DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ
NGÀY 20/11/2023

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 17/11/2023 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1	99A-678.99	Bắc Ninh	13h30' - 14h30'
2	99A-666.99	Bắc Ninh	
3	51K-899.86	Hồ Chí Minh	
4	29D-569.69	Hà Nội	
5	29K-042.79	Hà Nội	
6	30K-547.77	Hà Nội	
7	30K-402.66	Hà Nội	
8	30K-580.68	Hà Nội	
9	30K-409.89	Hà Nội	
10	30K-414.99	Hà Nội	
11	30K-418.79	Hà Nội	
12	30K-422.39	Hà Nội	
13	30K-437.66	Hà Nội	
14	30K-444.78	Hà Nội	
15	30K-447.68	Hà Nội	
16	30K-451.89	Hà Nội	
17	30K-457.39	Hà Nội	
18	30K-477.66	Hà Nội	
19	30K-491.88	Hà Nội	
20	30K-499.89	Hà Nội	
21	30K-505.86	Hà Nội	
22	30K-508.66	Hà Nội	
23	30K-554.39	Hà Nội	
24	30K-574.39	Hà Nội	
25	30K-577.69	Hà Nội	
26	30K-614.66	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
27	51D-913.89	Hồ Chí Minh	
28	51D-914.39	Hồ Chí Minh	
29	51D-919.88	Hồ Chí Minh	
30	51D-933.99	Hồ Chí Minh	
31	51D-934.99	Hồ Chí Minh	
32	51D-935.88	Hồ Chí Minh	
33	51D-936.89	Hồ Chí Minh	
34	51K-745.39	Hồ Chí Minh	
35	51K-746.39	Hồ Chí Minh	
36	51K-756.68	Hồ Chí Minh	
37	51K-763.89	Hồ Chí Minh	
38	51K-771.79	Hồ Chí Minh	
39	51K-773.79	Hồ Chí Minh	
40	51K-774.79	Hồ Chí Minh	
41	51K-786.89	Hồ Chí Minh	
42	51K-792.66	Hồ Chí Minh	**13h30' - 14h30'**
43	51K-803.89	Hồ Chí Minh	
44	51K-813.66	Hồ Chí Minh	
45	51K-820.68	Hồ Chí Minh	
46	51K-845.66	Hồ Chí Minh	
47	51K-846.68	Hồ Chí Minh	
48	51K-847.86	Hồ Chí Minh	
49	51K-852.89	Hồ Chí Minh	
50	51K-873.89	Hồ Chí Minh	
51	51K-879.69	Hồ Chí Minh	
52	51K-892.86	Hồ Chí Minh	
53	51K-899.69	Hồ Chí Minh	
54	51K-917.99	Hồ Chí Minh	
55	51K-934.89	Hồ Chí Minh	
56	51K-935.86	Hồ Chí Minh	
57	51K-937.86	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
58	51K-948.69	Hồ Chí Minh	
59	51K-950.66	Hồ Chí Minh	
60	51K-961.66	Hồ Chí Minh	
61	51K-961.86	Hồ Chí Minh	
62	11A-105.86	Cao Bằng	
63	11A-106.79	Cao Bằng	
64	12A-220.79	Lạng Sơn	
65	14A-794.89	Quảng Ninh	
66	14A-801.79	Quảng Ninh	
67	14A-804.99	Quảng Ninh	
68	14A-825.66	Quảng Ninh	
69	14A-830.89	Quảng Ninh	
70	14A-832.66	Quảng Ninh	
71	14C-379.89	Quảng Ninh	
72	15C-433.99	Hải Phòng	
73	15C-434.89	Hải Phòng	**13h30' - 14h30'**
74	15C-435.68	Hải Phòng	
75	15K-164.89	Hải Phòng	
76	15K-173.79	Hải Phòng	
77	15K-178.79	Hải Phòng	
78	15K-184.68	Hải Phòng	
79	17A-377.79	Thái Bình	
80	17A-378.68	Thái Bình	
81	17A-382.79	Thái Bình	
82	17A-385.55	Thái Bình	
83	17A-390.79	Thái Bình	
84	18A-391.11	Nam Định	
85	19A-535.89	Phú Thọ	
86	19A-535.99	Phú Thọ	
87	19A-536.68	Phú Thọ	
88	19A-537.88	Phú Thọ	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
89	19A-539.88	Phú Thọ	
90	19A-545.69	Phú Thọ	
91	19A-549.66	Phú Thọ	
92	19A-558.79	Phú Thọ	
93	20A-674.88	Thái Nguyên	
94	20A-679.88	Thái Nguyên	
95	20A-699.86	Thái Nguyên	
96	20C-264.99	Thái Nguyên	
97	22A-207.77	Tuyên Quang	
98	22A-208.68	Tuyên Quang	
99	23C-078.69	Hà Giang	
100	24A-248.69	Lào Cai	
101	25C-049.89	Lai Châu	
102	26A-181.66	Sơn La	
103	26A-184.79	Sơn La	
104	27A-104.99	Điện Biên	**13h30' - 14h30'**
105	34A-701.79	Hải Dương	
106	34A-719.69	Hải Dương	
107	34A-724.66	Hải Dương	
108	34A-731.66	Hải Dương	
109	34A-732.69	Hải Dương	
110	34A-734.39	Hải Dương	
111	34A-734.66	Hải Dương	
112	35A-348.66	Ninh Bình	
113	35A-364.66	Ninh Bình	
114	35A-371.69	Ninh Bình	
115	36A-946.79	Thanh Hóa	
116	36A-951.66	Thanh Hóa	
117	36A-964.79	Thanh Hóa	
118	36A-992.69	Thanh Hóa	
119	36C-436.36	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
120	36C-439.89	Thanh Hóa	
121	36C-441.68	Thanh Hóa	
122	36C-441.88	Thanh Hóa	
123	36D-022.44	Thanh Hóa	
124	36K-000.16	Thanh Hóa	
125	36K-000.22	Thanh Hóa	
126	36K-000.25	Thanh Hóa	
127	36K-001.88	Thanh Hóa	
128	36K-005.68	Thanh Hóa	
129	37C-480.99	Nghệ An	
130	37K-194.89	Nghệ An	
131	37K-196.68	Nghệ An	
132	37K-197.99	Nghệ An	
133	37K-200.89	Nghệ An	
134	37K-214.79	Nghệ An	
135	37K-230.79	Nghệ An	**13h30' - 14h30'**
136	37K-241.68	Nghệ An	
137	37K-248.39	Nghệ An	
138	38A-532.39	Hà Tĩnh	
139	38A-534.79	Hà Tĩnh	
140	43A-776.66	Đà Nẵng	
141	43A-777.73	Đà Nẵng	
142	43A-780.88	Đà Nẵng	
143	47A-622.89	Đắk Lắk	
144	48A-197.77	Đắk Nông	
145	48A-198.69	Đắk Nông	
146	48A-202.22	Đắk Nông	
147	48A-203.66	Đắk Nông	
148	49A-589.88	Lâm Đồng	
149	49A-590.89	Lâm Đồng	
150	49A-591.66	Lâm Đồng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
151	49A-604.44	Lâm Đồng	
152	49A-606.79	Lâm Đồng	
153	49A-607.79	Lâm Đồng	
154	49A-620.79	Lâm Đồng	
155	49A-627.89	Lâm Đồng	
156	49C-324.24	Lâm Đồng	
157	60C-666.78	Đồng Nai	
158	60K-348.79	Đồng Nai	
159	60K-357.79	Đồng Nai	
160	60K-359.99	Đồng Nai	
161	60K-362.66	Đồng Nai	
162	60K-371.66	Đồng Nai	
163	60K-372.88	Đồng Nai	
164	60K-381.86	Đồng Nai	
165	60K-384.88	Đồng Nai	
166	60K-387.99	Đồng Nai	**13h30' - 14h30'**
167	60K-400.11	Đồng Nai	
168	60K-400.55	Đồng Nai	
169	60K-404.39	Đồng Nai	
170	60K-404.86	Đồng Nai	
171	60K-408.08	Đồng Nai	
172	60K-411.44	Đồng Nai	
173	60K-418.89	Đồng Nai	
174	61C-542.39	Bình Dương	
175	61K-257.79	Bình Dương	
176	61K-261.88	Bình Dương	
177	61K-291.66	Bình Dương	
178	61K-301.11	Bình Dương	
179	61K-304.69	Bình Dương	
180	61K-304.79	Bình Dương	
181	62A-357.66	Long An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
182	62A-358.79	Long An	
183	62A-361.79	Long An	
184	62A-370.88	Long An	
185	62A-372.88	Long An	
186	63A-249.49	Tiền Giang	
187	63A-257.66	Tiền Giang	
188	63C-200.69	Tiền Giang	
189	64A-159.99	Vĩnh Long	
190	65A-403.88	Cần Thơ	
191	65A-403.99	Cần Thơ	
192	65A-405.55	Cần Thơ	
193	66A-234.39	Đồng Tháp	
194	66A-240.39	Đồng Tháp	
195	66C-158.89	Đồng Tháp	
196	67A-260.89	An Giang	
197	67A-267.69	An Giang	**13h30' - 14h30'**
198	67A-272.69	An Giang	
199	67A-273.89	An Giang	
200	67C-164.66	An Giang	
201	68A-302.86	Kiên Giang	
202	68A-305.88	Kiên Giang	
203	69A-134.44	Cà Mau	
204	69A-137.69	Cà Mau	
205	69A-140.68	Cà Mau	
206	70A-482.99	Tây Ninh	
207	70A-483.89	Tây Ninh	
208	70A-485.68	Tây Ninh	
209	71A-171.66	Bến Tre	
210	71A-172.88	Bến Tre	
211	71A-174.86	Bến Tre	
212	72A-721.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
213	72A-729.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
214	72A-733.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
215	72A-738.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
216	72A-738.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
217	72A-743.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	
218	72A-744.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
219	72A-744.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
220	72A-745.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	
221	72A-745.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
222	72A-747.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
223	73A-306.88	Quảng Bình	
224	74A-228.66	Quảng Trị	
225	74C-124.24	Quảng Trị	
226	75A-324.88	Thừa Thiên Huế	
227	75A-332.39	Thừa Thiên Huế	
228	75A-335.89	Thừa Thiên Huế	**13h30' - 14h30'**
229	75C-142.39	Thừa Thiên Huế	
230	75C-144.69	Thừa Thiên Huế	
231	75C-145.88	Thừa Thiên Huế	
232	76A-241.39	Quảng Ngãi	
233	76A-253.88	Quảng Ngãi	
234	76A-256.79	Quảng Ngãi	
235	76A-257.77	Quảng Ngãi	
236	77A-287.89	Bình Định	
237	78A-176.66	Phú Yên	
238	79A-474.99	Khánh Hòa	
239	79A-478.99	Khánh Hòa	
240	79A-484.88	Khánh Hòa	
241	79A-485.66	Khánh Hòa	
242	79A-489.39	Khánh Hòa	
243	79A-491.69	Khánh Hòa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
244	79A-495.39	Khánh Hòa	
245	79A-495.69	Khánh Hòa	
246	79B-039.88	Khánh Hòa	
247	79C-207.86	Khánh Hòa	
248	79C-207.89	Khánh Hòa	
249	81A-364.86	Gia Lai	
250	81C-236.88	Gia Lai	
251	81C-238.89	Gia Lai	
252	81C-239.89	Gia Lai	
253	83A-162.22	Sóc Trăng	
254	84A-116.86	Trà Vinh	
255	84C-111.44	Trà Vinh	
256	84C-111.57	Trà Vinh	
257	86A-260.89	Bình Thuận	
258	86A-274.79	Bình Thuận	
259	86C-183.89	Bình Thuận	**13h30' - 14h30'**
260	86C-184.69	Bình Thuận	
261	88A-617.99	Vĩnh Phúc	
262	88A-620.66	Vĩnh Phúc	
263	88A-636.79	Vĩnh Phúc	
264	88A-642.69	Vĩnh Phúc	
265	88C-264.69	Vĩnh Phúc	
266	89A-400.88	Hưng Yên	
267	89A-403.89	Hưng Yên	
268	89A-405.88	Hưng Yên	
269	89A-408.88	Hưng Yên	
270	89A-410.00	Hưng Yên	
271	89A-415.88	Hưng Yên	
272	89C-301.11	Hưng Yên	
273	90A-219.66	Hà Nam	
274	90A-222.59	Hà Nam	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
275	90C-132.88	Hà Nam	13h30' - 14h30'
276	92C-226.66	Quảng Nam	
277	92C-227.88	Quảng Nam	
278	93A-427.69	Bình Phước	
279	93A-433.44	Bình Phước	
280	93A-434.86	Bình Phước	
281	93A-437.66	Bình Phước	
282	94A-092.86	Bạc Liêu	
283	95A-108.69	Hậu Giang	
284	95A-111.44	Hậu Giang	
285	98A-648.66	Bắc Giang	
286	98A-651.11	Bắc Giang	
287	99A-650.66	Bắc Ninh	
288	99A-664.39	Bắc Ninh	
289	99A-670.00	Bắc Ninh	
290	99A-670.69	Bắc Ninh	
291	29D-571.79	Hà Nội	15h00' - 16h00'
292	29K-036.79	Hà Nội	
293	29K-037.89	Hà Nội	
294	29K-056.99	Hà Nội	
295	29K-065.79	Hà Nội	
296	29K-067.79	Hà Nội	
297	30K-402.02	Hà Nội	
298	30K-403.66	Hà Nội	
299	30K-405.79	Hà Nội	
300	30K-421.68	Hà Nội	
301	30K-422.33	Hà Nội	
302	30K-438.89	Hà Nội	
303	30K-450.99	Hà Nội	
304	30K-451.68	Hà Nội	
305	30K-463.88	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
306	30K-474.68	Hà Nội	
307	30K-474.99	Hà Nội	
308	30K-491.99	Hà Nội	
309	30K-497.88	Hà Nội	
310	30K-517.86	Hà Nội	
311	30K-542.39	Hà Nội	
312	30K-546.46	Hà Nội	
313	30K-548.48	Hà Nội	
314	30K-576.79	Hà Nội	
315	30K-583.69	Hà Nội	
316	30K-590.89	Hà Nội	
317	30K-600.89	Hà Nội	
318	51D-930.88	Hồ Chí Minh	
319	51D-936.69	Hồ Chí Minh	
320	51D-942.89	Hồ Chí Minh	
321	51K-742.99	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
322	51K-758.99	Hồ Chí Minh	
323	51K-780.66	Hồ Chí Minh	
324	51K-782.89	Hồ Chí Minh	
325	51K-784.68	Hồ Chí Minh	
326	51K-814.79	Hồ Chí Minh	
327	51K-828.79	Hồ Chí Minh	
328	51K-831.68	Hồ Chí Minh	
329	51K-837.69	Hồ Chí Minh	
330	51K-846.66	Hồ Chí Minh	
331	51K-856.89	Hồ Chí Minh	
332	51K-882.66	Hồ Chí Minh	
333	51K-890.99	Hồ Chí Minh	
334	51K-891.86	Hồ Chí Minh	
335	51K-905.89	Hồ Chí Minh	
336	51K-912.66	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
337	51K-913.66	Hồ Chí Minh	
338	51K-915.86	Hồ Chí Minh	
339	51K-916.88	Hồ Chí Minh	
340	51K-920.66	Hồ Chí Minh	
341	51K-923.33	Hồ Chí Minh	
342	51K-923.86	Hồ Chí Minh	
343	51K-937.88	Hồ Chí Minh	
344	51K-940.68	Hồ Chí Minh	
345	51K-942.86	Hồ Chí Minh	
346	51K-949.86	Hồ Chí Minh	
347	51K-954.89	Hồ Chí Minh	
348	51K-971.69	Hồ Chí Minh	
349	51K-974.68	Hồ Chí Minh	
350	51K-976.68	Hồ Chí Minh	
351	51K-977.86	Hồ Chí Minh	
352	51K-978.66	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
353	14A-828.69	Quảng Ninh	
354	14A-831.11	Quảng Ninh	
355	14A-832.88	Quảng Ninh	
356	14A-834.99	Quảng Ninh	
357	15C-426.26	Hải Phòng	
358	15C-434.39	Hải Phòng	
359	15C-437.86	Hải Phòng	
360	15C-438.39	Hải Phòng	
361	15K-140.68	Hải Phòng	
362	15K-152.79	Hải Phòng	
363	15K-181.69	Hải Phòng	
364	15K-184.86	Hải Phòng	
365	15K-194.68	Hải Phòng	
366	15K-194.69	Hải Phòng	
367	17C-186.86	Thái Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
368	18A-373.79	Nam Định	
369	18A-382.86	Nam Định	
370	18A-384.79	Nam Định	
371	18A-385.55	Nam Định	
372	18A-391.86	Nam Định	
373	18D-009.88	Nam Định	
374	19A-533.68	Phú Thọ	
375	19A-533.77	Phú Thọ	
376	19A-536.39	Phú Thọ	
377	19A-538.66	Phú Thọ	
378	19A-538.68	Phú Thọ	
379	19A-540.99	Phú Thọ	
380	19A-543.33	Phú Thọ	
381	19A-544.77	Phú Thọ	
382	19A-560.79	Phú Thọ	
383	20A-671.66	Thái Nguyên	**15h00' - 16h00'**
384	20A-672.89	Thái Nguyên	
385	20A-687.79	Thái Nguyên	
386	21A-174.79	Yên Bái	
387	21A-175.79	Yên Bái	
388	22A-204.39	Tuyên Quang	
389	24A-245.89	Lào Cai	
390	24A-247.79	Lào Cai	
391	24A-248.66	Lào Cai	
392	24A-248.89	Lào Cai	
393	24A-251.79	Lào Cai	
394	26C-134.39	Sơn La	
395	26C-134.69	Sơn La	
396	27C-060.86	Điện Biên	
397	27C-060.88	Điện Biên	
398	28A-202.79	Hòa Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
399	34A-723.86	Hải Dương	
400	34A-725.86	Hải Dương	
401	34A-735.89	Hải Dương	
402	34C-377.66	Hải Dương	
403	34C-378.89	Hải Dương	
404	34C-381.88	Hải Dương	
405	35A-348.79	Ninh Bình	
406	35A-351.79	Ninh Bình	
407	35A-362.22	Ninh Bình	
408	35A-371.11	Ninh Bình	
409	36A-940.89	Thanh Hóa	
410	36A-944.89	Thanh Hóa	
411	36A-957.88	Thanh Hóa	
412	36A-960.89	Thanh Hóa	
413	36A-967.66	Thanh Hóa	
414	36A-973.66	Thanh Hóa	**15h00' - 16h00'**
415	36A-980.86	Thanh Hóa	
416	36A-987.69	Thanh Hóa	
417	36A-987.99	Thanh Hóa	
418	36A-997.69	Thanh Hóa	
419	36K-000.44	Thanh Hóa	
420	36K-001.79	Thanh Hóa	
421	37C-478.39	Nghệ An	
422	37C-486.86	Nghệ An	
423	37C-487.99	Nghệ An	
424	37K-183.88	Nghệ An	
425	37K-184.99	Nghệ An	
426	37K-185.89	Nghệ An	
427	37K-190.89	Nghệ An	
428	37K-220.79	Nghệ An	
429	37K-222.56	Nghệ An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
430	37K-238.69	Nghệ An	
431	37K-242.89	Nghệ An	
432	37K-243.33	Nghệ An	
433	37K-248.69	Nghệ An	
434	37K-249.68	Nghệ An	
435	38A-543.88	Hà Tĩnh	
436	38A-551.88	Hà Tĩnh	
437	38A-560.69	Hà Tĩnh	
438	43A-788.39	Đà Nẵng	
439	43A-793.66	Đà Nẵng	
440	43C-283.86	Đà Nẵng	
441	47A-594.79	Đắk Lắk	
442	47A-595.66	Đắk Lắk	
443	47A-614.66	Đắk Lắk	
444	47A-620.79	Đắk Lắk	
445	47A-621.11	Đắk Lắk	**15h00' - 16h00'**
446	47C-317.69	Đắk Lắk	
447	47C-318.66	Đắk Lắk	
448	47C-319.66	Đắk Lắk	
449	47C-319.89	Đắk Lắk	
450	49A-589.79	Lâm Đồng	
451	49A-598.88	Lâm Đồng	
452	49A-602.86	Lâm Đồng	
453	49A-604.68	Lâm Đồng	
454	49A-613.69	Lâm Đồng	
455	49A-616.89	Lâm Đồng	
456	49A-621.11	Lâm Đồng	
457	49C-332.86	Lâm Đồng	
458	60C-670.88	Đồng Nai	
459	60K-341.68	Đồng Nai	
460	60K-357.88	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
461	60K-389.98	Đồng Nai	
462	60K-398.66	Đồng Nai	
463	60K-407.79	Đồng Nai	
464	60K-410.86	Đồng Nai	
465	60K-411.99	Đồng Nai	
466	60K-415.15	Đồng Nai	
467	60K-416.79	Đồng Nai	
468	61K-251.89	Bình Dương	
469	61K-264.68	Bình Dương	
470	61K-271.86	Bình Dương	
471	61K-273.33	Bình Dương	
472	61K-277.79	Bình Dương	
473	61K-280.86	Bình Dương	
474	61K-281.86	Bình Dương	
475	61K-284.44	Bình Dương	
476	61K-287.99	Bình Dương	**15h00' - 16h00'**
477	61K-289.66	Bình Dương	
478	61K-290.88	Bình Dương	
479	61K-293.33	Bình Dương	
480	61K-303.88	Bình Dương	
481	61K-306.89	Bình Dương	
482	62A-357.88	Long An	
483	62A-360.89	Long An	
484	62A-366.79	Long An	
485	62A-374.79	Long An	
486	62A-375.55	Long An	
487	62A-378.88	Long An	
488	63A-254.89	Tiền Giang	
489	64A-158.79	Vĩnh Long	
490	64A-161.89	Vĩnh Long	
491	65A-387.88	Cần Thơ	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
492	65A-403.86	Cần Thơ	
493	66A-231.66	Đồng Tháp	
494	66A-238.89	Đồng Tháp	
495	67A-274.44	An Giang	
496	68A-290.66	Kiên Giang	
497	68C-158.66	Kiên Giang	
498	69A-139.86	Cà Mau	
499	70A-457.57	Tây Ninh	
500	70A-469.68	Tây Ninh	
501	70A-469.88	Tây Ninh	
502	70A-471.39	Tây Ninh	
503	70A-471.66	Tây Ninh	
504	70A-475.55	Tây Ninh	
505	70A-476.68	Tây Ninh	
506	70A-482.86	Tây Ninh	
507	70C-187.77	Tây Ninh	**15h00' - 16h00'**
508	71A-173.79	Bến Tre	
509	71A-180.69	Bến Tre	
510	72A-703.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
511	72A-708.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
512	72A-713.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
513	72A-717.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
514	72A-725.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
515	72A-733.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
516	72A-736.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
517	72A-740.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
518	72A-744.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	
519	72C-216.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
520	73A-300.89	Quảng Bình	
521	73A-304.39	Quảng Bình	
522	73A-309.89	Quảng Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
523	73A-313.79	Quảng Bình	
524	74A-235.86	Quảng Trị	
525	75A-334.69	Thừa Thiên Huế	
526	76A-232.66	Quảng Ngãi	
527	76A-239.88	Quảng Ngãi	
528	76A-240.99	Quảng Ngãi	
529	76A-245.55	Quảng Ngãi	
530	76A-259.88	Quảng Ngãi	
531	76A-260.66	Quảng Ngãi	
532	76A-263.89	Quảng Ngãi	
533	76A-274.39	Quảng Ngãi	
534	76A-276.88	Quảng Ngãi	
535	77A-280.89	Bình Định	
536	77C-237.77	Bình Định	
537	78A-173.66	Phú Yên	
538	78C-740.66	Phú Yên	**15h00' - 16h00'**
539	79A-479.86	Khánh Hòa	
540	79A-482.99	Khánh Hòa	
541	79A-489.89	Khánh Hòa	
542	79A-490.68	Khánh Hòa	
543	81A-363.69	Gia Lai	
544	81A-364.68	Gia Lai	
545	81A-372.66	Gia Lai	
546	83A-163.79	Sóc Trăng	
547	84C-111.49	Trà Vinh	
548	85A-116.88	Ninh Thuận	
549	86A-257.88	Bình Thuận	
550	88A-619.66	Vĩnh Phúc	
551	88A-621.99	Vĩnh Phúc	
552	88A-640.99	Vĩnh Phúc	
553	88A-643.33	Vĩnh Phúc	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
554	88A-646.88	Vĩnh Phúc	
555	88C-267.86	Vĩnh Phúc	
556	88C-268.89	Vĩnh Phúc	
557	89A-400.66	Hưng Yên	
558	89A-403.99	Hưng Yên	
559	89A-407.39	Hưng Yên	
560	89A-407.79	Hưng Yên	
561	89A-411.39	Hưng Yên	
562	89A-413.79	Hưng Yên	
563	89A-418.18	Hưng Yên	
564	89A-422.79	Hưng Yên	
565	89C-305.55	Hưng Yên	
566	90A-225.86	Hà Nam	
567	90A-227.88	Hà Nam	
568	90A-232.86	Hà Nam	
569	92A-369.86	Quảng Nam	**15h00' - 16h00'**
570	93A-407.99	Bình Phước	
571	93A-410.89	Bình Phước	
572	93A-425.99	Bình Phước	
573	93A-433.68	Bình Phước	
574	94A-090.89	Bạc Liêu	
575	94A-092.66	Bạc Liêu	
576	94A-093.89	Bạc Liêu	
577	94A-095.55	Bạc Liêu	
578	94C-073.86	Bạc Liêu	
579	98A-624.88	Bắc Giang	
580	98A-649.79	Bắc Giang	
581	98A-650.00	Bắc Giang	
582	98A-660.86	Bắc Giang	
583	98C-314.88	Bắc Giang	
584	99A-648.79	Bắc Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
585	99A-657.99	Bắc Ninh	**15h00' - 16h00'**
586	99A-658.66	Bắc Ninh	
587	99A-664.69	Bắc Ninh	
588	99A-670.89	Bắc Ninh	
589	99A-671.88	Bắc Ninh	

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 21/11/2023

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 18/11/2023 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1	99A-666.88	Bắc Ninh	8h30' - 9h30'
2	51K-888.99	Hồ Chí Minh	
3	30K-404.79	Hà Nội	
4	30K-419.66	Hà Nội	
5	30K-427.27	Hà Nội	
6	30K-430.79	Hà Nội	
7	30K-445.39	Hà Nội	
8	30K-452.39	Hà Nội	
9	30K-470.88	Hà Nội	
10	30K-470.99	Hà Nội	
11	30K-475.89	Hà Nội	
12	30K-479.88	Hà Nội	
13	30K-500.69	Hà Nội	
14	30K-502.89	Hà Nội	
15	30K-506.69	Hà Nội	
16	30K-514.39	Hà Nội	
17	30K-517.66	Hà Nội	
18	30K-539.69	Hà Nội	
19	30K-544.68	Hà Nội	
20	30K-403.39	Hà Nội	
21	30K-590.79	Hà Nội	
22	30K-593.89	Hà Nội	
23	30K-602.99	Hà Nội	
24	30K-614.14	Hà Nội	
25	30K-620.00	Hà Nội	
26	51B-702.68	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
27	51D-928.89	Hồ Chí Minh	
28	51D-938.66	Hồ Chí Minh	
29	51K-754.68	Hồ Chí Minh	
30	51K-760.89	Hồ Chí Minh	
31	51K-780.79	Hồ Chí Minh	
32	51K-795.88	Hồ Chí Minh	
33	51K-817.66	Hồ Chí Minh	
34	51K-827.66	Hồ Chí Minh	
35	51K-840.66	Hồ Chí Minh	
36	51K-844.66	Hồ Chí Minh	
37	51K-874.44	Hồ Chí Minh	
38	51K-874.66	Hồ Chí Minh	
39	51K-874.69	Hồ Chí Minh	
40	51K-877.89	Hồ Chí Minh	
41	51K-878.86	Hồ Chí Minh	
42	51K-891.69	Hồ Chí Minh	**8h30' - 9h30'**
43	51K-918.66	Hồ Chí Minh	
44	51K-923.66	Hồ Chí Minh	
45	51K-924.88	Hồ Chí Minh	
46	51K-932.79	Hồ Chí Minh	
47	51K-933.79	Hồ Chí Minh	
48	51K-933.89	Hồ Chí Minh	
49	51K-948.99	Hồ Chí Minh	
50	51K-952.69	Hồ Chí Minh	
51	51K-953.86	Hồ Chí Minh	
52	51K-954.68	Hồ Chí Minh	
53	51K-958.79	Hồ Chí Minh	
54	51K-962.86	Hồ Chí Minh	
55	11A-104.89	Cao Bằng	
56	14A-791.66	Quảng Ninh	
57	14A-800.79	Quảng Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
58	14A-802.66	Quảng Ninh	
59	14A-809.86	Quảng Ninh	
60	14A-810.79	Quảng Ninh	
61	14A-824.44	Quảng Ninh	
62	14C-379.66	Quảng Ninh	
63	14D-024.79	Quảng Ninh	
64	15C-438.66	Hải Phòng	
65	15K-140.66	Hải Phòng	
66	15K-154.39	Hải Phòng	
67	15K-154.79	Hải Phòng	
68	17A-385.89	Thái Bình	
69	17A-391.66	Thái Bình	
70	17C-183.66	Thái Bình	
71	17C-184.44	Thái Bình	
72	18A-373.88	Nam Định	
73	18A-374.79	Nam Định	**8h30' - 9h30'**
74	18A-387.77	Nam Định	
75	18A-390.69	Nam Định	
76	19A-533.39	Phú Thọ	
77	19A-542.86	Phú Thọ	
78	19C-216.89	Phú Thọ	
79	19C-220.66	Phú Thọ	
80	20A-671.79	Thái Nguyên	
81	20A-672.79	Thái Nguyên	
82	20A-685.79	Thái Nguyên	
83	22A-205.88	Tuyên Quang	
84	22A-209.88	Tuyên Quang	
85	22C-096.69	Tuyên Quang	
86	23A-133.69	Hà Giang	
87	23C-078.89	Hà Giang	
88	24A-244.77	Lào Cai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
89	26A-177.99	Sơn La	
90	27A-104.88	Điện Biên	
91	28C-098.89	Hòa Bình	
92	34A-708.79	Hải Dương	
93	34A-711.69	Hải Dương	
94	34A-714.89	Hải Dương	
95	34A-717.88	Hải Dương	
96	34A-724.68	Hải Dương	
97	34A-726.88	Hải Dương	
98	34A-732.22	Hải Dương	
99	35A-350.66	Ninh Bình	
100	35A-360.00	Ninh Bình	
101	36A-940.66	Thanh Hóa	
102	36A-942.79	Thanh Hóa	
103	36A-949.39	Thanh Hóa	
104	36A-949.89	Thanh Hóa	**8h30' - 9h30'**
105	36A-953.89	Thanh Hóa	
106	36A-964.66	Thanh Hóa	
107	36A-966.79	Thanh Hóa	
108	36A-974.69	Thanh Hóa	
109	36A-982.22	Thanh Hóa	
110	36A-989.69	Thanh Hóa	
111	36A-994.44	Thanh Hóa	
112	36A-997.88	Thanh Hóa	
113	37C-485.69	Nghệ An	
114	37C-487.88	Nghệ An	
115	37C-488.86	Nghệ An	
116	37K-191.79	Nghệ An	
117	37K-191.89	Nghệ An	
118	37K-209.88	Nghệ An	
119	37K-214.14	Nghệ An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
120	37K-214.68	Nghệ An	
121	37K-234.89	Nghệ An	
122	37K-240.89	Nghệ An	
123	37K-243.69	Nghệ An	
124	37K-244.99	Nghệ An	
125	37K-249.88	Nghệ An	
126	37K-249.89	Nghệ An	
127	38A-537.89	Hà Tĩnh	
128	38A-543.33	Hà Tĩnh	
129	38A-547.69	Hà Tĩnh	
130	38A-548.48	Hà Tĩnh	
131	43A-777.22	Đà Nẵng	
132	43A-778.66	Đà Nẵng	
133	43A-781.11	Đà Nẵng	
134	43A-781.66	Đà Nẵng	
135	43A-781.88	Đà Nẵng	**8h30' - 9h30'**
136	43A-791.89	Đà Nẵng	
137	47A-590.88	Đắk Lắk	
138	47A-591.79	Đắk Lắk	
139	47A-605.69	Đắk Lắk	
140	47A-617.99	Đắk Lắk	
141	47C-316.86	Đắk Lắk	
142	47C-317.66	Đắk Lắk	
143	48A-194.79	Đắk Nông	
144	48A-194.88	Đắk Nông	
145	48A-202.89	Đắk Nông	
146	48A-204.69	Đắk Nông	
147	48A-204.89	Đắk Nông	
148	49A-608.88	Lâm Đồng	
149	49C-328.69	Lâm Đồng	
150	49C-332.22	Lâm Đồng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
151	49C-333.59	Lâm Đồng	
152	60C-666.11	Đồng Nai	
153	60C-676.86	Đồng Nai	
154	60K-341.79	Đồng Nai	
155	60K-342.89	Đồng Nai	
156	60K-367.66	Đồng Nai	
157	60K-367.86	Đồng Nai	
158	60K-367.88	Đồng Nai	
159	60K-371.69	Đồng Nai	
160	60K-375.89	Đồng Nai	
161	60K-379.89	Đồng Nai	
162	60K-380.69	Đồng Nai	
163	60K-398.89	Đồng Nai	
164	60K-411.86	Đồng Nai	
165	60K-412.39	Đồng Nai	
166	60K-414.66	Đồng Nai	**8h30' - 9h30'**
167	60K-419.68	Đồng Nai	
168	60K-420.86	Đồng Nai	
169	61C-547.88	Bình Dương	
170	61K-267.69	Bình Dương	
171	61K-267.86	Bình Dương	
172	61K-267.99	Bình Dương	
173	61K-272.89	Bình Dương	
174	62A-362.66	Long An	
175	62A-371.79	Long An	
176	63A-259.86	Tiền Giang	
177	63A-265.79	Tiền Giang	
178	63A-266.86	Tiền Giang	
179	63C-198.66	Tiền Giang	
180	63C-200.89	Tiền Giang	
181	64A-158.89	Vĩnh Long	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
182	64A-164.79	Vĩnh Long	
183	64A-165.86	Vĩnh Long	
184	65A-387.99	Cần Thơ	
185	65C-201.66	Cần Thơ	
186	66A-233.44	Đồng Tháp	
187	66A-240.89	Đồng Tháp	
188	66C-159.89	Đồng Tháp	
189	67A-262.89	An Giang	
190	67C-165.89	An Giang	
191	68A-306.69	Kiên Giang	
192	69A-135.55	Cà Mau	
193	69C-089.66	Cà Mau	
194	69C-089.89	Cà Mau	
195	70A-466.77	Tây Ninh	
196	70A-466.86	Tây Ninh	
197	70A-467.68	Tây Ninh	**8h30' - 9h30'**
198	70A-480.99	Tây Ninh	
199	70A-481.99	Tây Ninh	
200	70A-484.99	Tây Ninh	
201	71A-175.69	Bến Tre	
202	71A-180.86	Bến Tre	
203	71C-118.86	Bến Tre	
204	72A-711.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	
205	72A-714.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	
206	72A-715.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
207	72A-715.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
208	72A-716.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
209	72A-721.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
210	72A-724.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
211	72A-728.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
212	72A-734.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
213	72A-737.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
214	72A-745.45	Bà Rịa - Vũng Tàu	
215	73A-308.66	Quảng Bình	
216	73A-309.69	Quảng Bình	
217	73A-312.88	Quảng Bình	
218	73A-315.86	Quảng Bình	
219	73C-163.88	Quảng Bình	
220	74A-234.44	Quảng Trị	
221	74A-236.69	Quảng Trị	
222	75A-334.34	Thừa Thiên Huế	
223	75C-142.89	Thừa Thiên Huế	
224	76A-229.89	Quảng Ngãi	
225	76A-232.88	Quảng Ngãi	
226	76A-240.39	Quảng Ngãi	
227	76A-257.99	Quảng Ngãi	
228	76A-270.89	Quảng Ngãi	**8h30' - 9h30'**
229	76A-275.66	Quảng Ngãi	
230	76A-276.79	Quảng Ngãi	
231	76A-281.79	Quảng Ngãi	
232	77A-287.79	Bình Định	
233	79A-469.88	Khánh Hòa	
234	79A-473.89	Khánh Hòa	
235	79A-475.79	Khánh Hòa	
236	79A-478.78	Khánh Hòa	
237	79A-480.00	Khánh Hòa	
238	79A-483.66	Khánh Hòa	
239	79A-496.39	Khánh Hòa	
240	79C-206.89	Khánh Hòa	
241	81A-361.66	Gia Lai	
242	81A-371.66	Gia Lai	
243	81C-239.88	Gia Lai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
244	82A-122.79	Kon Tum	
245	84C-111.27	Trà Vinh	
246	86A-264.99	Bình Thuận	
247	86A-270.79	Bình Thuận	
248	88A-626.69	Vĩnh Phúc	
249	88A-637.66	Vĩnh Phúc	
250	88A-638.69	Vĩnh Phúc	
251	88A-639.89	Vĩnh Phúc	
252	88C-264.79	Vĩnh Phúc	
253	89A-400.89	Hưng Yên	
254	89A-402.89	Hưng Yên	
255	89A-402.99	Hưng Yên	
256	89A-409.79	Hưng Yên	
257	89A-416.86	Hưng Yên	
258	89A-420.39	Hưng Yên	
259	89A-424.69	Hưng Yên	**8h30' - 9h30'**
260	89C-302.22	Hưng Yên	
261	89C-302.69	Hưng Yên	
262	89C-302.88	Hưng Yên	
263	90A-220.89	Hà Nam	
264	90A-223.89	Hà Nam	
265	90A-224.69	Hà Nam	
266	90A-231.69	Hà Nam	
267	92A-351.89	Quảng Nam	
268	92A-356.69	Quảng Nam	
269	92A-366.86	Quảng Nam	
270	93A-414.79	Bình Phước	
271	93A-416.79	Bình Phước	
272	93A-418.68	Bình Phước	
273	93C-177.69	Bình Phước	
274	97A-074.88	Bắc Kạn	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
275	98A-635.88	Bắc Giang	8h30' - 9h30'
276	98C-312.86	Bắc Giang	
277	98C-313.88	Bắc Giang	
278	99A-646.46	Bắc Ninh	
279	99A-655.79	Bắc Ninh	
280	99A-677.69	Bắc Ninh	
281	36A-993.33	Thanh Hóa	10h00' - 11h00'
282	38A-558.86	Hà Tĩnh	
283	92A-359.99	Quảng Nam	
284	29D-568.39	Hà Nội	
285	29K-035.79	Hà Nội	
286	29K-037.77	Hà Nội	
287	29K-058.68	Hà Nội	
288	30K-412.88	Hà Nội	
289	30K-415.88	Hà Nội	
290	30K-420.79	Hà Nội	
291	30K-422.88	Hà Nội	
292	30K-426.79	Hà Nội	
293	30K-427.39	Hà Nội	
294	30K-427.88	Hà Nội	
295	30K-434.79	Hà Nội	
296	30K-449.66	Hà Nội	
297	30K-449.89	Hà Nội	
298	30K-452.88	Hà Nội	
299	30K-472.39	Hà Nội	
300	30K-472.99	Hà Nội	
301	30K-484.88	Hà Nội	
302	30K-485.66	Hà Nội	
303	30K-496.89	Hà Nội	
304	30K-498.66	Hà Nội	
305	30K-520.88	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
306	30K-521.66	Hà Nội	
307	30K-521.79	Hà Nội	
308	30K-524.86	Hà Nội	
309	30K-554.86	Hà Nội	
310	30K-560.66	Hà Nội	
311	30K-573.69	Hà Nội	
312	51D-914.14	Hồ Chí Minh	
313	51D-925.88	Hồ Chí Minh	
314	51D-940.66	Hồ Chí Minh	
315	51D-941.69	Hồ Chí Minh	
316	51K-749.89	Hồ Chí Minh	
317	51K-752.79	Hồ Chí Minh	
318	51K-774.39	Hồ Chí Minh	
319	51K-781.89	Hồ Chí Minh	
320	51K-796.89	Hồ Chí Minh	
321	51K-799.66	Hồ Chí Minh	**10h00' - 11h00'**
322	51K-801.68	Hồ Chí Minh	
323	51K-814.39	Hồ Chí Minh	
324	51K-829.68	Hồ Chí Minh	
325	51K-834.79	Hồ Chí Minh	
326	51K-843.68	Hồ Chí Minh	
327	51K-844.77	Hồ Chí Minh	
328	51K-844.86	Hồ Chí Minh	
329	51K-846.99	Hồ Chí Minh	
330	51K-858.69	Hồ Chí Minh	
331	51K-860.99	Hồ Chí Minh	
332	51K-870.89	Hồ Chí Minh	
333	51K-871.11	Hồ Chí Minh	
334	51K-871.69	Hồ Chí Minh	
335	51K-879.66	Hồ Chí Minh	
336	51K-941.89	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
337	51K-943.39	Hồ Chí Minh	
338	11A-104.68	Cao Bằng	
339	14A-801.89	Quảng Ninh	
340	14C-378.88	Quảng Ninh	
341	15C-438.86	Hải Phòng	
342	15D-034.79	Hải Phòng	
343	15K-164.44	Hải Phòng	
344	15K-167.86	Hải Phòng	
345	15K-180.66	Hải Phòng	
346	17A-370.79	Thái Bình	
347	17A-372.66	Thái Bình	
348	17A-381.79	Thái Bình	
349	17A-387.99	Thái Bình	
350	17A-391.86	Thái Bình	
351	17C-183.88	Thái Bình	
352	18A-372.66	Nam Định	**10h00' - 11h00'**
353	18A-374.66	Nam Định	
354	18A-382.69	Nam Định	
355	18C-148.88	Nam Định	
356	18C-149.66	Nam Định	
357	19A-541.66	Phú Thọ	
358	19A-542.66	Phú Thọ	
359	19A-543.39	Phú Thọ	
360	19A-544.86	Phú Thọ	
361	19A-545.68	Phú Thọ	
362	19A-561.86	Phú Thọ	
363	19C-215.89	Phú Thọ	
364	20A-682.79	Thái Nguyên	
365	23A-134.44	Hà Giang	
366	23C-078.66	Hà Giang	
367	24A-240.88	Lào Cai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
368	24A-241.39	Lào Cai	
369	24A-242.79	Lào Cai	
370	24A-245.55	Lào Cai	
371	24A-246.68	Lào Cai	
372	25A-067.66	Lai Châu	
373	25A-068.89	Lai Châu	
374	26A-180.86	Sơn La	
375	26A-184.86	Sơn La	
376	28A-205.89	Hòa Bình	
377	34A-704.88	Hải Dương	
378	34A-727.77	Hải Dương	
379	34A-728.69	Hải Dương	
380	34A-735.66	Hải Dương	
381	34C-384.44	Hải Dương	
382	36A-943.88	Thanh Hóa	
383	36A-945.45	Thanh Hóa	**10h00' - 11h00'**
384	36A-994.86	Thanh Hóa	
385	36C-435.39	Thanh Hóa	
386	36C-436.88	Thanh Hóa	
387	36C-437.88	Thanh Hóa	
388	36C-445.86	Thanh Hóa	
389	36K-000.57	Thanh Hóa	
390	36K-005.89	Thanh Hóa	
391	37C-477.88	Nghệ An	
392	37C-482.79	Nghệ An	
393	37C-484.88	Nghệ An	
394	37C-485.68	Nghệ An	
395	37K-203.86	Nghệ An	
396	37K-205.66	Nghệ An	
397	37K-206.88	Nghệ An	
398	37K-209.89	Nghệ An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
399	37K-215.79	Nghệ An	
400	37K-237.99	Nghệ An	
401	37K-243.79	Nghệ An	
402	38A-537.66	Hà Tĩnh	
403	38A-543.39	Hà Tĩnh	
404	38A-558.66	Hà Tĩnh	
405	38A-560.86	Hà Tĩnh	
406	38C-200.69	Hà Tĩnh	
407	38C-201.11	Hà Tĩnh	
408	38C-201.88	Hà Tĩnh	
409	38C-202.89	Hà Tĩnh	
410	43A-787.66	Đà Nẵng	
411	43C-283.66	Đà Nẵng	
412	47A-603.88	Đắk Lắk	
413	47A-614.14	Đắk Lắk	
414	47C-319.99	Đắk Lắk	**10h00' - 11h00'**
415	48A-193.79	Đắk Nông	
416	48A-194.89	Đắk Nông	
417	48A-199.66	Đắk Nông	
418	48C-093.89	Đắk Nông	
419	49A-607.99	Lâm Đồng	
420	49A-609.69	Lâm Đồng	
421	49A-609.86	Lâm Đồng	
422	49A-610.86	Lâm Đồng	
423	49A-611.44	Lâm Đồng	
424	49A-615.66	Lâm Đồng	
425	60C-674.69	Đồng Nai	
426	60K-345.88	Đồng Nai	
427	60K-346.88	Đồng Nai	
428	60K-356.89	Đồng Nai	
429	60K-357.66	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
430	60K-361.79	Đồng Nai	
431	60K-365.79	Đồng Nai	
432	60K-374.69	Đồng Nai	
433	60K-392.66	Đồng Nai	
434	60K-399.86	Đồng Nai	
435	60K-402.66	Đồng Nai	
436	60K-410.79	Đồng Nai	
437	60K-412.69	Đồng Nai	
438	60K-413.13	Đồng Nai	
439	60K-414.86	Đồng Nai	
440	60K-420.66	Đồng Nai	
441	61C-542.99	Bình Dương	
442	61K-253.79	Bình Dương	
443	61K-264.39	Bình Dương	
444	61K-265.88	Bình Dương	
445	61K-274.88	Bình Dương	**10h00' - 11h00'**
446	61K-277.66	Bình Dương	
447	61K-293.89	Bình Dương	
448	61K-295.86	Bình Dương	
449	61K-306.68	Bình Dương	
450	61K-306.69	Bình Dương	
451	61K-306.88	Bình Dương	
452	62A-369.88	Long An	
453	62D-010.69	Long An	
454	64A-159.88	Vĩnh Long	
455	65A-401.79	Cần Thơ	
456	65A-404.99	Cần Thơ	
457	65A-405.89	Cần Thơ	
458	65A-406.06	Cần Thơ	
459	65A-406.68	Cần Thơ	
460	65C-204.89	Cần Thơ	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
461	66A-234.99	Đồng Tháp	
462	66A-237.79	Đồng Tháp	
463	66A-238.69	Đồng Tháp	
464	66A-239.69	Đồng Tháp	
465	66A-239.86	Đồng Tháp	
466	67A-263.66	An Giang	
467	67A-266.79	An Giang	
468	67A-271.69	An Giang	
469	68A-292.66	Kiên Giang	
470	68A-293.88	Kiên Giang	
471	68A-298.86	Kiên Giang	
472	69C-089.99	Cà Mau	
473	69C-092.88	Cà Mau	
474	70A-454.99	Tây Ninh	
475	70A-460.89	Tây Ninh	
476	70A-469.66	Tây Ninh	**10h00' - 11h00'**
477	70A-471.89	Tây Ninh	
478	70A-476.66	Tây Ninh	
479	70A-477.89	Tây Ninh	
480	70A-483.33	Tây Ninh	
481	70C-187.66	Tây Ninh	
482	71A-180.00	Bến Tre	
483	71C-116.66	Bến Tre	
484	71C-117.89	Bến Tre	
485	72A-712.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
486	72A-730.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	
487	72A-730.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
488	72A-735.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
489	72A-742.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
490	73A-308.69	Quảng Bình	
491	74A-231.79	Quảng Trị	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
492	74A-240.86	Quảng Trị	
493	74C-124.89	Quảng Trị	
494	75A-332.88	Thừa Thiên Huế	
495	75C-145.45	Thừa Thiên Huế	
496	76A-227.79	Quảng Ngãi	
497	76A-228.79	Quảng Ngãi	
498	76A-231.66	Quảng Ngãi	
499	76A-234.88	Quảng Ngãi	
500	76A-237.66	Quảng Ngãi	
501	76A-244.79	Quảng Ngãi	
502	76A-245.89	Quảng Ngãi	
503	76A-246.46	Quảng Ngãi	
504	76A-252.88	Quảng Ngãi	
505	76A-255.89	Quảng Ngãi	
506	76A-274.89	Quảng Ngãi	
507	76A-280.89	Quảng Ngãi	**10h00' - 11h00'**
508	77C-236.69	Bình Định	
509	78A-171.79	Phú Yên	
510	78A-175.89	Phú Yên	
511	78C-740.89	Phú Yên	
512	79A-471.39	Khánh Hòa	
513	79A-494.79	Khánh Hòa	
514	81A-367.66	Gia Lai	
515	81A-372.89	Gia Lai	
516	82A-121.66	Kon Tum	
517	83A-159.79	Sóc Trăng	
518	83C-120.66	Sóc Trăng	
519	84A-117.86	Trà Vinh	
520	85A-116.66	Ninh Thuận	
521	86C-184.44	Bình Thuận	
522	88A-621.79	Vĩnh Phúc	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
523	88A-640.79	Vĩnh Phúc	
524	88A-641.99	Vĩnh Phúc	
525	88A-644.86	Vĩnh Phúc	
526	88A-646.46	Vĩnh Phúc	
527	88C-262.66	Vĩnh Phúc	
528	88C-262.89	Vĩnh Phúc	
529	88C-265.89	Vĩnh Phúc	
530	89A-406.39	Hưng Yên	
531	89A-421.39	Hưng Yên	
532	89C-306.86	Hưng Yên	
533	90A-222.78	Hà Nam	
534	90C-134.86	Hà Nam	
535	90C-134.99	Hà Nam	
536	93A-406.88	Bình Phước	
537	93A-409.09	Bình Phước	
538	93A-410.39	Bình Phước	**10h00' - 11h00'**
539	93A-410.68	Bình Phước	
540	93A-414.88	Bình Phước	
541	93A-415.79	Bình Phước	
542	93A-416.88	Bình Phước	
543	93A-418.88	Bình Phước	
544	93A-422.69	Bình Phước	
545	93A-424.44	Bình Phước	
546	93A-435.66	Bình Phước	
547	94A-090.88	Bạc Liêu	
548	94A-095.88	Bạc Liêu	
549	95A-111.45	Hậu Giang	
550	98A-644.39	Bắc Giang	
551	98A-646.89	Bắc Giang	
552	98A-649.39	Bắc Giang	
553	98A-649.86	Bắc Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
554	98A-651.79	Bắc Giang	10h00' - 11h00'
555	98A-654.88	Bắc Giang	
556	98C-314.89	Bắc Giang	
557	98C-316.88	Bắc Giang	
558	99A-651.89	Bắc Ninh	
559	99A-654.99	Bắc Ninh	
560	99C-268.66	Bắc Ninh	
561	29D-567.88	Hà Nội	13h30' - 14h30'
562	29D-571.99	Hà Nội	
563	29K-039.79	Hà Nội	
564	30K-409.79	Hà Nội	
565	30K-417.99	Hà Nội	
566	30K-418.39	Hà Nội	
567	30K-419.39	Hà Nội	
568	30K-425.79	Hà Nội	
569	30K-427.68	Hà Nội	
570	30K-451.79	Hà Nội	
571	30K-465.99	Hà Nội	
572	30K-466.77	Hà Nội	
573	30K-466.79	Hà Nội	
574	30K-476.79	Hà Nội	
575	30K-485.79	Hà Nội	
576	30K-495.99	Hà Nội	
577	30K-497.99	Hà Nội	
578	30K-504.39	Hà Nội	
579	30K-510.66	Hà Nội	
580	30K-534.79	Hà Nội	
581	30K-540.69	Hà Nội	
582	30K-543.79	Hà Nội	
583	30K-574.88	Hà Nội	
584	30K-584.86	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
585	30K-607.69	Hà Nội	
586	30K-612.86	Hà Nội	
587	51K-746.99	Hồ Chí Minh	
588	51K-750.88	Hồ Chí Minh	
589	51K-751.89	Hồ Chí Minh	
590	51K-760.66	Hồ Chí Minh	
591	51K-761.88	Hồ Chí Minh	
592	51K-791.66	Hồ Chí Minh	
593	51K-812.89	Hồ Chí Minh	
594	51K-844.99	Hồ Chí Minh	
595	51K-847.47	Hồ Chí Minh	
596	51K-850.66	Hồ Chí Minh	
597	51K-859.66	Hồ Chí Minh	
598	51K-865.66	Hồ Chí Minh	
599	51K-892.66	Hồ Chí Minh	
600	51K-900.69	Hồ Chí Minh	**13h30' - 14h30'**
601	51K-904.04	Hồ Chí Minh	
602	51K-914.66	Hồ Chí Minh	
603	51K-915.69	Hồ Chí Minh	
604	51K-915.79	Hồ Chí Minh	
605	51K-916.89	Hồ Chí Minh	
606	51K-946.46	Hồ Chí Minh	
607	51K-947.86	Hồ Chí Minh	
608	51K-952.99	Hồ Chí Minh	
609	51K-975.68	Hồ Chí Minh	
610	12C-120.89	Lạng Sơn	
611	14A-810.89	Quảng Ninh	
612	14A-817.88	Quảng Ninh	
613	14A-821.66	Quảng Ninh	
614	15C-429.68	Hải Phòng	
615	15C-429.99	Hải Phòng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
616	15C-436.86	Hải Phòng	
617	15K-143.68	Hải Phòng	
618	15K-171.69	Hải Phòng	
619	15K-175.69	Hải Phòng	
620	15K-182.66	Hải Phòng	
621	17A-376.79	Thái Bình	
622	17A-381.86	Thái Bình	
623	17A-387.69	Thái Bình	
624	17A-392.66	Thái Bình	
625	17A-392.89	Thái Bình	
626	17C-187.89	Thái Bình	
627	18A-372.79	Nam Định	
628	18A-376.79	Nam Định	
629	18A-377.66	Nam Định	
630	18A-387.89	Nam Định	
631	18A-390.00	Nam Định	**13h30' - 14h30'**
632	18C-147.79	Nam Định	
633	19A-540.68	Phú Thọ	
634	19A-548.68	Phú Thọ	
635	19A-548.86	Phú Thọ	
636	20A-691.89	Thái Nguyên	
637	20A-692.86	Thái Nguyên	
638	20A-694.68	Thái Nguyên	
639	20C-264.69	Thái Nguyên	
640	20C-265.69	Thái Nguyên	
641	21A-171.79	Yên Bái	
642	21A-177.86	Yên Bái	
643	22A-201.79	Tuyên Quang	
644	24A-247.86	Lào Cai	
645	24A-250.66	Lào Cai	
646	24C-142.22	Lào Cai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
647	24C-142.89	Lào Cai	
648	25A-069.89	Lai Châu	
649	26A-182.22	Sơn La	
650	26C-132.88	Sơn La	
651	27A-102.86	Điện Biên	
652	27A-103.88	Điện Biên	
653	28C-099.89	Hòa Bình	
654	28C-100.00	Hòa Bình	
655	34A-711.89	Hải Dương	
656	34A-718.86	Hải Dương	
657	34A-720.00	Hải Dương	
658	34A-721.69	Hải Dương	
659	34A-722.69	Hải Dương	
660	34A-730.89	Hải Dương	
661	34A-731.69	Hải Dương	
662	34A-731.86	Hải Dương	**13h30' - 14h30'**
663	35A-347.79	Ninh Bình	
664	35A-348.39	Ninh Bình	
665	35A-369.86	Ninh Bình	
666	35A-369.88	Ninh Bình	
667	36A-940.39	Thanh Hóa	
668	36A-942.66	Thanh Hóa	
669	36A-946.66	Thanh Hóa	
670	36A-948.66	Thanh Hóa	
671	36A-949.68	Thanh Hóa	
672	36A-954.66	Thanh Hóa	
673	36A-958.89	Thanh Hóa	
674	36A-973.69	Thanh Hóa	
675	36A-976.89	Thanh Hóa	
676	36A-999.44	Thanh Hóa	
677	36C-444.41	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
678	36C-444.47	Thanh Hóa	
679	36C-444.88	Thanh Hóa	
680	36K-000.12	Thanh Hóa	
681	37C-481.66	Nghệ An	
682	37C-484.39	Nghệ An	
683	37K-185.79	Nghệ An	
684	37K-210.79	Nghệ An	
685	37K-212.69	Nghệ An	
686	37K-215.69	Nghệ An	
687	37K-218.66	Nghệ An	
688	37K-220.86	Nghệ An	
689	37K-239.88	Nghệ An	
690	37K-240.68	Nghệ An	
691	37K-242.39	Nghệ An	
692	37K-244.69	Nghệ An	
693	37K-245.86	Nghệ An	**13h30' - 14h30'**
694	37K-248.48	Nghệ An	
695	38A-533.66	Hà Tĩnh	
696	38A-542.88	Hà Tĩnh	
697	38A-547.79	Hà Tĩnh	
698	38A-548.68	Hà Tĩnh	
699	38A-550.89	Hà Tĩnh	
700	38A-555.53	Hà Tĩnh	
701	38A-561.86	Hà Tĩnh	
702	43A-766.39	Đà Nẵng	
703	43A-777.44	Đà Nẵng	
704	43A-782.79	Đà Nẵng	
705	43C-281.66	Đà Nẵng	
706	43C-282.88	Đà Nẵng	
707	47A-607.79	Đắk Lắk	
708	47A-618.79	Đắk Lắk	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
709	47A-621.66	Đắk Lắk	
710	47D-014.14	Đắk Lắk	
711	48A-196.79	Đắk Nông	
712	48A-204.44	Đắk Nông	
713	48C-094.88	Đắk Nông	
714	49A-606.68	Lâm Đồng	
715	49A-614.69	Lâm Đồng	
716	49A-624.44	Lâm Đồng	
717	49A-624.86	Lâm Đồng	
718	49A-625.55	Lâm Đồng	
719	49C-325.89	Lâm Đồng	
720	49C-327.66	Lâm Đồng	
721	49C-333.34	Lâm Đồng	
722	60C-666.60	Đồng Nai	
723	60C-672.66	Đồng Nai	
724	60C-673.69	Đồng Nai	**13h30' - 14h30'**
725	60K-338.89	Đồng Nai	
726	60K-342.39	Đồng Nai	
727	60K-366.89	Đồng Nai	
728	60K-383.66	Đồng Nai	
729	60K-385.58	Đồng Nai	
730	60K-386.69	Đồng Nai	
731	60K-387.86	Đồng Nai	
732	60K-407.99	Đồng Nai	
733	60K-408.79	Đồng Nai	
734	60K-411.22	Đồng Nai	
735	60K-412.86	Đồng Nai	
736	60K-413.88	Đồng Nai	
737	60K-416.66	Đồng Nai	
738	60K-419.69	Đồng Nai	
739	60K-419.79	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
740	60K-419.88	Đồng Nai	
741	61C-551.66	Bình Dương	
742	61K-246.39	Bình Dương	
743	61K-250.88	Bình Dương	
744	61K-279.88	Bình Dương	
745	61K-282.69	Bình Dương	
746	61K-289.88	Bình Dương	
747	61K-291.89	Bình Dương	
748	61K-298.79	Bình Dương	
749	61K-307.79	Bình Dương	
750	62A-364.99	Long An	
751	63A-249.79	Tiền Giang	
752	63A-254.99	Tiền Giang	
753	63A-256.66	Tiền Giang	
754	65A-406.89	Cần Thơ	
755	66A-236.88	Đồng Tháp	**13h30' - 14h30'**
756	66C-157.77	Đồng Tháp	
757	66C-158.88	Đồng Tháp	
758	67A-269.96	An Giang	
759	67A-273.33	An Giang	
760	67C-164.79	An Giang	
761	70A-465.66	Tây Ninh	
762	70A-484.68	Tây Ninh	
763	70C-187.86	Tây Ninh	
764	70C-188.66	Tây Ninh	
765	71A-167.99	Bến Tre	
766	72A-703.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
767	72A-714.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
768	72A-717.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	
769	72A-723.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	
770	72A-733.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
771	72A-735.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
772	72C-220.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
773	73A-300.00	Quảng Bình	
774	73A-302.79	Quảng Bình	
775	73A-303.79	Quảng Bình	
776	73A-308.68	Quảng Bình	
777	73A-317.88	Quảng Bình	
778	74A-236.79	Quảng Trị	
779	74C-125.89	Quảng Trị	
780	75A-318.79	Thừa Thiên Huế	
781	75A-328.89	Thừa Thiên Huế	
782	75A-333.44	Thừa Thiên Huế	
783	75C-145.39	Thừa Thiên Huế	
784	76A-230.79	Quảng Ngãi	
785	76A-246.88	Quảng Ngãi	
786	76A-247.68	Quảng Ngãi	**13h30' - 14h30'**
787	76A-249.39	Quảng Ngãi	
788	76A-282.89	Quảng Ngãi	
789	76A-283.86	Quảng Ngãi	
790	76C-158.66	Quảng Ngãi	
791	77A-287.69	Bình Định	
792	77A-294.68	Bình Định	
793	77A-294.86	Bình Định	
794	79A-467.68	Khánh Hòa	
795	79A-467.79	Khánh Hòa	
796	79A-481.99	Khánh Hòa	
797	79A-487.88	Khánh Hòa	
798	79C-207.66	Khánh Hòa	
799	82A-125.89	Kon Tum	
800	82A-126.79	Kon Tum	
801	82C-074.89	Kon Tum	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
802	83A-165.79	Sóc Trăng	
803	83C-121.11	Sóc Trăng	
804	85A-116.86	Ninh Thuận	
805	86A-258.66	Bình Thuận	
806	86A-260.79	Bình Thuận	
807	86C-186.88	Bình Thuận	
808	88A-608.89	Vĩnh Phúc	
809	88A-646.99	Vĩnh Phúc	
810	88C-268.86	Vĩnh Phúc	
811	89A-404.89	Hưng Yên	
812	89A-407.89	Hưng Yên	
813	89A-408.99	Hưng Yên	
814	89A-411.89	Hưng Yên	
815	89A-416.66	Hưng Yên	
816	89C-301.86	Hưng Yên	
817	89C-305.86	Hưng Yên	**13h30' - 14h30'**
818	90A-230.86	Hà Nam	
819	90C-132.66	Hà Nam	
820	90C-134.39	Hà Nam	
821	92A-362.69	Quảng Nam	
822	92C-228.66	Quảng Nam	
823	93A-410.88	Bình Phước	
824	93A-413.39	Bình Phước	
825	93A-417.39	Bình Phước	
826	93A-430.69	Bình Phước	
827	93A-435.99	Bình Phước	
828	93C-175.88	Bình Phước	
829	94A-093.66	Bạc Liêu	
830	95A-111.39	Hậu Giang	
831	97A-074.79	Bắc Kạn	
832	98A-630.88	Bắc Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
833	98A-642.89	Bắc Giang	13h30' - 14h30'
834	98A-642.99	Bắc Giang	
835	98A-651.88	Bắc Giang	
836	98A-653.89	Bắc Giang	
837	98A-658.66	Bắc Giang	
838	98C-314.66	Bắc Giang	
839	98C-314.79	Bắc Giang	
840	99C-268.86	Bắc Ninh	
841	29K-035.55	Hà Nội	15h00' - 16h00'
842	29K-049.99	Hà Nội	
843	29K-071.79	Hà Nội	
844	30K-412.39	Hà Nội	
845	30K-417.89	Hà Nội	
846	30K-429.39	Hà Nội	
847	30K-473.79	Hà Nội	
848	30K-473.89	Hà Nội	
849	30K-482.79	Hà Nội	
850	30K-502.79	Hà Nội	
851	30K-532.22	Hà Nội	
852	30K-532.79	Hà Nội	
853	30K-538.69	Hà Nội	
854	30K-540.89	Hà Nội	
855	30K-549.79	Hà Nội	
856	30K-591.66	Hà Nội	
857	30K-591.89	Hà Nội	
858	30K-614.99	Hà Nội	
859	51B-703.86	Hồ Chí Minh	
860	51D-915.66	Hồ Chí Minh	
861	51D-919.89	Hồ Chí Minh	
862	51D-923.86	Hồ Chí Minh	
863	51D-935.55	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
864	51K-754.39	Hồ Chí Minh	
865	51K-758.66	Hồ Chí Minh	
866	51K-758.79	Hồ Chí Minh	
867	51K-765.66	Hồ Chí Minh	
868	51K-771.88	Hồ Chí Minh	
869	51K-793.89	Hồ Chí Minh	
870	51K-813.88	Hồ Chí Minh	
871	51K-839.69	Hồ Chí Minh	
872	51K-840.89	Hồ Chí Minh	
873	51K-844.69	Hồ Chí Minh	
874	51K-853.66	Hồ Chí Minh	
875	51K-853.68	Hồ Chí Minh	
876	51K-871.89	Hồ Chí Minh	
877	51K-872.22	Hồ Chí Minh	
878	51K-884.69	Hồ Chí Minh	
879	51K-905.99	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
880	51K-924.79	Hồ Chí Minh	
881	51K-929.66	Hồ Chí Minh	
882	51K-949.49	Hồ Chí Minh	
883	51K-950.00	Hồ Chí Minh	
884	51K-960.66	Hồ Chí Minh	
885	51K-975.69	Hồ Chí Minh	
886	51K-977.68	Hồ Chí Minh	
887	11C-068.69	Cao Bằng	
888	12A-214.39	Lạng Sơn	
889	14A-824.66	Quảng Ninh	
890	14A-825.89	Quảng Ninh	
891	14D-024.68	Quảng Ninh	
892	15K-154.89	Hải Phòng	
893	15K-160.00	Hải Phòng	
894	15K-160.79	Hải Phòng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
895	15K-161.79	Hải Phòng	
896	15K-163.69	Hải Phòng	
897	15K-175.86	Hải Phòng	
898	15K-180.79	Hải Phòng	
899	15K-190.79	Hải Phòng	
900	17A-371.79	Thái Bình	
901	17A-380.86	Thái Bình	
902	18A-394.86	Nam Định	
903	19A-531.79	Phú Thọ	
904	19A-535.39	Phú Thọ	
905	19A-538.89	Phú Thọ	
906	19A-544.69	Phú Thọ	
907	19A-545.39	Phú Thọ	
908	19A-545.89	Phú Thọ	
909	19A-548.39	Phú Thọ	
910	19A-549.69	Phú Thọ	**15h00' - 16h00'**
911	20A-671.89	Thái Nguyên	
912	20A-675.79	Thái Nguyên	
913	20A-680.88	Thái Nguyên	
914	20A-681.89	Thái Nguyên	
915	20A-684.79	Thái Nguyên	
916	20A-694.86	Thái Nguyên	
917	20A-698.79	Thái Nguyên	
918	22A-204.99	Tuyên Quang	
919	23A-129.66	Hà Giang	
920	23C-076.88	Hà Giang	
921	24A-244.66	Lào Cai	
922	24A-244.88	Lào Cai	
923	24A-245.79	Lào Cai	
924	24A-247.77	Lào Cai	
925	25C-049.66	Lai Châu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
926	27A-104.79	Điện Biên	
927	28A-199.66	Hòa Bình	
928	34A-695.79	Hải Dương	
929	34A-712.86	Hải Dương	
930	34A-713.79	Hải Dương	
931	34A-721.79	Hải Dương	
932	34A-726.69	Hải Dương	
933	34A-734.86	Hải Dương	
934	34A-735.55	Hải Dương	
935	34A-735.69	Hải Dương	
936	34C-379.89	Hải Dương	
937	35A-354.66	Ninh Bình	
938	35A-357.79	Ninh Bình	
939	35A-361.69	Ninh Bình	
940	36A-940.68	Thanh Hóa	
941	36A-942.89	Thanh Hóa	**15h00' - 16h00'**
942	36A-949.49	Thanh Hóa	
943	36A-975.55	Thanh Hóa	
944	36A-975.88	Thanh Hóa	
945	36A-976.66	Thanh Hóa	
946	36A-977.69	Thanh Hóa	
947	36A-984.89	Thanh Hóa	
948	36A-987.66	Thanh Hóa	
949	36C-439.79	Thanh Hóa	
950	36C-441.79	Thanh Hóa	
951	36C-442.79	Thanh Hóa	
952	36C-443.89	Thanh Hóa	
953	36C-444.43	Thanh Hóa	
954	36C-444.55	Thanh Hóa	
955	36K-000.27	Thanh Hóa	
956	36K-000.46	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
957	36K-002.66	Thanh Hóa	
958	37C-480.39	Nghệ An	
959	37K-193.79	Nghệ An	
960	37K-220.00	Nghệ An	
961	37K-233.79	Nghệ An	
962	37K-244.89	Nghệ An	
963	38A-532.66	Hà Tĩnh	
964	38A-544.86	Hà Tĩnh	
965	43A-783.33	Đà Nẵng	
966	43A-784.79	Đà Nẵng	
967	43A-784.99	Đà Nẵng	
968	47A-600.44	Đắk Lắk	
969	47A-604.86	Đắk Lắk	
970	47A-613.89	Đắk Lắk	
971	48A-201.69	Đắk Nông	
972	48C-094.68	Đắk Nông	**15h00' - 16h00'**
973	48C-094.89	Đắk Nông	
974	49A-589.66	Lâm Đồng	
975	49A-605.69	Lâm Đồng	
976	49A-606.88	Lâm Đồng	
977	49A-612.69	Lâm Đồng	
978	49A-615.55	Lâm Đồng	
979	49A-615.79	Lâm Đồng	
980	49A-623.33	Lâm Đồng	
981	49C-325.88	Lâm Đồng	
982	49C-333.48	Lâm Đồng	
983	60D-016.69	Đồng Nai	
984	60K-338.66	Đồng Nai	
985	60K-361.89	Đồng Nai	
986	60K-364.39	Đồng Nai	
987	60K-380.89	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
988	60K-385.88	Đồng Nai	
989	60K-390.66	Đồng Nai	
990	60K-394.66	Đồng Nai	
991	60K-396.79	Đồng Nai	
992	60K-400.88	Đồng Nai	
993	60K-404.88	Đồng Nai	
994	60K-407.89	Đồng Nai	
995	60K-414.14	Đồng Nai	
996	60K-417.88	Đồng Nai	
997	61C-542.68	Bình Dương	
998	61K-275.69	Bình Dương	
999	61K-284.66	Bình Dương	
1000	61K-289.79	Bình Dương	
1001	61K-302.86	Bình Dương	
1002	61K-302.89	Bình Dương	
1003	62A-373.66	Long An	**15h00' - 16h00'**
1004	62A-375.86	Long An	
1005	63A-254.68	Tiền Giang	
1006	64A-167.86	Vĩnh Long	
1007	65A-384.39	Cần Thơ	
1008	65A-402.88	Cần Thơ	
1009	65A-403.66	Cần Thơ	
1010	65D-005.55	Cần Thơ	
1011	66A-230.66	Đồng Tháp	
1012	66A-241.39	Đồng Tháp	
1013	67A-266.39	An Giang	
1014	67A-274.68	An Giang	
1015	67C-165.86	An Giang	
1016	68A-304.88	Kiên Giang	
1017	69A-137.86	Cà Mau	
1018	69A-138.89	Cà Mau	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1019	70A-468.89	Tây Ninh	
1020	70A-484.69	Tây Ninh	
1021	70C-187.89	Tây Ninh	
1022	71A-171.79	Bến Tre	
1023	71A-179.66	Bến Tre	
1024	71C-117.66	Bến Tre	
1025	72A-714.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1026	72A-718.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1027	72A-726.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1028	72A-731.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1029	72A-742.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1030	72C-220.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1031	73C-164.39	Quảng Bình	
1032	74A-240.89	Quảng Trị	
1033	74C-124.69	Quảng Trị	
1034	74C-124.88	Quảng Trị	**15h00' - 16h00'**
1035	75A-318.66	Thừa Thiên Huế	
1036	75A-323.79	Thừa Thiên Huế	
1037	75A-325.88	Thừa Thiên Huế	
1038	75A-327.89	Thừa Thiên Huế	
1039	75C-143.39	Thừa Thiên Huế	
1040	76A-230.88	Quảng Ngãi	
1041	76A-236.66	Quảng Ngãi	
1042	76A-242.66	Quảng Ngãi	
1043	76A-251.88	Quảng Ngãi	
1044	76A-259.79	Quảng Ngãi	
1045	76A-278.86	Quảng Ngãi	
1046	76A-279.66	Quảng Ngãi	
1047	77C-234.66	Bình Định	
1048	78A-181.79	Phú Yên	
1049	79A-470.66	Khánh Hòa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1050	79A-485.99	Khánh Hòa	
1051	79A-490.79	Khánh Hòa	
1052	79A-491.11	Khánh Hòa	
1053	81A-370.86	Gia Lai	
1054	82A-124.69	Kon Tum	
1055	83A-158.89	Sóc Trăng	
1056	84A-117.79	Trà Vinh	
1057	84C-110.86	Trà Vinh	
1058	84C-111.13	Trà Vinh	
1059	85A-119.86	Ninh Thuận	
1060	86A-261.66	Bình Thuận	
1061	86A-265.55	Bình Thuận	
1062	86A-267.66	Bình Thuận	
1063	86A-267.99	Bình Thuận	
1064	86A-269.88	Bình Thuận	
1065	86A-271.88	Bình Thuận	**15h00' - 16h00'**
1066	86A-274.89	Bình Thuận	
1067	88A-609.66	Vĩnh Phúc	
1068	88A-620.89	Vĩnh Phúc	
1069	88A-623.66	Vĩnh Phúc	
1070	88A-624.24	Vĩnh Phúc	
1071	88A-624.88	Vĩnh Phúc	
1072	88A-633.89	Vĩnh Phúc	
1073	88A-635.79	Vĩnh Phúc	
1074	88A-642.22	Vĩnh Phúc	
1075	88A-643.88	Vĩnh Phúc	
1076	88C-264.44	Vĩnh Phúc	
1077	89A-413.39	Hưng Yên	
1078	89A-420.88	Hưng Yên	
1079	89A-422.86	Hưng Yên	
1080	89A-426.79	Hưng Yên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1081	89C-301.89	Hưng Yên	
1082	89C-303.86	Hưng Yên	
1083	90A-221.88	Hà Nam	
1084	90A-222.20	Hà Nam	
1085	90A-225.88	Hà Nam	
1086	90A-231.86	Hà Nam	
1087	92A-350.88	Quảng Nam	
1088	92A-351.66	Quảng Nam	
1089	92A-362.88	Quảng Nam	
1090	92A-363.69	Quảng Nam	
1091	92A-365.88	Quảng Nam	
1092	93A-407.88	Bình Phước	
1093	93A-409.66	Bình Phước	
1094	93A-414.39	Bình Phước	
1095	93A-421.89	Bình Phước	
1096	93A-423.68	Bình Phước	**15h00' - 16h00'**
1097	93A-431.79	Bình Phước	
1098	93A-436.79	Bình Phước	
1099	93A-437.89	Bình Phước	
1100	93C-174.88	Bình Phước	
1101	94A-091.66	Bạc Liêu	
1102	95A-106.79	Hậu Giang	
1103	95A-107.88	Hậu Giang	
1104	95A-108.79	Hậu Giang	
1105	95A-111.13	Hậu Giang	
1106	95A-111.14	Hậu Giang	
1107	95C-076.69	Hậu Giang	
1108	97A-074.89	Bắc Kạn	
1109	97C-036.86	Bắc Kạn	
1110	98A-641.69	Bắc Giang	
1111	98A-643.68	Bắc Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1112	98A-647.47	Bắc Giang	15h00' - 16h00'
1113	98A-648.68	Bắc Giang	
1114	98A-650.88	Bắc Giang	
1115	98A-654.99	Bắc Giang	
1116	98A-664.88	Bắc Giang	
1117	98A-667.88	Bắc Giang	
1118	98C-310.66	Bắc Giang	
1119	99A-648.89	Bắc Ninh	
1120	99A-650.88	Bắc Ninh	
1121	99A-661.86	Bắc Ninh	
1122	99A-674.88	Bắc Ninh	
1123	99A-680.79	Bắc Ninh	
1124	99A-680.86	Bắc Ninh	
1125	99D-017.86	Bắc Ninh	

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 22/11/2023

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 19/11/2023 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1	47A-589.99	Đắk Lắk	8h30' - 9h30'
2	30K-444.48	Hà Nội	
3	51K-884.44	Hồ Chí Minh	
4	29D-570.00	Hà Nội	
5	29K-045.55	Hà Nội	
6	29K-065.55	Hà Nội	
7	29K-067.77	Hà Nội	
8	29K-068.79	Hà Nội	
9	30K-403.03	Hà Nội	
10	30K-411.77	Hà Nội	
11	30K-434.68	Hà Nội	
12	30K-435.79	Hà Nội	
13	30K-446.89	Hà Nội	
14	30K-450.39	Hà Nội	
15	30K-450.88	Hà Nội	
16	30K-459.89	Hà Nội	
17	30K-462.79	Hà Nội	
18	30K-482.88	Hà Nội	
19	30K-483.68	Hà Nội	
20	30K-494.66	Hà Nội	
21	30K-503.66	Hà Nội	
22	30K-509.89	Hà Nội	
23	30K-513.89	Hà Nội	
24	30K-543.86	Hà Nội	
25	30K-544.99	Hà Nội	
26	30K-560.89	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
27	30K-564.86	Hà Nội	
28	30K-571.79	Hà Nội	
29	30K-607.77	Hà Nội	
30	30K-610.79	Hà Nội	
31	51B-703.68	Hồ Chí Minh	
32	51D-912.89	Hồ Chí Minh	
33	51D-923.89	Hồ Chí Minh	
34	51D-925.89	Hồ Chí Minh	
35	51D-942.22	Hồ Chí Minh	
36	51K-762.99	Hồ Chí Minh	
37	51K-782.99	Hồ Chí Minh	
38	51K-814.99	Hồ Chí Minh	
39	51K-842.69	Hồ Chí Minh	
40	51K-849.88	Hồ Chí Minh	
41	51K-852.69	Hồ Chí Minh	
42	51K-854.44	Hồ Chí Minh	**8h30' - 9h30'**
43	51K-871.66	Hồ Chí Minh	
44	51K-884.39	Hồ Chí Minh	
45	51K-903.89	Hồ Chí Minh	
46	51K-912.89	Hồ Chí Minh	
47	51K-921.86	Hồ Chí Minh	
48	51K-934.69	Hồ Chí Minh	
49	51K-941.11	Hồ Chí Minh	
50	51K-945.89	Hồ Chí Minh	
51	51K-946.88	Hồ Chí Minh	
52	51K-947.39	Hồ Chí Minh	
53	51K-974.88	Hồ Chí Minh	
54	11A-103.79	Cao Bằng	
55	14A-798.66	Quảng Ninh	
56	14A-809.88	Quảng Ninh	
57	14A-824.89	Quảng Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
58	14C-386.69	Quảng Ninh	
59	14D-024.66	Quảng Ninh	
60	15C-426.99	Hải Phòng	
61	15C-436.79	Hải Phòng	
62	15K-187.86	Hải Phòng	
63	17A-372.88	Thái Bình	
64	17A-379.88	Thái Bình	
65	18A-390.89	Nam Định	
66	18A-393.86	Nam Định	
67	18C-147.77	Nam Định	
68	19A-541.68	Phú Thọ	
69	19A-542.22	Phú Thọ	
70	19A-542.68	Phú Thọ	
71	19A-544.68	Phú Thọ	
72	19A-555.78	Phú Thọ	
73	19A-560.69	Phú Thọ	**8h30' - 9h30'**
74	20A-690.79	Thái Nguyên	
75	20A-695.66	Thái Nguyên	
76	21A-176.89	Yên Bái	
77	21C-093.88	Yên Bái	
78	22A-204.89	Tuyên Quang	
79	22C-097.89	Tuyên Quang	
80	23A-130.89	Hà Giang	
81	23A-131.86	Hà Giang	
82	24A-243.99	Lào Cai	
83	25C-049.68	Lai Châu	
84	28A-200.00	Hòa Bình	
85	28A-201.89	Hòa Bình	
86	28A-208.69	Hòa Bình	
87	28A-211.89	Hòa Bình	
88	28C-100.69	Hòa Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
89	34A-707.88	Hải Dương	
90	34A-709.88	Hải Dương	
91	34A-718.66	Hải Dương	
92	34A-719.66	Hải Dương	
93	34A-720.79	Hải Dương	
94	34A-723.69	Hải Dương	
95	34A-724.99	Hải Dương	
96	34C-378.66	Hải Dương	
97	35A-347.39	Ninh Bình	
98	35A-354.79	Ninh Bình	
99	35A-362.86	Ninh Bình	
100	35A-362.89	Ninh Bình	
101	35A-370.66	Ninh Bình	
102	36A-943.39	Thanh Hóa	
103	36A-948.89	Thanh Hóa	
104	36A-962.86	Thanh Hóa	**8h30' - 9h30'**
105	36A-983.33	Thanh Hóa	
106	36A-995.55	Thanh Hóa	
107	36K-000.49	Thanh Hóa	
108	36K-002.86	Thanh Hóa	
109	37C-482.88	Nghệ An	
110	37C-484.86	Nghệ An	
111	37K-195.66	Nghệ An	
112	37K-195.79	Nghệ An	
113	37K-202.88	Nghệ An	
114	37K-205.89	Nghệ An	
115	37K-222.78	Nghệ An	
116	37K-231.69	Nghệ An	
117	37K-231.79	Nghệ An	
118	37K-237.88	Nghệ An	
119	37K-243.99	Nghệ An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
120	38A-552.69	Hà Tĩnh	
121	38A-552.86	Hà Tĩnh	
122	43A-764.79	Đà Nẵng	
123	43A-790.00	Đà Nẵng	
124	43A-793.88	Đà Nẵng	
125	47A-609.79	Đắk Lắk	
126	47A-609.89	Đắk Lắk	
127	47A-611.44	Đắk Lắk	
128	47C-314.79	Đắk Lắk	
129	48A-193.88	Đắk Nông	
130	48A-196.86	Đắk Nông	
131	48A-197.69	Đắk Nông	
132	48A-204.86	Đắk Nông	
133	49A-594.89	Lâm Đồng	
134	49A-614.14	Lâm Đồng	
135	49A-614.79	Lâm Đồng	**8h30' - 9h30'**
136	49A-615.89	Lâm Đồng	
137	60K-348.99	Đồng Nai	
138	60K-349.79	Đồng Nai	
139	60K-368.89	Đồng Nai	
140	60K-376.69	Đồng Nai	
141	60K-389.66	Đồng Nai	
142	60K-399.69	Đồng Nai	
143	60K-403.88	Đồng Nai	
144	60K-407.69	Đồng Nai	
145	60K-408.86	Đồng Nai	
146	60K-413.79	Đồng Nai	
147	60K-415.55	Đồng Nai	
148	60K-416.99	Đồng Nai	
149	60K-419.66	Đồng Nai	
150	61C-543.89	Bình Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
151	61C-545.99	Bình Dương	
152	61K-247.47	Bình Dương	
153	61K-247.77	Bình Dương	
154	61K-249.79	Bình Dương	
155	61K-260.88	Bình Dương	
156	61K-270.88	Bình Dương	
157	61K-291.69	Bình Dương	
158	61K-299.69	Bình Dương	
159	61K-304.88	Bình Dương	
160	62A-370.86	Long An	
161	62A-376.66	Long An	
162	62D-010.66	Long An	
163	63A-249.39	Tiền Giang	
164	63A-252.89	Tiền Giang	
165	63A-257.77	Tiền Giang	
166	63A-258.68	Tiền Giang	**8h30' - 9h30'**
167	63A-263.33	Tiền Giang	
168	63A-264.66	Tiền Giang	
169	63C-200.44	Tiền Giang	
170	65A-399.89	Cần Thơ	
171	65A-404.44	Cần Thơ	
172	66A-232.22	Đồng Tháp	
173	66A-235.89	Đồng Tháp	
174	67A-265.88	An Giang	
175	67A-272.86	An Giang	
176	67C-164.89	An Giang	
177	68A-303.88	Kiên Giang	
178	68A-304.04	Kiên Giang	
179	70A-456.99	Tây Ninh	
180	70A-460.79	Tây Ninh	
181	70A-460.99	Tây Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
182	70A-465.89	Tây Ninh	
183	70A-467.86	Tây Ninh	
184	70A-470.00	Tây Ninh	
185	70A-483.68	Tây Ninh	
186	71A-167.77	Bến Tre	
187	71A-178.66	Bến Tre	
188	71C-117.88	Bến Tre	
189	72A-703.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
190	72A-704.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
191	72A-704.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
192	72A-708.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
193	72A-720.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
194	72A-721.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
195	72A-732.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
196	72A-734.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
197	72A-736.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	**8h30' - 9h30'**
198	72A-741.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	
199	72A-741.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
200	72A-744.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
201	72C-219.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
202	73A-309.88	Quảng Bình	
203	74C-124.99	Quảng Trị	
204	75A-314.39	Thừa Thiên Huế	
205	75A-328.88	Thừa Thiên Huế	
206	75A-331.79	Thừa Thiên Huế	
207	76A-247.79	Quảng Ngãi	
208	76A-252.79	Quảng Ngãi	
209	76A-254.39	Quảng Ngãi	
210	76A-264.68	Quảng Ngãi	
211	76A-278.89	Quảng Ngãi	
212	76A-283.33	Quảng Ngãi	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
213	77A-283.66	Bình Định	
214	77A-293.89	Bình Định	
215	77A-294.44	Bình Định	
216	79A-466.39	Khánh Hòa	
217	79A-476.99	Khánh Hòa	
218	79A-493.86	Khánh Hòa	
219	79A-494.39	Khánh Hòa	
220	79A-496.66	Khánh Hòa	
221	81A-365.66	Gia Lai	
222	81C-239.66	Gia Lai	
223	82A-123.66	Kon Tum	
224	82A-124.44	Kon Tum	
225	82A-124.68	Kon Tum	
226	82A-124.99	Kon Tum	
227	82A-126.68	Kon Tum	
228	82A-126.69	Kon Tum	**8h30' - 9h30'**
229	83A-162.79	Sóc Trăng	
230	83A-163.33	Sóc Trăng	
231	83C-119.89	Sóc Trăng	
232	85A-114.68	Ninh Thuận	
233	85A-114.99	Ninh Thuận	
234	86A-266.79	Bình Thuận	
235	86A-276.86	Bình Thuận	
236	88A-607.99	Vĩnh Phúc	
237	88A-630.89	Vĩnh Phúc	
238	88A-633.44	Vĩnh Phúc	
239	88A-646.39	Vĩnh Phúc	
240	89A-403.88	Hưng Yên	
241	89A-411.33	Hưng Yên	
242	89A-412.12	Hưng Yên	
243	89A-414.79	Hưng Yên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
244	89A-414.89	Hưng Yên	
245	89A-419.19	Hưng Yên	
246	89A-421.66	Hưng Yên	
247	89A-421.99	Hưng Yên	
248	90A-230.66	Hà Nam	
249	90A-231.89	Hà Nam	
250	92A-359.69	Quảng Nam	
251	93A-406.39	Bình Phước	
252	93A-414.68	Bình Phước	
253	93A-418.86	Bình Phước	
254	93A-421.66	Bình Phước	
255	93A-421.68	Bình Phước	
256	93A-422.86	Bình Phước	
257	93A-428.89	Bình Phước	**8h30' - 9h30'**
258	93A-434.89	Bình Phước	
259	94A-093.33	Bạc Liêu	
260	94A-093.88	Bạc Liêu	
261	94A-095.69	Bạc Liêu	
262	95A-107.66	Hậu Giang	
263	98A-625.89	Bắc Giang	
264	98A-630.66	Bắc Giang	
265	98A-631.79	Bắc Giang	
266	98A-644.86	Bắc Giang	
267	98A-649.99	Bắc Giang	
268	99C-264.66	Bắc Ninh	
269	99C-264.79	Bắc Ninh	
270	99C-268.88	Bắc Ninh	
271	36K-000.88	Thanh Hóa	
272	15K-178.88	Hải Phòng	**10h00' - 11h00'**
273	29D-571.86	Hà Nội	
274	30K-400.99	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
275	30K-406.06	Hà Nội	
276	30K-426.89	Hà Nội	
277	30K-429.89	Hà Nội	
278	30K-445.68	Hà Nội	
279	30K-452.79	Hà Nội	
280	30K-453.89	Hà Nội	
281	30K-457.57	Hà Nội	
282	30K-460.88	Hà Nội	
283	30K-464.88	Hà Nội	
284	30K-495.89	Hà Nội	
285	30K-503.99	Hà Nội	
286	30K-507.79	Hà Nội	
287	30K-512.89	Hà Nội	
288	30K-523.66	Hà Nội	
289	30K-545.89	Hà Nội	
290	30K-546.39	Hà Nội	**10h00' - 11h00'**
291	30K-549.86	Hà Nội	
292	30K-549.88	Hà Nội	
293	30K-564.39	Hà Nội	
294	30K-564.68	Hà Nội	
295	30K-580.69	Hà Nội	
296	51D-921.66	Hồ Chí Minh	
297	51D-932.86	Hồ Chí Minh	
298	51D-943.86	Hồ Chí Minh	
299	51K-742.39	Hồ Chí Minh	
300	51K-744.79	Hồ Chí Minh	
301	51K-748.39	Hồ Chí Minh	
302	51K-749.66	Hồ Chí Minh	
303	51K-750.68	Hồ Chí Minh	
304	51K-756.79	Hồ Chí Minh	
305	51K-804.68	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
306	51K-842.79	Hồ Chí Minh	
307	51K-846.86	Hồ Chí Minh	
308	51K-850.86	Hồ Chí Minh	
309	51K-867.66	Hồ Chí Minh	
310	51K-870.99	Hồ Chí Minh	
311	51K-887.86	Hồ Chí Minh	
312	51K-903.86	Hồ Chí Minh	
313	51K-921.66	Hồ Chí Minh	
314	51K-922.89	Hồ Chí Minh	
315	51K-928.66	Hồ Chí Minh	
316	51K-934.99	Hồ Chí Minh	
317	51K-948.48	Hồ Chí Minh	
318	51K-953.89	Hồ Chí Minh	
319	51K-963.88	Hồ Chí Minh	
320	51K-974.69	Hồ Chí Minh	
321	12A-217.86	Lạng Sơn	**10h00' - 11h00'**
322	14A-814.99	Quảng Ninh	
323	14A-815.79	Quảng Ninh	
324	14A-817.86	Quảng Ninh	
325	14A-823.79	Quảng Ninh	
326	14A-827.99	Quảng Ninh	
327	14A-830.00	Quảng Ninh	
328	14C-381.86	Quảng Ninh	
329	14C-382.22	Quảng Ninh	
330	14C-382.89	Quảng Ninh	
331	14C-384.69	Quảng Ninh	
332	15C-430.66	Hải Phòng	
333	15C-431.89	Hải Phòng	
334	15K-139.88	Hải Phòng	
335	15K-142.99	Hải Phòng	
336	15K-145.45	Hải Phòng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
337	15K-145.89	Hải Phòng	
338	15K-149.49	Hải Phòng	
339	15K-149.99	Hải Phòng	
340	15K-154.88	Hải Phòng	
341	15K-157.79	Hải Phòng	
342	15K-171.89	Hải Phòng	
343	15K-174.44	Hải Phòng	
344	15K-187.89	Hải Phòng	
345	17A-374.88	Thái Bình	
346	17A-376.88	Thái Bình	
347	17A-385.66	Thái Bình	
348	17A-389.69	Thái Bình	
349	18A-374.39	Nam Định	
350	18A-374.89	Nam Định	
351	18A-388.39	Nam Định	
352	18A-388.79	Nam Định	**10h00' - 11h00'**
353	18A-391.88	Nam Định	
354	18C-145.39	Nam Định	
355	19A-532.88	Phú Thọ	
356	19A-543.79	Phú Thọ	
357	19A-547.47	Phú Thọ	
358	19A-549.68	Phú Thọ	
359	19A-550.66	Phú Thọ	
360	19A-553.89	Phú Thọ	
361	19C-221.69	Phú Thọ	
362	19C-221.89	Phú Thọ	
363	20A-672.66	Thái Nguyên	
364	20A-674.39	Thái Nguyên	
365	20A-674.79	Thái Nguyên	
366	20A-696.79	Thái Nguyên	
367	20A-702.66	Thái Nguyên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
368	20A-702.89	Thái Nguyên	
369	20C-266.86	Thái Nguyên	
370	23A-129.79	Hà Giang	
371	23A-133.86	Hà Giang	
372	23A-134.99	Hà Giang	
373	24A-241.66	Lào Cai	
374	24A-245.39	Lào Cai	
375	26A-184.44	Sơn La	
376	27A-102.66	Điện Biên	
377	27A-104.04	Điện Biên	
378	28A-210.00	Hòa Bình	
379	28A-211.79	Hòa Bình	
380	28C-097.89	Hòa Bình	
381	28C-099.69	Hòa Bình	
382	34A-712.79	Hải Dương	
383	34A-714.14	Hải Dương	**10h00' - 11h00'**
384	34A-725.66	Hải Dương	
385	35A-361.89	Ninh Bình	
386	35A-364.44	Ninh Bình	
387	35A-371.79	Ninh Bình	
388	36A-941.66	Thanh Hóa	
389	36A-944.68	Thanh Hóa	
390	36A-947.79	Thanh Hóa	
391	36A-952.66	Thanh Hóa	
392	36A-958.66	Thanh Hóa	
393	36A-965.69	Thanh Hóa	
394	36A-990.88	Thanh Hóa	
395	36C-435.66	Thanh Hóa	
396	36C-442.89	Thanh Hóa	
397	36K-000.15	Thanh Hóa	
398	36K-000.55	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
399	36K-003.88	Thanh Hóa	
400	37C-483.39	Nghệ An	
401	37C-484.89	Nghệ An	
402	37K-182.99	Nghệ An	
403	37K-201.89	Nghệ An	
404	37K-204.79	Nghệ An	
405	37K-208.69	Nghệ An	
406	37K-236.79	Nghệ An	
407	37K-240.00	Nghệ An	
408	37K-240.88	Nghệ An	
409	37K-241.11	Nghệ An	
410	38A-533.77	Hà Tĩnh	
411	38A-534.88	Hà Tĩnh	
412	38A-544.68	Hà Tĩnh	
413	38A-548.39	Hà Tĩnh	
414	43A-787.79	Đà Nẵng	**10h00' - 11h00'**
415	43A-788.66	Đà Nẵng	
416	47A-601.88	Đắk Lắk	
417	47A-604.68	Đắk Lắk	
418	47A-605.66	Đắk Lắk	
419	47A-617.86	Đắk Lắk	
420	47C-316.88	Đắk Lắk	
421	48A-195.88	Đắk Nông	
422	48A-196.88	Đắk Nông	
423	48A-198.89	Đắk Nông	
424	49A-587.99	Lâm Đồng	
425	49A-602.88	Lâm Đồng	
426	49A-602.89	Lâm Đồng	
427	49A-603.88	Lâm Đồng	
428	49C-334.68	Lâm Đồng	
429	60C-672.89	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
430	60C-673.89	Đồng Nai	
431	60K-346.89	Đồng Nai	
432	60K-349.49	Đồng Nai	
433	60K-387.89	Đồng Nai	
434	60K-392.89	Đồng Nai	
435	60K-405.79	Đồng Nai	
436	60K-408.39	Đồng Nai	
437	60K-411.66	Đồng Nai	
438	60K-419.86	Đồng Nai	
439	61C-547.86	Bình Dương	
440	61K-265.66	Bình Dương	
441	61K-273.66	Bình Dương	
442	61K-294.79	Bình Dương	
443	61K-305.55	Bình Dương	
444	61K-306.66	Bình Dương	
445	61K-307.69	Bình Dương	**10h00' - 11h00'**
446	62C-187.88	Long An	
447	63A-260.00	Tiền Giang	
448	63C-197.88	Tiền Giang	
449	65A-388.79	Cần Thơ	
450	65A-402.99	Cần Thơ	
451	65C-203.89	Cần Thơ	
452	66A-235.88	Đồng Tháp	
453	67A-264.88	An Giang	
454	67A-269.66	An Giang	
455	67A-269.79	An Giang	
456	67A-275.66	An Giang	
457	67A-276.69	An Giang	
458	68A-296.79	Kiên Giang	
459	68A-298.66	Kiên Giang	
460	69A-136.66	Cà Mau	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
461	70A-465.88	Tây Ninh	
462	70A-470.66	Tây Ninh	
463	70A-476.88	Tây Ninh	
464	70A-479.89	Tây Ninh	
465	71C-118.88	Bến Tre	
466	71C-118.89	Bến Tre	
467	72A-707.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	
468	72A-714.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	
469	72A-723.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
470	72A-725.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
471	72A-734.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
472	72A-742.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	
473	72A-745.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	
474	73A-305.79	Quảng Bình	
475	75A-320.88	Thừa Thiên Huế	
476	75A-322.89	Thừa Thiên Huế	**10h00' - 11h00'**
477	76A-240.68	Quảng Ngãi	
478	76A-249.89	Quảng Ngãi	
479	76A-255.79	Quảng Ngãi	
480	76A-259.99	Quảng Ngãi	
481	76A-269.89	Quảng Ngãi	
482	76A-273.79	Quảng Ngãi	
483	76A-284.99	Quảng Ngãi	
484	77A-284.89	Bình Định	
485	78A-171.88	Phú Yên	
486	79A-469.68	Khánh Hòa	
487	79A-470.89	Khánh Hòa	
488	79A-490.89	Khánh Hòa	
489	81C-234.66	Gia Lai	
490	82A-123.88	Kon Tum	
491	82A-125.69	Kon Tum	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
492	83A-159.88	Sóc Trăng	
493	85A-112.79	Ninh Thuận	
494	85A-117.89	Ninh Thuận	
495	86A-257.79	Bình Thuận	
496	86A-262.66	Bình Thuận	
497	88A-624.68	Vĩnh Phúc	
498	88A-633.69	Vĩnh Phúc	
499	88A-640.66	Vĩnh Phúc	
500	88A-643.69	Vĩnh Phúc	
501	88C-267.69	Vĩnh Phúc	
502	89A-405.39	Hưng Yên	
503	89A-406.66	Hưng Yên	
504	89A-411.88	Hưng Yên	
505	89A-412.22	Hưng Yên	
506	89A-413.68	Hưng Yên	
507	89A-415.68	Hưng Yên	**10h00' - 11h00'**
508	89A-422.69	Hưng Yên	
509	89A-424.66	Hưng Yên	
510	89C-299.89	Hưng Yên	
511	90A-231.11	Hà Nam	
512	92A-367.99	Quảng Nam	
513	92C-224.89	Quảng Nam	
514	93A-407.39	Bình Phước	
515	93A-411.22	Bình Phước	
516	93A-414.66	Bình Phước	
517	93A-417.77	Bình Phước	
518	93A-424.39	Bình Phước	
519	93A-426.26	Bình Phước	
520	93A-430.00	Bình Phước	
521	93A-435.35	Bình Phước	
522	98A-624.89	Bắc Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
523	98A-630.89	Bắc Giang	10h00' - 11h00'
524	98A-631.89	Bắc Giang	
525	98A-634.89	Bắc Giang	
526	98A-637.89	Bắc Giang	
527	98A-650.79	Bắc Giang	
528	98A-652.86	Bắc Giang	
529	98A-654.69	Bắc Giang	
530	98A-658.85	Bắc Giang	
531	98A-664.89	Bắc Giang	
532	98C-309.66	Bắc Giang	
533	98C-315.66	Bắc Giang	
534	98C-315.69	Bắc Giang	
535	98C-317.69	Bắc Giang	
536	99A-657.89	Bắc Ninh	
537	99A-675.69	Bắc Ninh	
538	99C-264.68	Bắc Ninh	
539	99C-269.66	Bắc Ninh	
540	99C-269.88	Bắc Ninh	
541	30K-407.07	Hà Nội	13h30' - 14h30'
542	30K-416.68	Hà Nội	
543	30K-423.39	Hà Nội	
544	30K-428.66	Hà Nội	
545	30K-437.68	Hà Nội	
546	30K-445.89	Hà Nội	
547	30K-448.79	Hà Nội	
548	30K-461.99	Hà Nội	
549	30K-462.89	Hà Nội	
550	30K-463.79	Hà Nội	
551	30K-470.66	Hà Nội	
552	30K-473.66	Hà Nội	
553	30K-481.99	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
554	30K-484.99	Hà Nội	
555	30K-499.68	Hà Nội	
556	30K-504.68	Hà Nội	
557	30K-513.79	Hà Nội	
558	30K-524.24	Hà Nội	
559	30K-524.88	Hà Nội	
560	30K-525.69	Hà Nội	
561	30K-530.68	Hà Nội	
562	30K-533.79	Hà Nội	
563	30K-542.66	Hà Nội	
564	30K-547.99	Hà Nội	
565	30K-550.86	Hà Nội	
566	30K-572.79	Hà Nội	
567	30K-574.68	Hà Nội	
568	30K-601.79	Hà Nội	
569	30K-603.79	Hà Nội	**13h30' - 14h30'**
570	30K-604.89	Hà Nội	
571	51D-923.69	Hồ Chí Minh	
572	51D-924.89	Hồ Chí Minh	
573	51K-745.66	Hồ Chí Minh	
574	51K-753.66	Hồ Chí Minh	
575	51K-764.66	Hồ Chí Minh	
576	51K-784.79	Hồ Chí Minh	
577	51K-793.88	Hồ Chí Minh	
578	51K-805.66	Hồ Chí Minh	
579	51K-842.68	Hồ Chí Minh	
580	51K-849.69	Hồ Chí Minh	
581	51K-850.68	Hồ Chí Minh	
582	51K-860.88	Hồ Chí Minh	
583	51K-861.69	Hồ Chí Minh	
584	51K-872.86	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
585	51K-895.69	Hồ Chí Minh	
586	51K-907.66	Hồ Chí Minh	
587	51K-907.99	Hồ Chí Minh	
588	51K-916.69	Hồ Chí Minh	
589	51K-916.86	Hồ Chí Minh	
590	51K-930.66	Hồ Chí Minh	
591	51K-949.69	Hồ Chí Minh	
592	51K-977.66	Hồ Chí Minh	
593	11A-104.66	Cao Bằng	
594	11A-105.69	Cao Bằng	
595	11A-105.89	Cao Bằng	
596	11C-068.89	Cao Bằng	
597	12C-118.66	Lạng Sơn	
598	12C-119.69	Lạng Sơn	
599	14A-813.69	Quảng Ninh	
600	14A-827.69	Quảng Ninh	**13h30' - 14h30'**
601	14A-834.79	Quảng Ninh	
602	14A-834.86	Quảng Ninh	
603	14C-385.88	Quảng Ninh	
604	15C-428.88	Hải Phòng	
605	15D-034.66	Hải Phòng	
606	15K-150.66	Hải Phòng	
607	15K-164.39	Hải Phòng	
608	15K-164.69	Hải Phòng	
609	15K-165.66	Hải Phòng	
610	15K-176.66	Hải Phòng	
611	15K-176.69	Hải Phòng	
612	15K-183.33	Hải Phòng	
613	15K-184.39	Hải Phòng	
614	17A-374.99	Thái Bình	
615	17A-390.00	Thái Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
616	18A-373.66	Nam Định	
617	18A-378.79	Nam Định	
618	18A-378.89	Nam Định	
619	18A-381.11	Nam Định	
620	18A-386.79	Nam Định	
621	19A-534.34	Phú Thọ	
622	19A-536.79	Phú Thọ	
623	19A-537.79	Phú Thọ	
624	19A-539.68	Phú Thọ	
625	19A-541.99	Phú Thọ	
626	19A-543.68	Phú Thọ	
627	19A-544.55	Phú Thọ	
628	19A-546.79	Phú Thọ	
629	19A-547.69	Phú Thọ	
630	19A-548.88	Phú Thọ	
631	20A-676.89	Thái Nguyên	**13h30' - 14h30'**
632	20A-692.89	Thái Nguyên	
633	20A-695.89	Thái Nguyên	
634	20A-702.79	Thái Nguyên	
635	20C-262.88	Thái Nguyên	
636	21A-176.69	Yên Bái	
637	21C-093.89	Yên Bái	
638	22A-205.66	Tuyên Quang	
639	23A-134.68	Hà Giang	
640	24C-143.33	Lào Cai	
641	27A-103.69	Điện Biên	
642	27C-060.89	Điện Biên	
643	28A-204.44	Hòa Bình	
644	28A-205.69	Hòa Bình	
645	34A-700.79	Hải Dương	
646	34A-701.66	Hải Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
647	34A-702.66	Hải Dương	
648	34A-711.79	Hải Dương	
649	34A-712.66	Hải Dương	
650	34A-714.79	Hải Dương	
651	34A-732.66	Hải Dương	
652	35A-349.66	Ninh Bình	
653	35A-349.89	Ninh Bình	
654	35C-147.88	Ninh Bình	
655	36A-970.89	Thanh Hóa	
656	36A-979.66	Thanh Hóa	
657	36A-981.69	Thanh Hóa	
658	36A-992.79	Thanh Hóa	
659	36A-994.79	Thanh Hóa	
660	36C-435.88	Thanh Hóa	
661	36C-440.66	Thanh Hóa	
662	36C-443.79	Thanh Hóa	**13h30' - 14h30'**
663	36K-000.34	Thanh Hóa	
664	37C-481.89	Nghệ An	
665	37K-202.69	Nghệ An	
666	37K-204.04	Nghệ An	
667	37K-204.68	Nghệ An	
668	37K-206.79	Nghệ An	
669	37K-214.86	Nghệ An	
670	37K-219.86	Nghệ An	
671	37K-222.45	Nghệ An	
672	37K-232.79	Nghệ An	
673	37K-240.69	Nghệ An	
674	37K-242.66	Nghệ An	
675	37K-249.49	Nghệ An	
676	38A-541.79	Hà Tĩnh	
677	38A-546.68	Hà Tĩnh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
678	43A-769.66	Đà Nẵng	
679	43A-777.86	Đà Nẵng	
680	43A-778.69	Đà Nẵng	
681	43A-780.00	Đà Nẵng	
682	43A-781.79	Đà Nẵng	
683	43A-782.88	Đà Nẵng	
684	43A-796.86	Đà Nẵng	
685	43C-279.88	Đà Nẵng	
686	43C-282.86	Đà Nẵng	
687	43C-283.88	Đà Nẵng	
688	47A-603.89	Đắk Lắk	
689	47A-615.86	Đắk Lắk	
690	49A-594.66	Lâm Đồng	
691	49A-598.89	Lâm Đồng	
692	49A-604.88	Lâm Đồng	
693	49A-607.69	Lâm Đồng	**13h30' - 14h30'**
694	49A-614.39	Lâm Đồng	
695	49A-617.77	Lâm Đồng	
696	49A-620.66	Lâm Đồng	
697	49A-624.24	Lâm Đồng	
698	49A-627.99	Lâm Đồng	
699	60C-666.64	Đồng Nai	
700	60C-668.89	Đồng Nai	
701	60K-340.89	Đồng Nai	
702	60K-344.89	Đồng Nai	
703	60K-355.89	Đồng Nai	
704	60K-384.66	Đồng Nai	
705	60K-400.89	Đồng Nai	
706	60K-406.79	Đồng Nai	
707	60K-406.86	Đồng Nai	
708	61C-549.89	Bình Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
709	61K-280.00	Bình Dương	
710	61K-284.39	Bình Dương	
711	61K-287.69	Bình Dương	
712	61K-301.69	Bình Dương	
713	62A-374.86	Long An	
714	62A-377.86	Long An	
715	62A-379.88	Long An	
716	62A-380.66	Long An	
717	63A-251.89	Tiền Giang	
718	63A-256.88	Tiền Giang	
719	63A-262.89	Tiền Giang	
720	64A-160.79	Vĩnh Long	
721	65A-395.89	Cần Thơ	
722	65A-406.86	Cần Thơ	
723	67A-262.79	An Giang	
724	67A-271.89	An Giang	**13h30' - 14h30'**
725	67A-276.68	An Giang	
726	68A-288.66	Kiên Giang	
727	68A-289.88	Kiên Giang	
728	69A-138.79	Cà Mau	
729	70A-457.88	Tây Ninh	
730	70A-457.89	Tây Ninh	
731	70A-461.39	Tây Ninh	
732	70A-473.99	Tây Ninh	
733	70A-484.39	Tây Ninh	
734	70C-188.89	Tây Ninh	
735	71C-118.66	Bến Tre	
736	72A-709.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
737	72A-712.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
738	72A-745.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
739	72A-746.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
740	73A-301.66	Quảng Bình	
741	73A-301.88	Quảng Bình	
742	73A-309.79	Quảng Bình	
743	73A-312.22	Quảng Bình	
744	73A-312.69	Quảng Bình	
745	74A-233.69	Quảng Trị	
746	74C-125.86	Quảng Trị	
747	75A-328.66	Thừa Thiên Huế	
748	75C-143.79	Thừa Thiên Huế	
749	75C-144.89	Thừa Thiên Huế	
750	76A-231.79	Quảng Ngãi	
751	76A-246.39	Quảng Ngãi	
752	76A-249.66	Quảng Ngãi	
753	76A-258.66	Quảng Ngãi	
754	76A-260.88	Quảng Ngãi	
755	76A-262.88	Quảng Ngãi	**13h30' - 14h30'**
756	76A-269.66	Quảng Ngãi	
757	76A-277.89	Quảng Ngãi	
758	77A-282.66	Bình Định	
759	77A-290.88	Bình Định	
760	77A-291.79	Bình Định	
761	78A-180.66	Phú Yên	
762	79A-465.39	Khánh Hòa	
763	79A-466.77	Khánh Hòa	
764	79A-471.79	Khánh Hòa	
765	79A-473.68	Khánh Hòa	
766	79A-475.66	Khánh Hòa	
767	79A-493.79	Khánh Hòa	
768	79A-493.89	Khánh Hòa	
769	81A-362.79	Gia Lai	
770	82A-120.66	Kon Tum	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
771	82A-123.69	Kon Tum	
772	82A-124.66	Kon Tum	
773	83A-163.88	Sóc Trăng	
774	84C-111.37	Trà Vinh	
775	85A-114.79	Ninh Thuận	
776	86A-266.39	Bình Thuận	
777	88A-610.66	Vĩnh Phúc	
778	88A-614.39	Vĩnh Phúc	
779	88A-620.88	Vĩnh Phúc	
780	88A-630.88	Vĩnh Phúc	
781	88A-631.89	Vĩnh Phúc	
782	88A-639.86	Vĩnh Phúc	
783	88A-643.99	Vĩnh Phúc	
784	88A-644.39	Vĩnh Phúc	
785	88A-645.68	Vĩnh Phúc	
786	88A-646.86	Vĩnh Phúc	**13h30' - 14h30'**
787	89A-411.68	Hưng Yên	
788	89A-416.39	Hưng Yên	
789	89A-417.99	Hưng Yên	
790	89A-418.86	Hưng Yên	
791	92A-360.66	Quảng Nam	
792	92A-365.69	Quảng Nam	
793	93A-435.79	Bình Phước	
794	93A-435.88	Bình Phước	
795	93A-437.39	Bình Phước	
796	93C-176.89	Bình Phước	
797	94A-094.44	Bạc Liêu	
798	95A-107.89	Hậu Giang	
799	95A-111.56	Hậu Giang	
800	98A-641.66	Bắc Giang	
801	98A-647.39	Bắc Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
802	98A-649.66	Bắc Giang	
803	98A-649.88	Bắc Giang	
804	98A-660.00	Bắc Giang	
805	98A-667.99	Bắc Giang	
806	99A-654.79	Bắc Ninh	**13h30' - 14h30'**
807	99A-666.44	Bắc Ninh	
808	99A-673.33	Bắc Ninh	
809	99A-681.11	Bắc Ninh	
810	99C-270.69	Bắc Ninh	
811	30K-400.22	Hà Nội	
812	30K-409.66	Hà Nội	
813	30K-422.89	Hà Nội	
814	30K-424.24	Hà Nội	
815	30K-432.39	Hà Nội	
816	30K-436.68	Hà Nội	
817	30K-439.79	Hà Nội	
818	30K-442.79	Hà Nội	
819	30K-443.79	Hà Nội	
820	30K-444.22	Hà Nội	
821	30K-448.39	Hà Nội	
822	30K-483.99	Hà Nội	**15h00' - 16h00'**
823	30K-485.68	Hà Nội	
824	30K-485.88	Hà Nội	
825	30K-491.39	Hà Nội	
826	30K-506.86	Hà Nội	
827	30K-547.86	Hà Nội	
828	30K-604.39	Hà Nội	
829	30K-614.69	Hà Nội	
830	30K-615.66	Hà Nội	
831	51D-928.86	Hồ Chí Minh	
832	51D-940.39	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
833	51D-940.86	Hồ Chí Minh	
834	51D-942.99	Hồ Chí Minh	
835	51K-744.89	Hồ Chí Minh	
836	51K-754.88	Hồ Chí Minh	
837	51K-763.79	Hồ Chí Minh	
838	51K-766.79	Hồ Chí Minh	
839	51K-780.89	Hồ Chí Minh	
840	51K-784.66	Hồ Chí Minh	
841	51K-809.79	Hồ Chí Minh	
842	51K-820.66	Hồ Chí Minh	
843	51K-834.66	Hồ Chí Minh	
844	51K-840.69	Hồ Chí Minh	
845	51K-841.39	Hồ Chí Minh	
846	51K-857.89	Hồ Chí Minh	
847	51K-865.69	Hồ Chí Minh	
848	51K-875.79	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
849	51K-875.89	Hồ Chí Minh	
850	51K-881.86	Hồ Chí Minh	
851	51K-891.68	Hồ Chí Minh	
852	51K-892.99	Hồ Chí Minh	
853	51K-903.66	Hồ Chí Minh	
854	51K-936.68	Hồ Chí Minh	
855	51K-946.68	Hồ Chí Minh	
856	51K-971.11	Hồ Chí Minh	
857	11A-107.88	Cao Bằng	
858	14A-804.88	Quảng Ninh	
859	14A-805.89	Quảng Ninh	
860	14A-825.86	Quảng Ninh	
861	14C-379.88	Quảng Ninh	
862	14C-380.89	Quảng Ninh	
863	14C-381.11	Quảng Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
864	14C-385.69	Quảng Ninh	
865	15C-428.79	Hải Phòng	
866	15C-431.88	Hải Phòng	
867	15K-150.88	Hải Phòng	
868	15K-170.88	Hải Phòng	
869	15K-176.86	Hải Phòng	
870	15K-178.89	Hải Phòng	
871	15K-180.86	Hải Phòng	
872	15K-191.86	Hải Phòng	
873	15K-194.89	Hải Phòng	
874	17A-375.89	Thái Bình	
875	17A-377.86	Thái Bình	
876	17A-383.69	Thái Bình	
877	17A-387.79	Thái Bình	
878	17A-394.68	Thái Bình	
879	17C-186.89	Thái Bình	**15h00' - 16h00'**
880	18A-394.39	Nam Định	
881	18A-394.68	Nam Định	
882	18A-395.79	Nam Định	
883	18C-144.77	Nam Định	
884	18C-147.99	Nam Định	
885	19A-535.66	Phú Thọ	
886	19A-547.39	Phú Thọ	
887	19A-555.50	Phú Thọ	
888	20A-674.89	Thái Nguyên	
889	20A-676.79	Thái Nguyên	
890	20A-684.69	Thái Nguyên	
891	20A-690.00	Thái Nguyên	
892	20A-697.69	Thái Nguyên	
893	21A-175.88	Yên Bái	
894	21C-093.33	Yên Bái	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
895	21C-093.86	Yên Bái	
896	22A-209.69	Tuyên Quang	
897	23A-132.66	Hà Giang	
898	23C-076.89	Hà Giang	
899	24A-243.89	Lào Cai	
900	24A-248.79	Lào Cai	
901	24C-141.89	Lào Cai	
902	26C-134.89	Sơn La	
903	27A-101.89	Điện Biên	
904	28A-205.66	Hòa Bình	
905	34A-723.33	Hải Dương	
906	34A-723.66	Hải Dương	
907	34A-726.79	Hải Dương	
908	34A-727.89	Hải Dương	
909	34A-731.79	Hải Dương	
910	34A-734.89	Hải Dương	**15h00' - 16h00'**
911	34C-378.88	Hải Dương	
912	35A-349.79	Ninh Bình	
913	35A-354.88	Ninh Bình	
914	35A-359.66	Ninh Bình	
915	35A-364.39	Ninh Bình	
916	35A-366.39	Ninh Bình	
917	35A-370.86	Ninh Bình	
918	35A-370.89	Ninh Bình	
919	36A-941.79	Thanh Hóa	
920	36A-943.68	Thanh Hóa	
921	36A-951.89	Thanh Hóa	
922	36A-954.39	Thanh Hóa	
923	36A-976.88	Thanh Hóa	
924	36A-982.88	Thanh Hóa	
925	36A-987.86	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
926	36C-437.39	Thanh Hóa	
927	36C-443.86	Thanh Hóa	
928	36K-000.38	Thanh Hóa	
929	36K-000.45	Thanh Hóa	
930	36K-000.66	Thanh Hóa	
931	36K-000.68	Thanh Hóa	
932	36K-004.99	Thanh Hóa	
933	37C-476.68	Nghệ An	
934	37C-478.99	Nghệ An	
935	37C-481.39	Nghệ An	
936	37C-485.55	Nghệ An	
937	37C-485.86	Nghệ An	
938	37C-486.69	Nghệ An	
939	37C-486.88	Nghệ An	
940	37C-488.89	Nghệ An	
941	37K-180.66	Nghệ An	**15h00' - 16h00'**
942	37K-183.66	Nghệ An	
943	37K-197.89	Nghệ An	
944	37K-203.88	Nghệ An	
945	37K-206.86	Nghệ An	
946	37K-209.86	Nghệ An	
947	37K-214.66	Nghệ An	
948	37K-222.49	Nghệ An	
949	37K-222.58	Nghệ An	
950	37K-229.86	Nghệ An	
951	38A-535.88	Hà Tĩnh	
952	38A-544.39	Hà Tĩnh	
953	38A-546.86	Hà Tĩnh	
954	38A-559.86	Hà Tĩnh	
955	43A-764.89	Đà Nẵng	
956	43A-768.66	Đà Nẵng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
957	43A-784.89	Đà Nẵng	
958	43A-785.58	Đà Nẵng	
959	43A-785.69	Đà Nẵng	
960	43A-788.69	Đà Nẵng	
961	47A-621.88	Đắk Lắk	
962	48A-201.88	Đắk Nông	
963	49A-588.39	Lâm Đồng	
964	49A-610.66	Lâm Đồng	
965	49A-617.88	Lâm Đồng	
966	49A-618.68	Lâm Đồng	
967	49A-619.89	Lâm Đồng	
968	49C-333.86	Lâm Đồng	
969	60C-670.86	Đồng Nai	
970	60C-674.66	Đồng Nai	
971	60K-340.88	Đồng Nai	
972	60K-354.99	Đồng Nai	**15h00' - 16h00'**
973	60K-357.99	Đồng Nai	
974	60K-358.89	Đồng Nai	
975	60K-366.39	Đồng Nai	
976	60K-387.66	Đồng Nai	
977	60K-396.89	Đồng Nai	
978	60K-401.39	Đồng Nai	
979	60K-402.99	Đồng Nai	
980	60K-406.39	Đồng Nai	
981	60K-407.88	Đồng Nai	
982	60K-410.00	Đồng Nai	
983	60K-415.39	Đồng Nai	
984	61C-546.99	Bình Dương	
985	61C-548.88	Bình Dương	
986	61C-549.79	Bình Dương	
987	61K-261.79	Bình Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
988	61K-262.66	Bình Dương	
989	61K-264.88	Bình Dương	
990	61K-271.69	Bình Dương	
991	61K-284.99	Bình Dương	
992	61K-294.69	Bình Dương	
993	62A-369.96	Long An	
994	62A-371.66	Long An	
995	62A-371.88	Long An	
996	62C-186.86	Long An	
997	63A-254.88	Tiền Giang	
998	63A-257.88	Tiền Giang	
999	63A-260.88	Tiền Giang	
1000	63A-263.88	Tiền Giang	
1001	63A-266.89	Tiền Giang	
1002	64A-165.69	Vĩnh Long	
1003	65A-385.88	Cần Thơ	**15h00' - 16h00'**
1004	65A-390.66	Cần Thơ	
1005	65A-399.86	Cần Thơ	
1006	65A-405.05	Cần Thơ	
1007	65A-405.68	Cần Thơ	
1008	66A-232.69	Đồng Tháp	
1009	66A-240.00	Đồng Tháp	
1010	67A-274.39	An Giang	
1011	67C-164.39	An Giang	
1012	68A-289.79	Kiên Giang	
1013	68A-295.55	Kiên Giang	
1014	68A-296.66	Kiên Giang	
1015	68A-299.86	Kiên Giang	
1016	68A-299.89	Kiên Giang	
1017	68C-160.86	Kiên Giang	
1018	69A-137.79	Cà Mau	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1019	70A-459.89	Tây Ninh	
1020	70A-464.89	Tây Ninh	
1021	70A-470.79	Tây Ninh	
1022	70A-472.86	Tây Ninh	
1023	70A-476.69	Tây Ninh	
1024	70A-481.11	Tây Ninh	
1025	71A-170.89	Bến Tre	
1026	71A-173.86	Bến Tre	
1027	72A-730.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1028	72A-731.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1029	72A-746.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1030	72A-747.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1031	73A-310.66	Quảng Bình	
1032	74A-233.79	Quảng Trị	
1033	75A-322.79	Thừa Thiên Huế	
1034	75A-327.79	Thừa Thiên Huế	**15h00' - 16h00'**
1035	75A-328.69	Thừa Thiên Huế	
1036	75C-142.66	Thừa Thiên Huế	
1037	75C-145.99	Thừa Thiên Huế	
1038	76A-262.79	Quảng Ngãi	
1039	76A-268.89	Quảng Ngãi	
1040	76A-280.00	Quảng Ngãi	
1041	76A-281.11	Quảng Ngãi	
1042	77A-280.66	Bình Định	
1043	78A-178.88	Phú Yên	
1044	78C-740.88	Phú Yên	
1045	79A-476.66	Khánh Hòa	
1046	79A-486.69	Khánh Hòa	
1047	79A-488.89	Khánh Hòa	
1048	79A-491.99	Khánh Hòa	
1049	79A-493.33	Khánh Hòa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1050	79A-493.99	Khánh Hòa	
1051	79B-039.79	Khánh Hòa	
1052	81A-361.89	Gia Lai	
1053	81C-234.34	Gia Lai	
1054	81C-238.66	Gia Lai	
1055	83A-164.79	Sóc Trăng	
1056	83C-120.86	Sóc Trăng	
1057	84A-114.99	Trà Vinh	
1058	86A-276.69	Bình Thuận	
1059	86C-187.88	Bình Thuận	
1060	88A-630.86	Vĩnh Phúc	
1061	88A-631.79	Vĩnh Phúc	
1062	88A-642.79	Vĩnh Phúc	
1063	88C-264.68	Vĩnh Phúc	
1064	89A-400.68	Hưng Yên	
1065	89A-426.86	Hưng Yên	**15h00' - 16h00'**
1066	89C-305.89	Hưng Yên	
1067	90A-222.00	Hà Nam	
1068	90A-231.79	Hà Nam	
1069	90A-231.88	Hà Nam	
1070	92A-360.00	Quảng Nam	
1071	92C-227.69	Quảng Nam	
1072	92D-004.39	Quảng Nam	
1073	93A-411.66	Bình Phước	
1074	93A-412.39	Bình Phước	
1075	93A-421.69	Bình Phước	
1076	93A-421.79	Bình Phước	
1077	93A-424.79	Bình Phước	
1078	93A-424.86	Bình Phước	
1079	93A-427.27	Bình Phước	
1080	93A-429.86	Bình Phước	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1081	93A-429.89	Bình Phước	
1082	93A-434.99	Bình Phước	
1083	93A-437.99	Bình Phước	
1084	95A-110.79	Hậu Giang	
1085	97A-074.68	Bắc Kạn	
1086	98A-634.88	Bắc Giang	
1087	98A-645.69	Bắc Giang	
1088	98A-648.48	Bắc Giang	
1089	98A-658.79	Bắc Giang	**15h00' - 16h00'**
1090	98A-660.79	Bắc Giang	
1091	98A-662.79	Bắc Giang	
1092	98A-665.88	Bắc Giang	
1093	98C-308.66	Bắc Giang	
1094	98C-310.88	Bắc Giang	
1095	98C-313.86	Bắc Giang	
1096	98D-013.89	Bắc Giang	
1097	99A-662.89	Bắc Ninh	

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 23/11/2023

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 20/11/2023 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1	51K-979.79	Hồ Chí Minh	8h30' - 9h30'
2	14A-799.99	Quảng Ninh	
3	30K-444.41	Hà Nội	
4	29K-043.79	Hà Nội	
5	29K-048.68	Hà Nội	
6	30K-400.66	Hà Nội	
7	30K-401.89	Hà Nội	
8	30K-405.68	Hà Nội	
9	30K-414.39	Hà Nội	
10	30K-415.68	Hà Nội	
11	30K-428.89	Hà Nội	
12	30K-459.39	Hà Nội	
13	30K-478.78	Hà Nội	
14	30K-489.39	Hà Nội	
15	30K-492.99	Hà Nội	
16	30K-496.39	Hà Nội	
17	30K-502.88	Hà Nội	
18	30K-508.86	Hà Nội	
19	30K-512.69	Hà Nội	
20	30K-529.88	Hà Nội	
21	30K-540.99	Hà Nội	
22	30K-554.66	Hà Nội	
23	30K-554.89	Hà Nội	
24	30K-584.89	Hà Nội	
25	30K-603.88	Hà Nội	
26	51D-910.79	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
27	51D-932.89	Hồ Chí Minh	
28	51D-934.34	Hồ Chí Minh	
29	51D-941.68	Hồ Chí Minh	
30	51D-942.39	Hồ Chí Minh	
31	51K-750.66	Hồ Chí Minh	
32	51K-757.88	Hồ Chí Minh	
33	51K-785.66	Hồ Chí Minh	
34	51K-794.89	Hồ Chí Minh	
35	51K-797.68	Hồ Chí Minh	
36	51K-804.99	Hồ Chí Minh	
37	51K-815.66	Hồ Chí Minh	
38	51K-826.89	Hồ Chí Minh	
39	51K-836.69	Hồ Chí Minh	
40	51K-840.99	Hồ Chí Minh	
41	51K-844.79	Hồ Chí Minh	
42	51K-845.39	Hồ Chí Minh	**8h30' - 9h30'**
43	51K-848.69	Hồ Chí Minh	
44	51K-876.89	Hồ Chí Minh	
45	51K-882.69	Hồ Chí Minh	
46	51K-891.66	Hồ Chí Minh	
47	51K-901.68	Hồ Chí Minh	
48	51K-915.55	Hồ Chí Minh	
49	51K-925.69	Hồ Chí Minh	
50	51K-930.86	Hồ Chí Minh	
51	51K-931.68	Hồ Chí Minh	
52	51K-961.89	Hồ Chí Minh	
53	11A-105.88	Cao Bằng	
54	14A-794.66	Quảng Ninh	
55	14A-800.00	Quảng Ninh	
56	14A-804.79	Quảng Ninh	
57	14A-827.79	Quảng Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
58	14A-834.66	Quảng Ninh	
59	14B-047.79	Quảng Ninh	
60	14C-378.66	Quảng Ninh	
61	15C-438.88	Hải Phòng	
62	15K-148.99	Hải Phòng	
63	15K-150.79	Hải Phòng	
64	15K-192.66	Hải Phòng	
65	17A-378.86	Thái Bình	
66	17A-384.39	Thái Bình	
67	17A-394.89	Thái Bình	
68	17C-182.66	Thái Bình	
69	17C-182.88	Thái Bình	
70	18A-376.66	Nam Định	
71	18A-381.86	Nam Định	
72	18A-385.58	Nam Định	
73	18C-145.45	Nam Định	**8h30' - 9h30'**
74	19A-554.89	Phú Thọ	
75	20A-680.89	Thái Nguyên	
76	20A-692.79	Thái Nguyên	
77	20A-693.79	Thái Nguyên	
78	20A-697.86	Thái Nguyên	
79	20A-701.79	Thái Nguyên	
80	21A-174.69	Yên Bái	
81	21A-175.55	Yên Bái	
82	22A-202.88	Tuyên Quang	
83	22A-203.79	Tuyên Quang	
84	22A-206.69	Tuyên Quang	
85	24A-247.99	Lào Cai	
86	24A-249.69	Lào Cai	
87	28A-210.66	Hòa Bình	
88	34A-694.66	Hải Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
89	34A-719.89	Hải Dương	
90	34A-720.66	Hải Dương	
91	34A-721.89	Hải Dương	
92	34A-728.86	Hải Dương	
93	34A-730.86	Hải Dương	
94	34A-734.68	Hải Dương	
95	34A-734.88	Hải Dương	
96	34C-376.89	Hải Dương	
97	35A-351.88	Ninh Bình	
98	36A-944.88	Thanh Hóa	
99	36A-965.89	Thanh Hóa	
100	36A-971.66	Thanh Hóa	
101	36A-982.79	Thanh Hóa	
102	36A-999.77	Thanh Hóa	
103	36C-441.89	Thanh Hóa	
104	36C-446.88	Thanh Hóa	**8h30' - 9h30'**
105	36K-000.33	Thanh Hóa	
106	37C-479.88	Nghệ An	
107	37C-480.66	Nghệ An	
108	37K-185.66	Nghệ An	
109	37K-187.79	Nghệ An	
110	37K-193.88	Nghệ An	
111	37K-199.66	Nghệ An	
112	37K-211.86	Nghệ An	
113	37K-212.22	Nghệ An	
114	37K-214.69	Nghệ An	
115	37K-224.68	Nghệ An	
116	37K-228.69	Nghệ An	
117	37K-240.99	Nghệ An	
118	37K-241.99	Nghệ An	
119	37K-245.45	Nghệ An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
120	37K-246.99	Nghệ An	
121	37K-249.39	Nghệ An	
122	38A-533.68	Hà Tĩnh	
123	38A-533.99	Hà Tĩnh	
124	38A-542.89	Hà Tĩnh	
125	38A-543.68	Hà Tĩnh	
126	38A-546.88	Hà Tĩnh	
127	38A-549.99	Hà Tĩnh	
128	38A-552.66	Hà Tĩnh	
129	38A-555.33	Hà Tĩnh	
130	38C-199.88	Hà Tĩnh	
131	43A-782.69	Đà Nẵng	
132	43A-790.88	Đà Nẵng	
133	43C-283.69	Đà Nẵng	
134	47A-599.66	Đắk Lắk	
135	47A-604.39	Đắk Lắk	**8h30' - 9h30'**
136	47A-608.66	Đắk Lắk	
137	47A-610.00	Đắk Lắk	
138	47A-618.66	Đắk Lắk	
139	47C-317.77	Đắk Lắk	
140	47C-318.88	Đắk Lắk	
141	47C-319.69	Đắk Lắk	
142	48A-192.89	Đắk Nông	
143	48A-195.79	Đắk Nông	
144	48A-204.79	Đắk Nông	
145	49A-588.89	Lâm Đồng	
146	49A-598.79	Lâm Đồng	
147	49A-604.66	Lâm Đồng	
148	49A-617.79	Lâm Đồng	
149	49A-619.66	Lâm Đồng	
150	49A-621.86	Lâm Đồng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
151	60C-674.39	Đồng Nai	
152	60C-674.79	Đồng Nai	
153	60K-341.39	Đồng Nai	
154	60K-354.79	Đồng Nai	
155	60K-374.44	Đồng Nai	
156	60K-375.86	Đồng Nai	
157	60K-396.66	Đồng Nai	
158	60K-400.77	Đồng Nai	
159	60K-401.86	Đồng Nai	
160	60K-405.05	Đồng Nai	
161	61C-542.89	Bình Dương	
162	61C-544.79	Bình Dương	
163	61C-552.66	Bình Dương	
164	61C-552.86	Bình Dương	
165	61K-263.86	Bình Dương	
166	61K-267.79	Bình Dương	**8h30' - 9h30'**
167	61K-278.89	Bình Dương	
168	61K-288.66	Bình Dương	
169	61K-290.79	Bình Dương	
170	62A-376.88	Long An	
171	62A-377.89	Long An	
172	63A-252.88	Tiền Giang	
173	63A-253.89	Tiền Giang	
174	63C-199.69	Tiền Giang	
175	63C-201.11	Tiền Giang	
176	64A-162.88	Vĩnh Long	
177	64A-164.89	Vĩnh Long	
178	64A-168.66	Vĩnh Long	
179	64C-108.69	Vĩnh Long	
180	65A-386.79	Cần Thơ	
181	65A-393.69	Cần Thơ	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
182	65A-403.39	Cần Thơ	
183	66A-232.86	Đồng Tháp	
184	66A-234.44	Đồng Tháp	
185	66C-160.89	Đồng Tháp	
186	67A-260.79	An Giang	
187	67A-260.88	An Giang	
188	67A-272.22	An Giang	
189	67A-277.79	An Giang	
190	68A-305.86	Kiên Giang	
191	69A-136.89	Cà Mau	
192	70A-455.77	Tây Ninh	
193	70A-457.79	Tây Ninh	
194	70A-459.39	Tây Ninh	
195	70A-470.86	Tây Ninh	
196	70A-471.69	Tây Ninh	
197	70A-472.39	Tây Ninh	**8h30' - 9h30'**
198	70A-472.99	Tây Ninh	
199	70A-480.79	Tây Ninh	
200	70A-484.44	Tây Ninh	
201	71A-167.79	Bến Tre	
202	72A-706.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
203	72A-710.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
204	72A-736.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	
205	72A-738.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
206	72A-745.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
207	73A-302.88	Quảng Bình	
208	73A-307.66	Quảng Bình	
209	74A-227.66	Quảng Trị	
210	74A-231.86	Quảng Trị	
211	74A-232.22	Quảng Trị	
212	74A-232.88	Quảng Trị	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
213	74C-124.44	Quảng Trị	
214	75A-333.47	Thừa Thiên Huế	
215	76A-226.68	Quảng Ngãi	
216	76A-227.99	Quảng Ngãi	
217	76A-234.68	Quảng Ngãi	
218	76A-236.89	Quảng Ngãi	
219	76A-245.66	Quảng Ngãi	
220	76A-252.89	Quảng Ngãi	
221	76A-258.89	Quảng Ngãi	
222	76A-271.88	Quảng Ngãi	
223	76A-282.66	Quảng Ngãi	
224	76A-283.79	Quảng Ngãi	
225	76A-283.88	Quảng Ngãi	
226	76C-159.88	Quảng Ngãi	
227	77A-292.79	Bình Định	
228	77A-295.55	Bình Định	**8h30' - 9h30'**
229	77C-234.68	Bình Định	
230	78A-173.89	Phú Yên	
231	78A-179.89	Phú Yên	
232	79A-478.89	Khánh Hòa	
233	79A-481.79	Khánh Hòa	
234	79A-485.79	Khánh Hòa	
235	79A-487.86	Khánh Hòa	
236	79A-493.68	Khánh Hòa	
237	79C-206.86	Khánh Hòa	
238	81A-354.88	Gia Lai	
239	81A-355.89	Gia Lai	
240	81A-371.89	Gia Lai	
241	81C-237.77	Gia Lai	
242	83C-120.88	Sóc Trăng	
243	83C-121.89	Sóc Trăng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
244	86A-263.89	Bình Thuận	
245	86C-182.89	Bình Thuận	
246	86C-186.69	Bình Thuận	
247	88A-624.44	Vĩnh Phúc	
248	88A-635.66	Vĩnh Phúc	
249	88A-636.89	Vĩnh Phúc	
250	88A-645.66	Vĩnh Phúc	
251	88C-265.86	Vĩnh Phúc	
252	89A-404.79	Hưng Yên	
253	89A-405.66	Hưng Yên	
254	89A-411.79	Hưng Yên	
255	89A-419.88	Hưng Yên	
256	89C-306.66	Hưng Yên	
257	90A-218.79	Hà Nam	
258	90A-225.66	Hà Nam	
259	90A-225.79	Hà Nam	**8h30' - 9h30'**
260	92A-361.69	Quảng Nam	
261	92A-362.22	Quảng Nam	
262	92A-363.33	Quảng Nam	
263	92C-223.88	Quảng Nam	
264	92C-224.68	Quảng Nam	
265	92C-225.88	Quảng Nam	
266	93A-411.77	Bình Phước	
267	93A-426.69	Bình Phước	
268	93C-174.68	Bình Phước	
269	94A-092.88	Bạc Liêu	
270	95A-106.66	Hậu Giang	
271	95A-109.99	Hậu Giang	
272	98A-624.79	Bắc Giang	
273	98A-634.39	Bắc Giang	
274	98A-638.66	Bắc Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
275	98A-642.39	Bắc Giang	8h30' - 9h30'
276	98A-650.69	Bắc Giang	
277	98A-652.22	Bắc Giang	
278	98A-657.77	Bắc Giang	
279	99A-651.66	Bắc Ninh	
280	99A-652.89	Bắc Ninh	
281	99A-671.79	Bắc Ninh	
282	99A-672.69	Bắc Ninh	
283	99A-672.88	Bắc Ninh	
284	99A-682.79	Bắc Ninh	
285	99A-684.89	Bắc Ninh	
286	29D-567.66	Hà Nội	10h00' - 11h00'
287	29D-571.68	Hà Nội	
288	29D-571.88	Hà Nội	
289	29K-038.79	Hà Nội	
290	29K-040.79	Hà Nội	
291	29K-057.77	Hà Nội	
292	29K-072.22	Hà Nội	
293	30K-401.01	Hà Nội	
294	30K-408.99	Hà Nội	
295	30K-415.89	Hà Nội	
296	30K-424.79	Hà Nội	
297	30K-429.79	Hà Nội	
298	30K-433.79	Hà Nội	
299	30K-437.79	Hà Nội	
300	30K-440.66	Hà Nội	
301	30K-452.99	Hà Nội	
302	30K-474.39	Hà Nội	
303	30K-507.99	Hà Nội	
304	30K-511.69	Hà Nội	
305	30K-514.99	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
306	30K-520.86	Hà Nội	
307	30K-532.69	Hà Nội	
308	30K-542.99	Hà Nội	
309	30K-543.99	Hà Nội	
310	30K-548.39	Hà Nội	
311	30K-554.69	Hà Nội	
312	30K-570.69	Hà Nội	
313	30K-591.88	Hà Nội	
314	30K-601.86	Hà Nội	
315	30K-604.69	Hà Nội	
316	30K-615.69	Hà Nội	
317	51D-919.66	Hồ Chí Minh	
318	51D-921.89	Hồ Chí Minh	
319	51D-930.00	Hồ Chí Minh	
320	51D-934.44	Hồ Chí Minh	
321	51D-940.89	Hồ Chí Minh	**10h00' - 11h00'**
322	51D-942.68	Hồ Chí Minh	
323	51K-747.99	Hồ Chí Minh	
324	51K-769.88	Hồ Chí Minh	
325	51K-774.89	Hồ Chí Minh	
326	51K-784.88	Hồ Chí Minh	
327	51K-798.66	Hồ Chí Minh	
328	51K-800.89	Hồ Chí Minh	
329	51K-812.66	Hồ Chí Minh	
330	51K-848.79	Hồ Chí Minh	
331	51K-857.99	Hồ Chí Minh	
332	51K-860.69	Hồ Chí Minh	
333	51K-872.89	Hồ Chí Minh	
334	51K-909.86	Hồ Chí Minh	
335	51K-917.89	Hồ Chí Minh	
336	51K-925.66	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
337	51K-928.69	Hồ Chí Minh	
338	51K-957.88	Hồ Chí Minh	
339	51K-973.33	Hồ Chí Minh	
340	14A-793.66	Quảng Ninh	
341	14A-800.89	Quảng Ninh	
342	14A-804.89	Quảng Ninh	
343	14A-805.66	Quảng Ninh	
344	14A-812.69	Quảng Ninh	
345	14A-831.89	Quảng Ninh	
346	14B-047.69	Quảng Ninh	
347	14C-381.69	Quảng Ninh	
348	14C-385.58	Quảng Ninh	
349	15C-427.99	Hải Phòng	
350	15C-429.88	Hải Phòng	
351	15C-434.88	Hải Phòng	
352	15C-437.39	Hải Phòng	**10h00' - 11h00'**
353	15K-143.79	Hải Phòng	
354	15K-151.79	Hải Phòng	
355	15K-181.66	Hải Phòng	
356	15K-183.69	Hải Phòng	
357	17A-373.88	Thái Bình	
358	17A-374.79	Thái Bình	
359	17A-378.88	Thái Bình	
360	17C-187.66	Thái Bình	
361	17C-187.86	Thái Bình	
362	18A-383.79	Nam Định	
363	18A-384.86	Nam Định	
364	19A-532.79	Phú Thọ	
365	19A-536.89	Phú Thọ	
366	19A-538.38	Phú Thọ	
367	19A-546.89	Phú Thọ	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
368	19A-548.66	Phú Thọ	
369	19A-557.88	Phú Thọ	
370	19A-558.66	Phú Thọ	
371	20A-682.66	Thái Nguyên	
372	20A-684.44	Thái Nguyên	
373	20C-266.89	Thái Nguyên	
374	20C-267.86	Thái Nguyên	
375	21A-172.89	Yên Bái	
376	23A-131.79	Hà Giang	
377	23A-134.86	Hà Giang	
378	23C-077.66	Hà Giang	
379	24A-249.49	Lào Cai	
380	24A-250.00	Lào Cai	
381	24A-250.69	Lào Cai	
382	24A-253.79	Lào Cai	
383	25A-068.66	Lai Châu	**10h00' - 11h00'**
384	25C-049.39	Lai Châu	
385	26C-133.89	Sơn La	
386	34A-714.88	Hải Dương	
387	34A-715.66	Hải Dương	
388	34A-727.88	Hải Dương	
389	35A-370.79	Ninh Bình	
390	36A-946.88	Thanh Hóa	
391	36A-947.68	Thanh Hóa	
392	36A-963.89	Thanh Hóa	
393	36A-970.66	Thanh Hóa	
394	36A-982.69	Thanh Hóa	
395	36A-983.89	Thanh Hóa	
396	36A-998.86	Thanh Hóa	
397	36A-999.55	Thanh Hóa	
398	36C-435.68	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
399	36C-440.79	Thanh Hóa	
400	36C-440.89	Thanh Hóa	
401	36K-000.24	Thanh Hóa	
402	36K-000.86	Thanh Hóa	
403	37C-481.68	Nghệ An	
404	37C-481.79	Nghệ An	
405	37K-182.88	Nghệ An	
406	37K-188.79	Nghệ An	
407	37K-193.66	Nghệ An	
408	37K-203.89	Nghệ An	
409	37K-213.79	Nghệ An	
410	37K-214.89	Nghệ An	
411	37K-224.86	Nghệ An	
412	37K-224.99	Nghệ An	
413	37K-241.39	Nghệ An	
414	38A-545.69	Hà Tĩnh	**10h00' - 11h00'**
415	38A-554.99	Hà Tĩnh	
416	38C-200.89	Hà Tĩnh	
417	43A-773.66	Đà Nẵng	
418	43A-775.88	Đà Nẵng	
419	43A-776.68	Đà Nẵng	
420	43A-783.66	Đà Nẵng	
421	43A-784.68	Đà Nẵng	
422	43A-794.88	Đà Nẵng	
423	43A-796.69	Đà Nẵng	
424	47A-603.66	Đắk Lắk	
425	47A-624.88	Đắk Lắk	
426	48A-200.69	Đắk Nông	
427	49A-610.89	Lâm Đồng	
428	49A-613.79	Lâm Đồng	
429	49A-614.89	Lâm Đồng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
430	49A-621.66	Lâm Đồng	
431	49A-622.44	Lâm Đồng	
432	49A-624.66	Lâm Đồng	
433	49C-326.66	Lâm Đồng	
434	49C-332.69	Lâm Đồng	
435	60K-335.88	Đồng Nai	
436	60K-354.88	Đồng Nai	
437	60K-367.69	Đồng Nai	
438	60K-370.66	Đồng Nai	
439	60K-373.86	Đồng Nai	
440	60K-391.89	Đồng Nai	
441	60K-392.88	Đồng Nai	
442	60K-409.09	Đồng Nai	
443	61C-545.39	Bình Dương	
444	61K-254.39	Bình Dương	
445	61K-254.79	Bình Dương	**10h00' - 11h00'**
446	61K-256.88	Bình Dương	
447	61K-264.79	Bình Dương	
448	61K-283.89	Bình Dương	
449	61K-293.79	Bình Dương	
450	61K-295.79	Bình Dương	
451	61K-296.68	Bình Dương	
452	61K-297.89	Bình Dương	
453	61K-300.86	Bình Dương	
454	61K-303.69	Bình Dương	
455	61K-305.69	Bình Dương	
456	61K-305.88	Bình Dương	
457	63C-197.66	Tiền Giang	
458	64A-163.79	Vĩnh Long	
459	65A-384.68	Cần Thơ	
460	65A-394.66	Cần Thơ	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
461	65A-399.66	Cần Thơ	
462	65C-203.88	Cần Thơ	
463	66A-240.68	Đồng Tháp	
464	66A-241.11	Đồng Tháp	
465	67A-274.89	An Giang	
466	67A-275.79	An Giang	
467	68A-291.66	Kiên Giang	
468	68A-291.88	Kiên Giang	
469	68A-294.69	Kiên Giang	
470	69A-132.66	Cà Mau	
471	69A-135.89	Cà Mau	
472	69A-136.79	Cà Mau	
473	69A-137.89	Cà Mau	
474	69A-139.89	Cà Mau	
475	69A-140.88	Cà Mau	
476	70A-468.79	Tây Ninh	**10h00' - 11h00'**
477	70A-474.39	Tây Ninh	
478	70A-481.86	Tây Ninh	
479	70C-187.88	Tây Ninh	
480	71A-173.33	Bến Tre	
481	71A-179.89	Bến Tre	
482	72A-710.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
483	72A-716.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
484	72A-721.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
485	72A-723.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
486	72A-724.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
487	72A-735.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
488	72A-746.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
489	73A-318.79	Quảng Bình	
490	73A-319.88	Quảng Bình	
491	73C-165.89	Quảng Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
492	74A-231.11	Quảng Trị	
493	74A-231.69	Quảng Trị	
494	74A-231.88	Quảng Trị	
495	74A-234.66	Quảng Trị	
496	74A-239.69	Quảng Trị	
497	74C-124.68	Quảng Trị	
498	75A-330.79	Thừa Thiên Huế	
499	75C-145.79	Thừa Thiên Huế	
500	76A-234.79	Quảng Ngãi	
501	76A-237.79	Quảng Ngãi	
502	76A-239.39	Quảng Ngãi	
503	76A-242.89	Quảng Ngãi	
504	76A-245.68	Quảng Ngãi	
505	76A-253.79	Quảng Ngãi	
506	76A-274.79	Quảng Ngãi	
507	76A-278.66	Quảng Ngãi	**10h00' - 11h00'**
508	77A-289.98	Bình Định	
509	77A-291.88	Bình Định	
510	78A-174.39	Phú Yên	
511	79A-467.88	Khánh Hòa	
512	79A-478.39	Khánh Hòa	
513	79A-487.68	Khánh Hòa	
514	79A-494.66	Khánh Hòa	
515	79A-495.86	Khánh Hòa	
516	81A-363.66	Gia Lai	
517	81A-372.86	Gia Lai	
518	81C-234.89	Gia Lai	
519	81C-234.99	Gia Lai	
520	82A-121.88	Kon Tum	
521	82A-125.55	Kon Tum	
522	84A-115.88	Trà Vinh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
523	84C-109.66	Trà Vinh	
524	84C-111.45	Trà Vinh	
525	86A-265.89	Bình Thuận	
526	86A-272.22	Bình Thuận	
527	86A-273.66	Bình Thuận	
528	86A-276.79	Bình Thuận	
529	86C-184.66	Bình Thuận	
530	88A-614.66	Vĩnh Phúc	
531	88A-618.79	Vĩnh Phúc	
532	88A-633.79	Vĩnh Phúc	
533	88A-639.66	Vĩnh Phúc	
534	88C-258.89	Vĩnh Phúc	
535	88C-262.88	Vĩnh Phúc	
536	88C-266.86	Vĩnh Phúc	
537	89A-400.99	Hưng Yên	
538	89A-410.39	Hưng Yên	**10h00' - 11h00'**
539	89A-412.39	Hưng Yên	
540	89A-424.99	Hưng Yên	
541	89A-427.88	Hưng Yên	
542	89C-307.89	Hưng Yên	
543	89D-017.88	Hưng Yên	
544	90A-222.67	Hà Nam	
545	90A-223.79	Hà Nam	
546	90A-224.39	Hà Nam	
547	90A-225.69	Hà Nam	
548	90A-229.79	Hà Nam	
549	92A-364.44	Quảng Nam	
550	92C-223.89	Quảng Nam	
551	93A-407.66	Bình Phước	
552	93A-416.66	Bình Phước	
553	93A-419.19	Bình Phước	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
554	93A-423.88	Bình Phước	
555	93A-427.86	Bình Phước	
556	93A-429.69	Bình Phước	
557	93A-431.88	Bình Phước	
558	93A-433.39	Bình Phước	
559	94A-095.89	Bạc Liêu	
560	95A-107.99	Hậu Giang	
561	97C-036.88	Bắc Kạn	
562	98A-640.68	Bắc Giang	**10h00' - 11h00'**
563	98A-640.86	Bắc Giang	
564	98A-663.79	Bắc Giang	
565	98C-310.89	Bắc Giang	
566	99A-647.89	Bắc Ninh	
567	99A-657.88	Bắc Ninh	
568	99A-671.86	Bắc Ninh	
569	99A-674.99	Bắc Ninh	
570	99A-682.66	Bắc Ninh	
571	29D-569.96	Hà Nội	
572	29D-571.89	Hà Nội	
573	30K-408.68	Hà Nội	
574	30K-408.79	Hà Nội	
575	30K-411.44	Hà Nội	
576	30K-413.13	Hà Nội	
577	30K-420.99	Hà Nội	
578	30K-426.39	Hà Nội	**13h30' - 14h30'**
579	30K-433.68	Hà Nội	
580	30K-450.66	Hà Nội	
581	30K-451.39	Hà Nội	
582	30K-454.79	Hà Nội	
583	30K-482.68	Hà Nội	
584	30K-491.68	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
585	30K-514.86	Hà Nội	
586	30K-400.77	Hà Nội	
587	30K-555.10	Hà Nội	
588	30K-570.89	Hà Nội	
589	30K-605.68	Hà Nội	
590	30K-613.86	Hà Nội	
591	30K-615.86	Hà Nội	
592	51D-914.66	Hồ Chí Minh	
593	51D-916.89	Hồ Chí Minh	
594	51D-924.68	Hồ Chí Minh	
595	51K-748.48	Hồ Chí Minh	
596	51K-757.68	Hồ Chí Minh	
597	51K-765.68	Hồ Chí Minh	
598	51K-794.99	Hồ Chí Minh	
599	51K-841.11	Hồ Chí Minh	
600	51K-842.39	Hồ Chí Minh	**13h30' - 14h30'**
601	51K-846.46	Hồ Chí Minh	
602	51K-869.96	Hồ Chí Minh	
603	51K-874.99	Hồ Chí Minh	
604	51K-895.86	Hồ Chí Minh	
605	51K-901.69	Hồ Chí Minh	
606	51K-902.86	Hồ Chí Minh	
607	51K-903.69	Hồ Chí Minh	
608	51K-919.66	Hồ Chí Minh	
609	51K-924.86	Hồ Chí Minh	
610	51K-928.89	Hồ Chí Minh	
611	51K-930.69	Hồ Chí Minh	
612	51K-936.99	Hồ Chí Minh	
613	51K-940.88	Hồ Chí Minh	
614	51K-946.39	Hồ Chí Minh	
615	51K-946.69	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
616	51K-950.79	Hồ Chí Minh	
617	12A-220.69	Lạng Sơn	
618	14A-806.79	Quảng Ninh	
619	14A-808.68	Quảng Ninh	
620	14A-817.66	Quảng Ninh	
621	14C-384.99	Quảng Ninh	
622	15C-434.86	Hải Phòng	
623	15K-147.77	Hải Phòng	
624	15K-148.39	Hải Phòng	
625	15K-185.79	Hải Phòng	
626	17A-374.66	Thái Bình	
627	17A-380.88	Thái Bình	
628	18A-371.79	Nam Định	
629	18A-375.66	Nam Định	
630	18A-380.79	Nam Định	
631	18A-382.22	Nam Định	**13h30' - 14h30'**
632	19A-533.55	Phú Thọ	
633	19A-545.79	Phú Thọ	
634	19A-547.79	Phú Thọ	
635	19A-549.88	Phú Thọ	
636	19A-549.89	Phú Thọ	
637	19A-553.88	Phú Thọ	
638	19A-555.00	Phú Thọ	
639	19A-557.86	Phú Thọ	
640	19A-560.00	Phú Thọ	
641	19C-220.86	Phú Thọ	
642	20A-698.68	Thái Nguyên	
643	20A-702.22	Thái Nguyên	
644	20A-702.69	Thái Nguyên	
645	20C-262.66	Thái Nguyên	
646	20C-265.66	Thái Nguyên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
647	22A-206.68	Tuyên Quang	
648	22C-095.89	Tuyên Quang	
649	22C-096.89	Tuyên Quang	
650	25A-069.86	Lai Châu	
651	26A-184.69	Sơn La	
652	28A-206.88	Hòa Bình	
653	28A-207.69	Hòa Bình	
654	34A-695.89	Hải Dương	
655	34A-704.99	Hải Dương	
656	34A-715.89	Hải Dương	
657	34A-716.68	Hải Dương	
658	34A-717.69	Hải Dương	
659	34A-720.89	Hải Dương	
660	35A-348.89	Ninh Bình	
661	35A-351.66	Ninh Bình	
662	35A-353.88	Ninh Bình	**13h30' - 14h30'**
663	36A-947.39	Thanh Hóa	
664	36A-965.86	Thanh Hóa	
665	36A-975.89	Thanh Hóa	
666	36A-991.11	Thanh Hóa	
667	36A-991.89	Thanh Hóa	
668	36C-442.86	Thanh Hóa	
669	36C-444.48	Thanh Hóa	
670	37C-477.99	Nghệ An	
671	37C-487.68	Nghệ An	
672	37K-180.88	Nghệ An	
673	37K-209.66	Nghệ An	
674	37K-219.89	Nghệ An	
675	37K-221.89	Nghệ An	
676	37K-241.79	Nghệ An	
677	37K-242.69	Nghệ An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
678	37K-248.99	Nghệ An	
679	38A-534.68	Hà Tĩnh	
680	38A-551.86	Hà Tĩnh	
681	38A-552.22	Hà Tĩnh	
682	38A-553.69	Hà Tĩnh	
683	43A-771.66	Đà Nẵng	
684	43A-774.39	Đà Nẵng	
685	43A-789.69	Đà Nẵng	
686	43A-790.86	Đà Nẵng	
687	47A-590.79	Đắk Lắk	
688	47A-596.89	Đắk Lắk	
689	47A-605.79	Đắk Lắk	
690	47A-609.88	Đắk Lắk	
691	47A-610.69	Đắk Lắk	
692	47A-612.88	Đắk Lắk	
693	47A-617.69	Đắk Lắk	**13h30' - 14h30'**
694	48A-193.66	Đắk Nông	
695	48A-194.68	Đắk Nông	
696	48C-094.66	Đắk Nông	
697	49A-592.66	Lâm Đồng	
698	49A-598.68	Lâm Đồng	
699	49A-605.89	Lâm Đồng	
700	49A-612.22	Lâm Đồng	
701	49A-612.89	Lâm Đồng	
702	49A-613.88	Lâm Đồng	
703	49A-618.69	Lâm Đồng	
704	60K-335.89	Đồng Nai	
705	60K-342.79	Đồng Nai	
706	60K-342.99	Đồng Nai	
707	60K-343.79	Đồng Nai	
708	60K-344.55	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
709	60K-344.77	Đồng Nai	
710	60K-345.55	Đồng Nai	
711	60K-346.46	Đồng Nai	
712	60K-347.99	Đồng Nai	
713	60K-354.68	Đồng Nai	
714	60K-370.69	Đồng Nai	
715	60K-381.11	Đồng Nai	
716	60K-388.39	Đồng Nai	
717	60K-392.22	Đồng Nai	
718	60K-393.66	Đồng Nai	
719	60K-393.89	Đồng Nai	
720	60K-396.68	Đồng Nai	
721	60K-396.96	Đồng Nai	
722	60K-400.00	Đồng Nai	
723	60K-405.66	Đồng Nai	
724	60K-407.86	Đồng Nai	**13h30' - 14h30'**
725	60K-414.99	Đồng Nai	
726	60K-417.17	Đồng Nai	
727	61C-544.55	Bình Dương	
728	61C-548.39	Bình Dương	
729	61D-017.66	Bình Dương	
730	61K-256.68	Bình Dương	
731	61K-265.86	Bình Dương	
732	61K-269.88	Bình Dương	
733	61K-270.86	Bình Dương	
734	61K-281.79	Bình Dương	
735	61K-283.69	Bình Dương	
736	61K-288.79	Bình Dương	
737	61K-290.00	Bình Dương	
738	61K-293.88	Bình Dương	
739	62C-185.88	Long An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
740	63A-257.79	Tiền Giang	
741	63A-257.89	Tiền Giang	
742	63A-259.99	Tiền Giang	
743	63A-262.86	Tiền Giang	
744	64A-161.79	Vĩnh Long	
745	64A-164.68	Vĩnh Long	
746	65A-398.66	Cần Thơ	
747	65A-400.00	Cần Thơ	
748	65A-400.33	Cần Thơ	
749	65A-401.66	Cần Thơ	
750	65A-406.99	Cần Thơ	
751	67A-264.66	An Giang	
752	67C-164.99	An Giang	
753	68A-302.88	Kiên Giang	
754	68A-304.99	Kiên Giang	
755	68C-158.88	Kiên Giang	**13h30' - 14h30'**
756	69A-136.68	Cà Mau	
757	69C-090.88	Cà Mau	
758	70A-460.68	Tây Ninh	
759	70A-462.88	Tây Ninh	
760	70A-465.68	Tây Ninh	
761	70A-467.66	Tây Ninh	
762	70A-473.66	Tây Ninh	
763	70A-475.66	Tây Ninh	
764	70C-188.69	Tây Ninh	
765	71A-167.66	Bến Tre	
766	72A-708.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
767	72A-714.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
768	72A-722.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
769	72A-724.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
770	72A-727.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
771	72A-735.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
772	72A-741.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
773	74A-233.89	Quảng Trị	
774	74A-238.89	Quảng Trị	
775	74A-239.86	Quảng Trị	
776	74C-123.66	Quảng Trị	
777	75A-324.68	Thừa Thiên Huế	
778	75A-327.77	Thừa Thiên Huế	
779	75A-332.79	Thừa Thiên Huế	
780	75C-144.86	Thừa Thiên Huế	
781	75C-144.99	Thừa Thiên Huế	
782	76A-235.55	Quảng Ngãi	
783	76A-237.99	Quảng Ngãi	
784	76A-238.79	Quảng Ngãi	
785	76A-259.66	Quảng Ngãi	
786	76A-264.89	Quảng Ngãi	**13h30' - 14h30'**
787	76A-267.99	Quảng Ngãi	
788	76A-274.66	Quảng Ngãi	
789	76A-284.68	Quảng Ngãi	
790	77A-287.77	Bình Định	
791	77A-295.89	Bình Định	
792	78A-175.88	Phú Yên	
793	78A-177.86	Phú Yên	
794	78C-740.86	Phú Yên	
795	79A-477.69	Khánh Hòa	
796	79A-481.39	Khánh Hòa	
797	79A-482.89	Khánh Hòa	
798	81A-358.68	Gia Lai	
799	81A-359.88	Gia Lai	
800	81A-363.79	Gia Lai	
801	81C-237.66	Gia Lai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
802	82A-121.89	Kon Tum	
803	82A-124.88	Kon Tum	
804	83A-161.86	Sóc Trăng	
805	83A-161.89	Sóc Trăng	
806	83A-166.89	Sóc Trăng	
807	84A-113.79	Trà Vinh	
808	84C-111.28	Trà Vinh	
809	85A-118.69	Ninh Thuận	
810	86A-265.79	Bình Thuận	
811	86A-272.69	Bình Thuận	
812	86A-275.79	Bình Thuận	
813	88A-624.79	Vĩnh Phúc	
814	88A-630.79	Vĩnh Phúc	
815	88A-634.89	Vĩnh Phúc	
816	88A-640.89	Vĩnh Phúc	
817	88A-641.66	Vĩnh Phúc	**13h30' - 14h30'**
818	88A-642.66	Vĩnh Phúc	
819	88A-642.89	Vĩnh Phúc	
820	88A-645.79	Vĩnh Phúc	
821	89A-407.66	Hưng Yên	
822	89A-410.79	Hưng Yên	
823	89A-418.69	Hưng Yên	
824	89A-424.39	Hưng Yên	
825	89A-424.86	Hưng Yên	
826	89A-425.86	Hưng Yên	
827	89A-426.26	Hưng Yên	
828	89C-301.66	Hưng Yên	
829	89C-301.69	Hưng Yên	
830	90A-229.88	Hà Nam	
831	92A-353.79	Quảng Nam	
832	92A-354.39	Quảng Nam	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
833	92A-359.79	Quảng Nam	
834	92A-363.88	Quảng Nam	
835	92A-367.66	Quảng Nam	
836	92C-227.77	Quảng Nam	
837	93A-423.89	Bình Phước	
838	93A-424.68	Bình Phước	
839	93C-178.66	Bình Phước	
840	94A-092.22	Bạc Liêu	
841	94A-092.69	Bạc Liêu	
842	94A-092.89	Bạc Liêu	
843	94A-095.86	Bạc Liêu	
844	95A-106.68	Hậu Giang	**13h30' - 14h30'**
845	95A-109.79	Hậu Giang	
846	95A-111.10	Hậu Giang	
847	95A-111.49	Hậu Giang	
848	98A-633.89	Bắc Giang	
849	98A-639.66	Bắc Giang	
850	98A-646.99	Bắc Giang	
851	98A-654.68	Bắc Giang	
852	98A-655.69	Bắc Giang	
853	98A-658.86	Bắc Giang	
854	98A-666.11	Bắc Giang	
855	99A-674.68	Bắc Ninh	
856	29K-056.66	Hà Nội	
857	30K-419.89	Hà Nội	
858	30K-423.89	Hà Nội	
859	30K-436.39	Hà Nội	**15h00' - 16h00'**
860	30K-437.39	Hà Nội	
861	30K-458.39	Hà Nội	
862	30K-459.66	Hà Nội	
863	30K-467.39	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
864	30K-494.68	Hà Nội	
865	30K-525.66	Hà Nội	
866	30K-531.11	Hà Nội	
867	30K-531.86	Hà Nội	
868	30K-534.86	Hà Nội	
869	30K-537.99	Hà Nội	
870	30K-550.69	Hà Nội	
871	30K-553.86	Hà Nội	
872	30K-570.99	Hà Nội	
873	30K-571.11	Hà Nội	
874	30K-571.99	Hà Nội	
875	30K-573.99	Hà Nội	
876	30K-574.79	Hà Nội	
877	30K-584.99	Hà Nội	
878	30K-604.44	Hà Nội	
879	51D-911.44	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
880	51D-922.69	Hồ Chí Minh	
881	51D-931.11	Hồ Chí Minh	
882	51D-933.69	Hồ Chí Minh	
883	51D-933.89	Hồ Chí Minh	
884	51K-744.99	Hồ Chí Minh	
885	51K-745.89	Hồ Chí Minh	
886	51K-748.99	Hồ Chí Minh	
887	51K-771.66	Hồ Chí Minh	
888	51K-806.89	Hồ Chí Minh	
889	51K-829.66	Hồ Chí Minh	
890	51K-837.77	Hồ Chí Minh	
891	51K-841.86	Hồ Chí Minh	
892	51K-843.89	Hồ Chí Minh	
893	51K-845.89	Hồ Chí Minh	
894	51K-880.86	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
895	51K-896.86	Hồ Chí Minh	
896	51K-904.86	Hồ Chí Minh	
897	51K-906.88	Hồ Chí Minh	
898	51K-908.66	Hồ Chí Minh	
899	51K-913.88	Hồ Chí Minh	
900	51K-924.89	Hồ Chí Minh	
901	51K-931.66	Hồ Chí Minh	
902	51K-942.22	Hồ Chí Minh	
903	51K-955.68	Hồ Chí Minh	
904	51K-960.89	Hồ Chí Minh	
905	51K-960.99	Hồ Chí Minh	
906	51K-963.86	Hồ Chí Minh	
907	51K-965.66	Hồ Chí Minh	
908	51K-973.66	Hồ Chí Minh	
909	51K-975.66	Hồ Chí Minh	
910	51K-978.69	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
911	11C-068.66	Cao Bằng	
912	12A-214.79	Lạng Sơn	
913	12A-215.79	Lạng Sơn	
914	12A-217.66	Lạng Sơn	
915	14A-801.66	Quảng Ninh	
916	14A-810.88	Quảng Ninh	
917	14A-820.86	Quảng Ninh	
918	14A-824.86	Quảng Ninh	
919	14A-825.79	Quảng Ninh	
920	14A-832.86	Quảng Ninh	
921	15C-426.68	Hải Phòng	
922	15C-435.35	Hải Phòng	
923	15C-436.89	Hải Phòng	
924	15C-438.89	Hải Phòng	
925	15K-140.89	Hải Phòng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
926	15K-147.66	Hải Phòng	
927	15K-149.89	Hải Phòng	
928	15K-153.66	Hải Phòng	
929	15K-160.86	Hải Phòng	
930	15K-164.88	Hải Phòng	
931	15K-172.69	Hải Phòng	
932	15K-172.79	Hải Phòng	
933	15K-173.89	Hải Phòng	
934	15K-177.69	Hải Phòng	
935	15K-179.88	Hải Phòng	
936	17A-390.66	Thái Bình	
937	17A-392.69	Thái Bình	
938	17C-184.99	Thái Bình	
939	18A-375.79	Nam Định	
940	18A-384.99	Nam Định	
941	18A-389.86	Nam Định	**15h00' - 16h00'**
942	18A-391.69	Nam Định	
943	18C-144.55	Nam Định	
944	18C-144.99	Nam Định	
945	19A-531.39	Phú Thọ	
946	19A-539.89	Phú Thọ	
947	19A-541.89	Phú Thọ	
948	19A-555.54	Phú Thọ	
949	20A-693.69	Thái Nguyên	
950	20C-264.89	Thái Nguyên	
951	22A-209.86	Tuyên Quang	
952	22C-097.66	Tuyên Quang	
953	23A-130.66	Hà Giang	
954	24A-241.99	Lào Cai	
955	24A-253.66	Lào Cai	
956	24C-141.88	Lào Cai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
957	26A-180.69	Sơn La	
958	28A-203.79	Hòa Bình	
959	28A-207.89	Hòa Bình	
960	34A-707.99	Hải Dương	
961	34A-714.86	Hải Dương	
962	34A-719.88	Hải Dương	
963	34A-726.89	Hải Dương	
964	35A-348.48	Ninh Bình	
965	35A-349.49	Ninh Bình	
966	35C-147.68	Ninh Bình	
967	35C-150.69	Ninh Bình	
968	36A-941.68	Thanh Hóa	
969	36A-942.39	Thanh Hóa	
970	36A-952.79	Thanh Hóa	
971	36A-954.68	Thanh Hóa	
972	36A-957.79	Thanh Hóa	**15h00' - 16h00'**
973	36A-961.11	Thanh Hóa	
974	36A-962.89	Thanh Hóa	
975	36A-977.86	Thanh Hóa	
976	36A-980.69	Thanh Hóa	
977	36A-982.86	Thanh Hóa	
978	36A-983.69	Thanh Hóa	
979	36A-986.88	Thanh Hóa	
980	36A-992.86	Thanh Hóa	
981	36A-995.89	Thanh Hóa	
982	36C-438.68	Thanh Hóa	
983	36C-444.66	Thanh Hóa	
984	36C-444.68	Thanh Hóa	
985	36C-444.78	Thanh Hóa	
986	36C-445.55	Thanh Hóa	
987	36C-446.79	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
988	37C-487.66	Nghệ An	
989	37K-194.66	Nghệ An	
990	37K-219.66	Nghệ An	
991	37K-221.66	Nghệ An	
992	37K-222.27	Nghệ An	
993	37K-223.86	Nghệ An	
994	37K-224.79	Nghệ An	
995	37K-232.89	Nghệ An	
996	37K-233.44	Nghệ An	
997	37K-234.66	Nghệ An	
998	37K-241.89	Nghệ An	
999	37K-249.69	Nghệ An	
1000	38A-535.89	Hà Tĩnh	
1001	38A-548.66	Hà Tĩnh	
1002	38A-553.88	Hà Tĩnh	
1003	38C-200.86	Hà Tĩnh	**15h00' - 16h00'**
1004	43A-776.79	Đà Nẵng	
1005	43A-777.11	Đà Nẵng	
1006	43A-779.88	Đà Nẵng	
1007	43A-783.69	Đà Nẵng	
1008	43A-788.89	Đà Nẵng	
1009	48A-203.89	Đắk Nông	
1010	49A-592.79	Lâm Đồng	
1011	49A-595.89	Lâm Đồng	
1012	49A-607.89	Lâm Đồng	
1013	49A-609.88	Lâm Đồng	
1014	49A-617.99	Lâm Đồng	
1015	49A-620.00	Lâm Đồng	
1016	49A-625.88	Lâm Đồng	
1017	49C-324.88	Lâm Đồng	
1018	49C-334.39	Lâm Đồng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1019	49C-334.66	Lâm Đồng	
1020	60C-672.86	Đồng Nai	
1021	60K-340.39	Đồng Nai	
1022	60K-348.66	Đồng Nai	
1023	60K-358.79	Đồng Nai	
1024	60K-364.66	Đồng Nai	
1025	60K-373.33	Đồng Nai	
1026	60K-375.66	Đồng Nai	
1027	60K-390.89	Đồng Nai	
1028	60K-395.69	Đồng Nai	
1029	60K-395.79	Đồng Nai	
1030	60K-396.69	Đồng Nai	
1031	60K-400.44	Đồng Nai	
1032	60K-401.88	Đồng Nai	
1033	60K-408.69	Đồng Nai	
1034	60K-409.66	Đồng Nai	**15h00' - 16h00'**
1035	60K-420.69	Đồng Nai	
1036	61C-546.88	Bình Dương	
1037	61C-546.89	Bình Dương	
1038	61K-276.89	Bình Dương	
1039	61K-293.69	Bình Dương	
1040	61K-294.99	Bình Dương	
1041	61K-295.89	Bình Dương	
1042	61K-296.88	Bình Dương	
1043	61K-298.69	Bình Dương	
1044	61K-301.89	Bình Dương	
1045	62A-372.79	Long An	
1046	62A-374.39	Long An	
1047	63A-255.79	Tiền Giang	
1048	63A-256.79	Tiền Giang	
1049	63A-258.66	Tiền Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1050	63A-259.79	Tiền Giang	
1051	63A-265.66	Tiền Giang	
1052	64A-160.88	Vĩnh Long	
1053	64A-162.66	Vĩnh Long	
1054	64A-166.86	Vĩnh Long	
1055	65A-394.69	Cần Thơ	
1056	65A-394.86	Cần Thơ	
1057	65A-400.86	Cần Thơ	
1058	65A-402.86	Cần Thơ	
1059	65A-404.69	Cần Thơ	
1060	66A-232.89	Đồng Tháp	
1061	66A-234.34	Đồng Tháp	
1062	66A-241.99	Đồng Tháp	
1063	67A-271.79	An Giang	
1064	67A-272.66	An Giang	
1065	68A-294.86	Kiên Giang	**15h00' - 16h00'**
1066	68A-304.89	Kiên Giang	
1067	69A-133.39	Cà Mau	
1068	69A-137.66	Cà Mau	
1069	70A-454.39	Tây Ninh	
1070	70A-462.68	Tây Ninh	
1071	70A-472.79	Tây Ninh	
1072	70A-475.69	Tây Ninh	
1073	70A-478.99	Tây Ninh	
1074	71A-177.69	Bến Tre	
1075	72A-704.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1076	72A-709.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1077	72A-712.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1078	73A-302.89	Quảng Bình	
1079	73A-303.89	Quảng Bình	
1080	73A-305.66	Quảng Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1081	73A-313.86	Quảng Bình	
1082	73A-317.77	Quảng Bình	
1083	73C-161.66	Quảng Bình	
1084	74C-124.79	Quảng Trị	
1085	75A-315.88	Thừa Thiên Huế	
1086	75C-144.66	Thừa Thiên Huế	
1087	76A-244.89	Quảng Ngãi	
1088	76A-250.79	Quảng Ngãi	
1089	76A-267.88	Quảng Ngãi	
1090	76A-273.88	Quảng Ngãi	
1091	76A-275.79	Quảng Ngãi	
1092	76A-275.88	Quảng Ngãi	
1093	76A-277.99	Quảng Ngãi	
1094	76A-283.66	Quảng Ngãi	
1095	77A-282.99	Bình Định	
1096	77A-288.69	Bình Định	**15h00' - 16h00'**
1097	77A-291.86	Bình Định	
1098	77C-237.66	Bình Định	
1099	78A-176.79	Phú Yên	
1100	79A-465.88	Khánh Hòa	
1101	79A-485.86	Khánh Hòa	
1102	79A-488.86	Khánh Hòa	
1103	79A-494.86	Khánh Hòa	
1104	79A-496.69	Khánh Hòa	
1105	81A-360.79	Gia Lai	
1106	81A-371.88	Gia Lai	
1107	81C-235.88	Gia Lai	
1108	84A-114.39	Trà Vinh	
1109	84C-111.29	Trà Vinh	
1110	85A-117.69	Ninh Thuận	
1111	85A-119.66	Ninh Thuận	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1112	86A-264.66	Bình Thuận	
1113	86A-270.66	Bình Thuận	
1114	86C-185.88	Bình Thuận	
1115	86C-186.89	Bình Thuận	
1116	88A-623.79	Vĩnh Phúc	
1117	88A-624.86	Vĩnh Phúc	
1118	88A-629.69	Vĩnh Phúc	
1119	88A-629.79	Vĩnh Phúc	
1120	88A-637.86	Vĩnh Phúc	
1121	88A-644.77	Vĩnh Phúc	
1122	89A-406.79	Hưng Yên	
1123	89A-406.89	Hưng Yên	
1124	89A-415.55	Hưng Yên	
1125	89A-419.86	Hưng Yên	
1126	89A-422.55	Hưng Yên	
1127	89A-422.66	Hưng Yên	**15h00' - 16h00'**
1128	89A-423.69	Hưng Yên	
1129	89A-423.79	Hưng Yên	
1130	89C-297.88	Hưng Yên	
1131	89C-306.88	Hưng Yên	
1132	90C-134.44	Hà Nam	
1133	92A-363.79	Quảng Nam	
1134	92A-365.55	Quảng Nam	
1135	92C-224.66	Quảng Nam	
1136	93A-407.79	Bình Phước	
1137	93A-414.99	Bình Phước	
1138	93A-419.89	Bình Phước	
1139	93A-422.66	Bình Phước	
1140	93A-425.68	Bình Phước	
1141	93A-426.88	Bình Phước	
1142	93A-433.69	Bình Phước	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1143	93A-435.86	Bình Phước	**15h00' - 16h00'**
1144	98A-645.66	Bắc Giang	
1145	98A-653.33	Bắc Giang	
1146	98A-661.89	Bắc Giang	
1147	99A-649.79	Bắc Ninh	
1148	99C-264.99	Bắc Ninh	
1149	99C-269.96	Bắc Ninh	

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 24/11/2023

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 21/11/2023 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1	51K-777.79	Hồ Chí Minh	8h30' - 9h30'
2	51K-877.99	Hồ Chí Minh	
3	37K-218.88	Nghệ An	
4	65A-388.88	Cần Thơ	
5	29D-571.69	Hà Nội	
6	29K-055.79	Hà Nội	
7	30K-405.39	Hà Nội	
8	30K-411.22	Hà Nội	
9	30K-416.88	Hà Nội	
10	30K-427.89	Hà Nội	
11	30K-432.79	Hà Nội	
12	30K-435.99	Hà Nội	
13	30K-439.68	Hà Nội	
14	30K-463.99	Hà Nội	
15	30K-471.68	Hà Nội	
16	30K-471.89	Hà Nội	
17	30K-481.39	Hà Nội	
18	30K-486.39	Hà Nội	
19	30K-496.79	Hà Nội	
20	30K-504.99	Hà Nội	
21	30K-532.99	Hà Nội	
22	30K-538.39	Hà Nội	
23	30K-540.00	Hà Nội	
24	30K-541.11	Hà Nội	
25	30K-564.99	Hà Nội	
26	30K-573.89	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
27	30K-592.69	Hà Nội	
28	30K-597.69	Hà Nội	
29	30K-603.66	Hà Nội	
30	30K-610.00	Hà Nội	
31	51B-704.44	Hồ Chí Minh	
32	51D-932.22	Hồ Chí Minh	
33	51D-935.66	Hồ Chí Minh	
34	51D-940.69	Hồ Chí Minh	
35	51K-744.55	Hồ Chí Minh	
36	51K-762.66	Hồ Chí Minh	
37	51K-764.89	Hồ Chí Minh	
38	51K-772.89	Hồ Chí Minh	
39	51K-774.66	Hồ Chí Minh	
40	51K-820.89	Hồ Chí Minh	
41	51K-831.66	Hồ Chí Minh	
42	51K-841.89	Hồ Chí Minh	**8h30' - 9h30'**
43	51K-845.79	Hồ Chí Minh	
44	51K-851.11	Hồ Chí Minh	
45	51K-851.68	Hồ Chí Minh	
46	51K-853.33	Hồ Chí Minh	
47	51K-864.66	Hồ Chí Minh	
48	51K-873.33	Hồ Chí Minh	
49	51K-873.69	Hồ Chí Minh	
50	51K-882.86	Hồ Chí Minh	
51	51K-894.86	Hồ Chí Minh	
52	51K-902.89	Hồ Chí Minh	
53	51K-909.66	Hồ Chí Minh	
54	51K-914.86	Hồ Chí Minh	
55	51K-926.86	Hồ Chí Minh	
56	51K-934.79	Hồ Chí Minh	
57	51K-944.77	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
58	51K-962.89	Hồ Chí Minh	
59	51K-972.79	Hồ Chí Minh	
60	51K-972.89	Hồ Chí Minh	
61	51K-978.68	Hồ Chí Minh	
62	11A-106.88	Cao Bằng	
63	11C-067.77	Cao Bằng	
64	12A-216.86	Lạng Sơn	
65	14A-804.04	Quảng Ninh	
66	14A-805.88	Quảng Ninh	
67	14A-812.22	Quảng Ninh	
68	14A-826.79	Quảng Ninh	
69	14A-827.86	Quảng Ninh	
70	14A-831.69	Quảng Ninh	
71	14C-385.89	Quảng Ninh	
72	15C-427.89	Hải Phòng	
73	15C-433.89	Hải Phòng	**8h30' - 9h30'**
74	15K-142.68	Hải Phòng	
75	15K-152.89	Hải Phòng	
76	15K-162.69	Hải Phòng	
77	15K-164.79	Hải Phòng	
78	15K-173.66	Hải Phòng	
79	15K-176.89	Hải Phòng	
80	15K-179.69	Hải Phòng	
81	15K-187.66	Hải Phòng	
82	15K-190.86	Hải Phòng	
83	17A-375.79	Thái Bình	
84	17A-385.79	Thái Bình	
85	18A-379.66	Nam Định	
86	18A-381.88	Nam Định	
87	18A-389.69	Nam Định	
88	18A-394.79	Nam Định	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
89	19A-532.66	Phú Thọ	
90	19A-535.35	Phú Thọ	
91	19A-541.88	Phú Thọ	
92	19A-561.79	Phú Thọ	
93	19C-218.69	Phú Thọ	
94	20A-695.86	Thái Nguyên	
95	21A-172.66	Yên Bái	
96	21A-174.86	Yên Bái	
97	22A-202.02	Tuyên Quang	
98	22A-204.79	Tuyên Quang	
99	22A-208.89	Tuyên Quang	
100	23A-131.89	Hà Giang	
101	24A-242.99	Lào Cai	
102	24A-246.39	Lào Cai	
103	24A-247.68	Lào Cai	
104	27A-101.88	Điện Biên	**8h30' - 9h30'**
105	27A-103.89	Điện Biên	
106	27A-104.86	Điện Biên	
107	28A-204.86	Hòa Bình	
108	28A-207.88	Hòa Bình	
109	28A-209.89	Hòa Bình	
110	34A-703.66	Hải Dương	
111	34A-711.44	Hải Dương	
112	34A-714.39	Hải Dương	
113	34A-714.68	Hải Dương	
114	34A-721.66	Hải Dương	
115	34C-380.89	Hải Dương	
116	34C-383.89	Hải Dương	
117	35A-361.79	Ninh Bình	
118	35C-151.69	Ninh Bình	
119	36A-973.88	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
120	36A-981.86	Thanh Hóa	
121	36A-991.86	Thanh Hóa	
122	36C-443.39	Thanh Hóa	
123	36K-000.04	Thanh Hóa	
124	36K-004.44	Thanh Hóa	
125	37C-476.66	Nghệ An	
126	37C-479.89	Nghệ An	
127	37C-486.99	Nghệ An	
128	37C-488.66	Nghệ An	
129	37K-190.79	Nghệ An	
130	37K-198.79	Nghệ An	
131	37K-220.69	Nghệ An	
132	37K-227.79	Nghệ An	
133	37K-231.86	Nghệ An	
134	37K-234.34	Nghệ An	
135	37K-237.69	Nghệ An	**8h30' - 9h30'**
136	37K-242.22	Nghệ An	
137	38A-534.99	Hà Tĩnh	
138	38A-542.79	Hà Tĩnh	
139	38A-543.89	Hà Tĩnh	
140	38A-545.79	Hà Tĩnh	
141	38A-549.88	Hà Tĩnh	
142	38A-561.88	Hà Tĩnh	
143	43A-764.88	Đà Nẵng	
144	43A-779.89	Đà Nẵng	
145	43A-780.79	Đà Nẵng	
146	43A-794.99	Đà Nẵng	
147	47A-598.79	Đắk Lắk	
148	47A-609.66	Đắk Lắk	
149	47A-610.79	Đắk Lắk	
150	47A-611.69	Đắk Lắk	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
151	47A-611.86	Đắk Lắk	
152	47C-314.39	Đắk Lắk	
153	48A-191.88	Đắk Nông	
154	49A-590.79	Lâm Đồng	
155	49A-595.66	Lâm Đồng	
156	49A-600.89	Lâm Đồng	
157	49A-601.66	Lâm Đồng	
158	49A-627.77	Lâm Đồng	
159	49A-627.88	Lâm Đồng	
160	49C-331.86	Lâm Đồng	
161	60C-674.68	Đồng Nai	
162	60K-349.89	Đồng Nai	
163	60K-379.88	Đồng Nai	
164	60K-391.79	Đồng Nai	
165	60K-400.79	Đồng Nai	
166	60K-409.79	Đồng Nai	**8h30' - 9h30'**
167	61C-548.79	Bình Dương	
168	61K-247.99	Bình Dương	
169	61K-255.89	Bình Dương	
170	61K-257.89	Bình Dương	
171	61K-270.00	Bình Dương	
172	61K-280.88	Bình Dương	
173	61K-281.89	Bình Dương	
174	61K-289.98	Bình Dương	
175	61K-292.86	Bình Dương	
176	62A-368.89	Long An	
177	62A-370.79	Long An	
178	62A-370.89	Long An	
179	62A-375.66	Long An	
180	62A-376.79	Long An	
181	62A-377.66	Long An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
182	62C-187.69	Long An	
183	63A-249.99	Tiền Giang	
184	63A-257.69	Tiền Giang	
185	63A-257.86	Tiền Giang	
186	63A-259.89	Tiền Giang	
187	63A-261.11	Tiền Giang	
188	63C-200.00	Tiền Giang	
189	64A-162.69	Vĩnh Long	
190	65A-389.79	Cần Thơ	
191	65A-391.89	Cần Thơ	
192	65A-393.88	Cần Thơ	
193	65A-395.69	Cần Thơ	
194	65A-401.69	Cần Thơ	
195	66A-227.89	Đồng Tháp	
196	66A-234.69	Đồng Tháp	
197	66A-236.69	Đồng Tháp	**8h30' - 9h30'**
198	67A-263.79	An Giang	
199	67A-264.89	An Giang	
200	68C-161.89	Kiên Giang	
201	69A-133.44	Cà Mau	
202	69A-133.79	Cà Mau	
203	69A-140.00	Cà Mau	
204	70A-473.86	Tây Ninh	
205	70A-474.88	Tây Ninh	
206	70A-479.68	Tây Ninh	
207	70A-485.89	Tây Ninh	
208	71A-169.66	Bến Tre	
209	72A-727.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
210	72A-731.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	
211	72A-734.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
212	72A-747.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
213	73A-304.89	Quảng Bình	
214	73A-311.89	Quảng Bình	
215	73C-164.88	Quảng Bình	
216	74A-234.39	Quảng Trị	
217	74A-237.86	Quảng Trị	
218	75A-335.39	Thừa Thiên Huế	
219	76A-239.79	Quảng Ngãi	
220	76A-245.39	Quảng Ngãi	
221	76A-247.77	Quảng Ngãi	
222	76A-248.99	Quảng Ngãi	
223	76A-261.89	Quảng Ngãi	
224	76A-262.89	Quảng Ngãi	
225	77A-287.66	Bình Định	
226	77A-294.69	Bình Định	
227	78A-179.66	Phú Yên	
228	78A-182.86	Phú Yên	**8h30' - 9h30'**
229	79A-473.66	Khánh Hòa	
230	79A-483.69	Khánh Hòa	
231	79A-490.86	Khánh Hòa	
232	85A-114.88	Ninh Thuận	
233	85A-115.79	Ninh Thuận	
234	86A-261.88	Bình Thuận	
235	86A-263.66	Bình Thuận	
236	86A-269.79	Bình Thuận	
237	86A-275.55	Bình Thuận	
238	86C-187.69	Bình Thuận	
239	88A-632.88	Vĩnh Phúc	
240	88A-635.89	Vĩnh Phúc	
241	88C-260.66	Vĩnh Phúc	
242	89A-400.39	Hưng Yên	
243	89A-403.79	Hưng Yên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
244	89A-412.66	Hưng Yên	
245	89D-017.89	Hưng Yên	
246	90A-220.88	Hà Nam	
247	90A-224.86	Hà Nam	
248	90A-230.69	Hà Nam	
249	90A-232.89	Hà Nam	
250	92A-350.79	Quảng Nam	
251	92A-352.66	Quảng Nam	
252	92A-359.86	Quảng Nam	
253	92A-365.66	Quảng Nam	
254	93A-405.68	Bình Phước	
255	93A-409.89	Bình Phước	
256	93A-415.68	Bình Phước	
257	93A-419.68	Bình Phước	
258	93A-424.24	Bình Phước	
259	93C-174.79	Bình Phước	**8h30' - 9h30'**
260	93C-177.89	Bình Phước	
261	95A-108.89	Hậu Giang	
262	97A-074.86	Bắc Kạn	
263	98A-626.79	Bắc Giang	
264	98A-646.79	Bắc Giang	
265	98A-647.99	Bắc Giang	
266	98A-654.89	Bắc Giang	
267	98C-316.66	Bắc Giang	
268	99A-646.39	Bắc Ninh	
269	99A-649.99	Bắc Ninh	
270	99A-658.79	Bắc Ninh	
271	99A-664.79	Bắc Ninh	
272	99A-664.88	Bắc Ninh	
273	99A-676.69	Bắc Ninh	
274	99C-262.66	Bắc Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
275	99C-267.88	Bắc Ninh	**8h30' - 9h30'**
276	29D-570.66	Hà Nội	**10h00' - 11h00'**
277	29D-570.79	Hà Nội	
278	30K-402.39	Hà Nội	
279	30K-418.89	Hà Nội	
280	30K-430.88	Hà Nội	
281	30K-442.68	Hà Nội	
282	30K-445.99	Hà Nội	
283	30K-455.77	Hà Nội	
284	30K-476.88	Hà Nội	
285	30K-513.88	Hà Nội	
286	30K-536.99	Hà Nội	
287	30K-547.66	Hà Nội	
288	30K-572.69	Hà Nội	
289	30K-573.79	Hà Nội	
290	30K-574.69	Hà Nội	
291	30K-574.89	Hà Nội	
292	30K-584.66	Hà Nội	
293	51B-703.99	Hồ Chí Minh	
294	51D-931.86	Hồ Chí Minh	
295	51D-933.86	Hồ Chí Minh	
296	51D-940.00	Hồ Chí Minh	
297	51D-941.99	Hồ Chí Minh	
298	51K-798.68	Hồ Chí Minh	
299	51K-824.24	Hồ Chí Minh	
300	51K-825.79	Hồ Chí Minh	
301	51K-837.66	Hồ Chí Minh	
302	51K-841.69	Hồ Chí Minh	
303	51K-851.89	Hồ Chí Minh	
304	51K-865.89	Hồ Chí Minh	
305	51K-871.68	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
306	51K-904.79	Hồ Chí Minh	
307	51K-906.89	Hồ Chí Minh	
308	51K-920.68	Hồ Chí Minh	
309	51K-934.66	Hồ Chí Minh	
310	51K-945.99	Hồ Chí Minh	
311	51K-948.39	Hồ Chí Minh	
312	51K-949.39	Hồ Chí Minh	
313	51K-956.88	Hồ Chí Minh	
314	51K-964.99	Hồ Chí Minh	
315	51K-976.86	Hồ Chí Minh	
316	11A-107.86	Cao Bằng	
317	12A-215.66	Lạng Sơn	
318	14A-802.79	Quảng Ninh	
319	14A-813.66	Quảng Ninh	
320	14A-814.39	Quảng Ninh	
321	14A-830.66	Quảng Ninh	**10h00' - 11h00'**
322	14A-833.44	Quảng Ninh	
323	14C-380.88	Quảng Ninh	
324	15C-430.79	Hải Phòng	
325	15C-433.88	Hải Phòng	
326	15D-034.34	Hải Phòng	
327	15K-140.39	Hải Phòng	
328	15K-141.89	Hải Phòng	
329	15K-143.66	Hải Phòng	
330	15K-151.66	Hải Phòng	
331	15K-160.69	Hải Phòng	
332	15K-174.68	Hải Phòng	
333	15K-178.69	Hải Phòng	
334	15K-180.89	Hải Phòng	
335	15K-184.79	Hải Phòng	
336	15K-194.86	Hải Phòng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
337	15K-194.88	Hải Phòng	
338	17A-382.88	Thái Bình	
339	18A-371.88	Nam Định	
340	18A-371.89	Nam Định	
341	18A-384.68	Nam Định	
342	18A-391.66	Nam Định	
343	18A-393.66	Nam Định	
344	18A-395.69	Nam Định	
345	18C-148.79	Nam Định	
346	19A-533.89	Phú Thọ	
347	19A-541.79	Phú Thọ	
348	19A-549.99	Phú Thọ	
349	19A-555.11	Phú Thọ	
350	20A-676.88	Thái Nguyên	
351	20A-687.77	Thái Nguyên	
352	20A-691.69	Thái Nguyên	**10h00' - 11h00'**
353	20A-693.89	Thái Nguyên	
354	21A-174.66	Yên Bái	
355	22A-205.79	Tuyên Quang	
356	24A-240.99	Lào Cai	
357	24A-243.39	Lào Cai	
358	24A-247.89	Lào Cai	
359	24C-143.68	Lào Cai	
360	26A-179.88	Sơn La	
361	28A-212.69	Hòa Bình	
362	34A-715.88	Hải Dương	
363	34A-733.39	Hải Dương	
364	34C-384.39	Hải Dương	
365	35A-358.69	Ninh Bình	
366	36A-945.99	Thanh Hóa	
367	36A-952.89	Thanh Hóa	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
368	36A-983.66	Thanh Hóa	
369	36C-436.89	Thanh Hóa	
370	36C-439.39	Thanh Hóa	
371	36C-444.33	Thanh Hóa	
372	36C-445.39	Thanh Hóa	
373	36C-445.45	Thanh Hóa	
374	36K-000.78	Thanh Hóa	
375	36K-005.66	Thanh Hóa	
376	37C-479.66	Nghệ An	
377	37C-482.69	Nghệ An	
378	37C-484.44	Nghệ An	
379	37K-193.89	Nghệ An	
380	37K-200.00	Nghệ An	
381	37K-207.86	Nghệ An	
382	37K-208.86	Nghệ An	
383	37K-209.69	Nghệ An	**10h00' - 11h00'**
384	37K-217.66	Nghệ An	
385	37K-219.69	Nghệ An	
386	37K-219.88	Nghệ An	
387	37K-222.20	Nghệ An	
388	37K-224.39	Nghệ An	
389	37K-231.89	Nghệ An	
390	38A-535.39	Hà Tĩnh	
391	38A-544.69	Hà Tĩnh	
392	38A-547.86	Hà Tĩnh	
393	38A-555.78	Hà Tĩnh	
394	38A-559.66	Hà Tĩnh	
395	43A-765.89	Đà Nẵng	
396	43A-769.89	Đà Nẵng	
397	43A-771.89	Đà Nẵng	
398	43A-776.88	Đà Nẵng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
399	43A-782.66	Đà Nẵng	
400	43A-793.69	Đà Nẵng	
401	43C-281.89	Đà Nẵng	
402	47A-591.88	Đắk Lắk	
403	47A-594.68	Đắk Lắk	
404	47A-602.69	Đắk Lắk	
405	47A-613.66	Đắk Lắk	
406	47A-619.86	Đắk Lắk	
407	47A-620.66	Đắk Lắk	
408	47C-314.14	Đắk Lắk	
409	49A-609.66	Lâm Đồng	
410	49A-623.79	Lâm Đồng	
411	60C-666.22	Đồng Nai	
412	60K-345.39	Đồng Nai	
413	60K-347.77	Đồng Nai	
414	60K-359.66	Đồng Nai	**10h00' - 11h00'**
415	60K-363.88	Đồng Nai	
416	60K-367.99	Đồng Nai	
417	60K-369.96	Đồng Nai	
418	60K-377.89	Đồng Nai	
419	60K-379.69	Đồng Nai	
420	60K-384.44	Đồng Nai	
421	60K-391.69	Đồng Nai	
422	60K-393.88	Đồng Nai	
423	60K-394.68	Đồng Nai	
424	60K-394.79	Đồng Nai	
425	60K-400.22	Đồng Nai	
426	60K-402.86	Đồng Nai	
427	60K-410.99	Đồng Nai	
428	60K-420.79	Đồng Nai	
429	61C-546.68	Bình Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
430	61K-269.86	Bình Dương	
431	61K-274.79	Bình Dương	
432	61K-278.68	Bình Dương	
433	61K-283.88	Bình Dương	
434	61K-285.88	Bình Dương	
435	61K-294.44	Bình Dương	
436	61K-294.86	Bình Dương	
437	61K-297.77	Bình Dương	
438	61K-299.88	Bình Dương	
439	61K-301.79	Bình Dương	
440	62A-356.68	Long An	
441	63A-265.55	Tiền Giang	
442	64A-163.88	Vĩnh Long	
443	65A-400.69	Cần Thơ	
444	65C-201.89	Cần Thơ	
445	67A-260.66	An Giang	**10h00' - 11h00'**
446	67A-264.79	An Giang	
447	67A-274.66	An Giang	
448	67A-274.86	An Giang	
449	67A-274.99	An Giang	
450	68A-290.88	Kiên Giang	
451	68A-297.66	Kiên Giang	
452	68A-297.69	Kiên Giang	
453	68A-303.69	Kiên Giang	
454	68A-304.39	Kiên Giang	
455	68C-161.11	Kiên Giang	
456	69A-141.68	Cà Mau	
457	69C-091.88	Cà Mau	
458	70A-454.89	Tây Ninh	
459	70A-455.99	Tây Ninh	
460	70A-459.66	Tây Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
461	70A-474.99	Tây Ninh	
462	70A-475.68	Tây Ninh	
463	70A-481.79	Tây Ninh	
464	72A-733.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	
465	72A-743.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	
466	72C-219.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	
467	73A-304.66	Quảng Bình	
468	73A-317.66	Quảng Bình	
469	73A-319.86	Quảng Bình	
470	74A-229.89	Quảng Trị	
471	74A-235.69	Quảng Trị	
472	75A-317.79	Thừa Thiên Huế	
473	75A-324.79	Thừa Thiên Huế	
474	75A-326.79	Thừa Thiên Huế	
475	75A-326.86	Thừa Thiên Huế	
476	75A-327.69	Thừa Thiên Huế	**10h00' - 11h00'**
477	75A-331.86	Thừa Thiên Huế	
478	76A-230.89	Quảng Ngãi	
479	76A-234.89	Quảng Ngãi	
480	76A-239.66	Quảng Ngãi	
481	76A-243.66	Quảng Ngãi	
482	76A-243.88	Quảng Ngãi	
483	76A-245.45	Quảng Ngãi	
484	76A-247.39	Quảng Ngãi	
485	76A-273.66	Quảng Ngãi	
486	76A-277.69	Quảng Ngãi	
487	76C-159.86	Quảng Ngãi	
488	77A-281.88	Bình Định	
489	77A-286.69	Bình Định	
490	77A-289.79	Bình Định	
491	77A-290.89	Bình Định	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
492	77C-236.86	Bình Định	
493	78A-172.89	Phú Yên	
494	79A-472.79	Khánh Hòa	
495	79A-480.68	Khánh Hòa	
496	79A-484.69	Khánh Hòa	
497	79A-484.86	Khánh Hòa	
498	81A-366.79	Gia Lai	
499	82A-125.79	Kon Tum	
500	86A-262.79	Bình Thuận	
501	86A-263.79	Bình Thuận	
502	86A-264.68	Bình Thuận	
503	86A-264.89	Bình Thuận	
504	86A-266.69	Bình Thuận	
505	86A-267.79	Bình Thuận	
506	86A-270.69	Bình Thuận	
507	86A-273.79	Bình Thuận	**10h00' - 11h00'**
508	86A-275.88	Bình Thuận	
509	88A-616.89	Vĩnh Phúc	
510	88A-617.88	Vĩnh Phúc	
511	88A-627.79	Vĩnh Phúc	
512	88A-638.66	Vĩnh Phúc	
513	88A-640.39	Vĩnh Phúc	
514	88A-640.68	Vĩnh Phúc	
515	88A-641.68	Vĩnh Phúc	
516	89A-412.79	Hưng Yên	
517	89A-417.66	Hưng Yên	
518	89A-417.89	Hưng Yên	
519	89A-420.99	Hưng Yên	
520	89A-422.77	Hưng Yên	
521	89A-427.79	Hưng Yên	
522	90A-221.89	Hà Nam	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
523	90A-232.88	Hà Nam	
524	92A-349.88	Quảng Nam	
525	92A-358.66	Quảng Nam	
526	92A-358.86	Quảng Nam	
527	92A-358.88	Quảng Nam	
528	92A-364.88	Quảng Nam	
529	92A-364.99	Quảng Nam	
530	92A-367.69	Quảng Nam	
531	92A-367.77	Quảng Nam	
532	92C-224.88	Quảng Nam	
533	93A-411.44	Bình Phước	
534	93A-420.86	Bình Phước	
535	93A-431.11	Bình Phước	
536	93A-431.69	Bình Phước	
537	93C-173.89	Bình Phước	
538	93C-175.69	Bình Phước	
539	93C-177.66	Bình Phước	
540	95C-076.86	Hậu Giang	
541	97A-075.55	Bắc Kạn	
542	97A-075.88	Bắc Kạn	
543	98A-643.99	Bắc Giang	
544	98A-648.89	Bắc Giang	
545	98C-309.99	Bắc Giang	
546	98C-312.89	Bắc Giang	
547	99A-653.89	Bắc Ninh	
548	99A-667.79	Bắc Ninh	
549	99A-684.39	Bắc Ninh	
550	99A-684.44	Bắc Ninh	
551	29B-642.22	Hà Nội	**10h00' - 11h00'**
552	29K-047.79	Hà Nội	**13h30' - 14h30'**
553	29K-047.89	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
554	29K-057.89	Hà Nội	
555	29K-070.79	Hà Nội	
556	29K-072.79	Hà Nội	
557	30K-409.88	Hà Nội	
558	30K-439.66	Hà Nội	
559	30K-441.89	Hà Nội	
560	30K-444.79	Hà Nội	
561	30K-467.99	Hà Nội	
562	30K-471.79	Hà Nội	
563	30K-494.39	Hà Nội	
564	30K-499.39	Hà Nội	
565	30K-501.69	Hà Nội	
566	30K-503.79	Hà Nội	
567	30K-507.66	Hà Nội	
568	30K-529.66	Hà Nội	
569	30K-531.89	Hà Nội	**13h30' - 14h30'**
570	30K-542.79	Hà Nội	
571	30K-546.79	Hà Nội	
572	30K-551.69	Hà Nội	
573	30K-561.86	Hà Nội	
574	30K-574.99	Hà Nội	
575	30K-612.69	Hà Nội	
576	51B-703.66	Hồ Chí Minh	
577	51D-924.24	Hồ Chí Minh	
578	51D-934.79	Hồ Chí Minh	
579	51K-745.88	Hồ Chí Minh	
580	51K-746.46	Hồ Chí Minh	
581	51K-749.88	Hồ Chí Minh	
582	51K-753.89	Hồ Chí Minh	
583	51K-780.68	Hồ Chí Minh	
584	51K-810.66	Hồ Chí Minh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
585	51K-822.44	Hồ Chí Minh	
586	51K-835.86	Hồ Chí Minh	
587	51K-864.99	Hồ Chí Minh	
588	51K-871.79	Hồ Chí Minh	
589	51K-872.69	Hồ Chí Minh	
590	51K-890.88	Hồ Chí Minh	
591	51K-915.66	Hồ Chí Minh	
592	51K-917.86	Hồ Chí Minh	
593	51K-920.79	Hồ Chí Minh	
594	51K-926.79	Hồ Chí Minh	
595	51K-940.89	Hồ Chí Minh	
596	51K-943.68	Hồ Chí Minh	
597	51K-944.86	Hồ Chí Minh	
598	51K-946.79	Hồ Chí Minh	
599	51K-950.89	Hồ Chí Minh	
600	51K-974.89	Hồ Chí Minh	**13h30' - 14h30'**
601	11A-104.04	Cao Bằng	
602	12A-216.79	Lạng Sơn	
603	14A-819.79	Quảng Ninh	
604	14A-821.86	Quảng Ninh	
605	14A-834.34	Quảng Ninh	
606	15C-436.66	Hải Phòng	
607	15K-147.68	Hải Phòng	
608	15K-170.66	Hải Phòng	
609	15K-179.66	Hải Phòng	
610	15K-192.69	Hải Phòng	
611	17A-377.69	Thái Bình	
612	17A-378.69	Thái Bình	
613	17A-381.11	Thái Bình	
614	17A-387.88	Thái Bình	
615	17A-393.88	Thái Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
616	18A-379.69	Nam Định	
617	18A-384.44	Nam Định	
618	18A-386.69	Nam Định	
619	18A-394.89	Nam Định	
620	18C-147.68	Nam Định	
621	19A-533.44	Phú Thọ	
622	19C-218.66	Phú Thọ	
623	19C-218.88	Phú Thọ	
624	19C-220.00	Phú Thọ	
625	20A-686.69	Thái Nguyên	
626	20A-688.69	Thái Nguyên	
627	20A-691.11	Thái Nguyên	
628	20A-700.44	Thái Nguyên	
629	22A-206.88	Tuyên Quang	
630	22A-207.88	Tuyên Quang	
631	22A-209.66	Tuyên Quang	**13h30' - 14h30'**
632	25C-048.88	Lai Châu	
633	26A-181.79	Sơn La	
634	28A-199.88	Hòa Bình	
635	28A-209.86	Hòa Bình	
636	34A-701.89	Hải Dương	
637	34A-702.89	Hải Dương	
638	34A-718.79	Hải Dương	
639	34A-727.66	Hải Dương	
640	34A-733.89	Hải Dương	
641	34A-734.69	Hải Dương	
642	34C-382.89	Hải Dương	
643	34C-383.86	Hải Dương	
644	35A-349.68	Ninh Bình	
645	35C-148.79	Ninh Bình	
646	35C-148.99	Ninh Bình	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
647	36A-952.88	Thanh Hóa	
648	36A-961.88	Thanh Hóa	
649	36A-971.86	Thanh Hóa	
650	36A-974.68	Thanh Hóa	
651	36A-975.66	Thanh Hóa	
652	36A-981.11	Thanh Hóa	
653	36A-984.79	Thanh Hóa	
654	36A-984.88	Thanh Hóa	
655	36A-996.79	Thanh Hóa	
656	36C-439.66	Thanh Hóa	
657	36C-444.56	Thanh Hóa	
658	36C-444.58	Thanh Hóa	
659	36K-000.26	Thanh Hóa	
660	36K-003.89	Thanh Hóa	
661	37C-478.89	Nghệ An	
662	37C-482.22	Nghệ An	**13h30' - 14h30'**
663	37C-486.66	Nghệ An	
664	37K-200.44	Nghệ An	
665	37K-217.69	Nghệ An	
666	37K-221.11	Nghệ An	
667	37K-221.69	Nghệ An	
668	37K-222.57	Nghệ An	
669	37K-224.44	Nghệ An	
670	37K-232.22	Nghệ An	
671	37K-245.55	Nghệ An	
672	37K-246.66	Nghệ An	
673	38A-537.88	Hà Tĩnh	
674	38A-549.68	Hà Tĩnh	
675	38A-560.00	Hà Tĩnh	
676	43A-766.89	Đà Nẵng	
677	43A-779.69	Đà Nẵng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
678	43A-783.89	Đà Nẵng	
679	43A-799.86	Đà Nẵng	
680	43C-282.69	Đà Nẵng	
681	43C-283.33	Đà Nẵng	
682	47A-594.39	Đắk Lắk	
683	47A-604.44	Đắk Lắk	
684	47A-610.86	Đắk Lắk	
685	47A-614.86	Đắk Lắk	
686	47A-615.88	Đắk Lắk	
687	47C-319.88	Đắk Lắk	
688	48A-199.69	Đắk Nông	
689	49A-587.66	Lâm Đồng	
690	49A-597.99	Lâm Đồng	
691	49A-601.88	Lâm Đồng	
692	49A-620.69	Lâm Đồng	
693	49A-620.86	Lâm Đồng	**13h30' - 14h30'**
694	49C-324.99	Lâm Đồng	
695	49C-326.89	Lâm Đồng	
696	49C-328.88	Lâm Đồng	
697	49C-329.89	Lâm Đồng	
698	49C-332.89	Lâm Đồng	
699	49C-333.45	Lâm Đồng	
700	60C-675.86	Đồng Nai	
701	60D-016.88	Đồng Nai	
702	60K-335.79	Đồng Nai	
703	60K-341.88	Đồng Nai	
704	60K-346.66	Đồng Nai	
705	60K-370.89	Đồng Nai	
706	60K-372.66	Đồng Nai	
707	60K-384.99	Đồng Nai	
708	60K-390.69	Đồng Nai	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
709	60K-394.86	Đồng Nai	
710	60K-397.77	Đồng Nai	
711	60K-399.66	Đồng Nai	
712	60K-400.66	Đồng Nai	
713	60K-402.68	Đồng Nai	
714	60K-403.86	Đồng Nai	
715	60K-409.68	Đồng Nai	
716	60K-412.66	Đồng Nai	
717	60K-412.88	Đồng Nai	
718	60K-413.39	Đồng Nai	
719	61C-545.79	Bình Dương	
720	61C-550.86	Bình Dương	
721	61K-263.89	Bình Dương	
722	61K-268.69	Bình Dương	
723	61K-276.79	Bình Dương	
724	61K-277.86	Bình Dương	**13h30' - 14h30'**
725	61K-285.58	Bình Dương	
726	61K-286.79	Bình Dương	
727	62A-356.79	Long An	
728	62A-374.88	Long An	
729	62A-380.00	Long An	
730	63A-252.79	Tiền Giang	
731	63A-255.89	Tiền Giang	
732	63A-261.86	Tiền Giang	
733	63A-264.69	Tiền Giang	
734	64A-167.69	Vĩnh Long	
735	65A-395.55	Cần Thơ	
736	65A-404.89	Cần Thơ	
737	65D-005.66	Cần Thơ	
738	67C-166.86	An Giang	
739	67C-166.89	An Giang	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
740	68A-287.89	Kiên Giang	
741	68A-295.86	Kiên Giang	
742	68A-297.77	Kiên Giang	
743	68A-298.79	Kiên Giang	
744	68C-161.66	Kiên Giang	
745	69C-092.22	Cà Mau	
746	70A-462.99	Tây Ninh	
747	70A-463.79	Tây Ninh	
748	70A-470.99	Tây Ninh	
749	70A-473.89	Tây Ninh	
750	70C-188.86	Tây Ninh	
751	71A-173.66	Bến Tre	
752	72A-718.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
753	72A-744.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
754	72A-747.47	Bà Rịa - Vũng Tàu	
755	73D-004.79	Quảng Bình	**13h30' - 14h30'**
756	74A-240.68	Quảng Trị	
757	74C-125.66	Quảng Trị	
758	75A-323.88	Thừa Thiên Huế	
759	75A-324.89	Thừa Thiên Huế	
760	75A-333.11	Thừa Thiên Huế	
761	75A-333.56	Thừa Thiên Huế	
762	75A-333.86	Thừa Thiên Huế	
763	75C-145.69	Thừa Thiên Huế	
764	76A-249.79	Quảng Ngãi	
765	76A-251.79	Quảng Ngãi	
766	76A-256.88	Quảng Ngãi	
767	76A-266.39	Quảng Ngãi	
768	76A-275.89	Quảng Ngãi	
769	76A-284.89	Quảng Ngãi	
770	76C-158.89	Quảng Ngãi	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
771	77A-287.86	Bình Định	
772	78A-181.11	Phú Yên	
773	79A-467.99	Khánh Hòa	
774	79A-477.89	Khánh Hòa	
775	79A-478.69	Khánh Hòa	
776	79A-482.79	Khánh Hòa	
777	79A-487.79	Khánh Hòa	
778	81A-356.66	Gia Lai	
779	81A-365.79	Gia Lai	
780	81A-367.86	Gia Lai	
781	81C-235.66	Gia Lai	
782	84A-115.89	Trà Vinh	
783	84A-120.00	Trà Vinh	
784	84C-111.34	Trà Vinh	
785	85A-112.89	Ninh Thuận	
786	85C-077.89	Ninh Thuận	**13h30' - 14h30'**
787	86A-256.89	Bình Thuận	
788	86A-262.89	Bình Thuận	
789	86A-266.89	Bình Thuận	
790	86A-271.69	Bình Thuận	
791	86D-002.22	Bình Thuận	
792	88A-619.79	Vĩnh Phúc	
793	88A-629.88	Vĩnh Phúc	
794	88A-631.11	Vĩnh Phúc	
795	88A-637.79	Vĩnh Phúc	
796	88A-645.86	Vĩnh Phúc	
797	89A-400.44	Hưng Yên	
798	89A-404.88	Hưng Yên	
799	89A-413.89	Hưng Yên	
800	89A-422.33	Hưng Yên	
801	89A-423.88	Hưng Yên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
802	89A-424.89	Hưng Yên	13h30' - 14h30'
803	90C-134.89	Hà Nam	
804	92A-361.66	Quảng Nam	
805	92A-362.79	Quảng Nam	
806	92C-225.66	Quảng Nam	
807	92C-225.89	Quảng Nam	
808	93C-175.89	Bình Phước	
809	94C-073.33	Bạc Liêu	
810	94C-073.69	Bạc Liêu	
811	95A-111.24	Hậu Giang	
812	95A-111.46	Hậu Giang	
813	95C-076.89	Hậu Giang	
814	97C-036.69	Bắc Kạn	
815	98A-624.24	Bắc Giang	
816	98A-630.79	Bắc Giang	
817	98A-639.89	Bắc Giang	
818	98A-641.86	Bắc Giang	
819	98A-647.68	Bắc Giang	
820	98A-652.88	Bắc Giang	
821	98C-313.69	Bắc Giang	
822	99A-657.79	Bắc Ninh	
823	99A-670.79	Bắc Ninh	
824	99A-676.88	Bắc Ninh	
825	99C-270.00	Bắc Ninh	
826	29D-569.86	Hà Nội	15h00' - 16h00'
827	29K-056.79	Hà Nội	
828	30K-400.11	Hà Nội	
829	30K-401.39	Hà Nội	
830	30K-403.89	Hà Nội	
831	30K-413.68	Hà Nội	
832	30K-421.88	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
833	30K-422.55	Hà Nội	
834	30K-423.88	Hà Nội	
835	30K-424.89	Hà Nội	
836	30K-425.66	Hà Nội	
837	30K-430.39	Hà Nội	
838	30K-434.39	Hà Nội	
839	30K-438.68	Hà Nội	
840	30K-442.89	Hà Nội	
841	30K-448.48	Hà Nội	
842	30K-454.66	Hà Nội	
843	30K-460.66	Hà Nội	
844	30K-461.68	Hà Nội	
845	30K-469.66	Hà Nội	
846	30K-476.89	Hà Nội	
847	30K-490.68	Hà Nội	
848	30K-493.79	Hà Nội	**15h00' - 16h00'**
849	30K-510.99	Hà Nội	
850	30K-512.66	Hà Nội	
851	30K-520.66	Hà Nội	
852	30K-524.89	Hà Nội	
853	30K-530.39	Hà Nội	
854	30K-532.39	Hà Nội	
855	30K-537.39	Hà Nội	
856	30K-540.66	Hà Nội	
857	30K-541.88	Hà Nội	
858	30K-548.79	Hà Nội	
859	30K-554.99	Hà Nội	
860	30K-561.11	Hà Nội	
861	30K-564.69	Hà Nội	
862	30K-584.88	Hà Nội	
863	30K-592.86	Hà Nội	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
864	30K-594.88	Hà Nội	
865	30K-602.88	Hà Nội	
866	30K-607.66	Hà Nội	
867	51D-922.89	Hồ Chí Minh	
868	51D-924.69	Hồ Chí Minh	
869	51D-931.66	Hồ Chí Minh	
870	51D-937.89	Hồ Chí Minh	
871	51D-939.66	Hồ Chí Minh	
872	51D-940.99	Hồ Chí Minh	
873	51K-767.66	Hồ Chí Minh	
874	51K-770.66	Hồ Chí Minh	
875	51K-773.68	Hồ Chí Minh	
876	51K-774.99	Hồ Chí Minh	
877	51K-816.79	Hồ Chí Minh	
878	51K-835.69	Hồ Chí Minh	
879	51K-849.89	Hồ Chí Minh	**15h00' - 16h00'**
880	51K-880.68	Hồ Chí Minh	
881	51K-901.89	Hồ Chí Minh	
882	51K-912.69	Hồ Chí Minh	
883	51K-934.88	Hồ Chí Minh	
884	11A-103.66	Cao Bằng	
885	11A-105.66	Cao Bằng	
886	12C-120.88	Lạng Sơn	
887	14A-792.79	Quảng Ninh	
888	14A-823.66	Quảng Ninh	
889	14A-823.89	Quảng Ninh	
890	14A-833.79	Quảng Ninh	
891	14A-834.68	Quảng Ninh	
892	15C-426.66	Hải Phòng	
893	15C-432.68	Hải Phòng	
894	15C-437.77	Hải Phòng	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
895	15K-143.99	Hải Phòng	
896	15K-144.79	Hải Phòng	
897	15K-145.39	Hải Phòng	
898	17A-381.69	Thái Bình	
899	17A-382.69	Thái Bình	
900	17A-384.99	Thái Bình	
901	18A-378.66	Nam Định	
902	18C-148.68	Nam Định	
903	19A-531.88	Phú Thọ	
904	19A-537.99	Phú Thọ	
905	19A-540.89	Phú Thọ	
906	19A-544.66	Phú Thọ	
907	19A-556.79	Phú Thọ	
908	19A-559.88	Phú Thọ	
909	20A-674.99	Thái Nguyên	
910	20A-690.69	Thái Nguyên	**15h00' - 16h00'**
911	20A-692.88	Thái Nguyên	
912	20A-701.11	Thái Nguyên	
913	20A-701.89	Thái Nguyên	
914	20C-267.66	Thái Nguyên	
915	21A-172.79	Yên Bái	
916	21C-092.89	Yên Bái	
917	23A-134.79	Hà Giang	
918	24A-250.86	Lào Cai	
919	24A-253.33	Lào Cai	
920	24C-141.39	Lào Cai	
921	26A-178.66	Sơn La	
922	26A-182.79	Sơn La	
923	28A-200.79	Hòa Bình	
924	34A-695.88	Hải Dương	
925	34A-716.86	Hải Dương	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
926	35A-363.66	Ninh Bình	
927	35A-364.89	Ninh Bình	
928	36A-947.99	Thanh Hóa	
929	36A-950.88	Thanh Hóa	
930	36A-954.88	Thanh Hóa	
931	36A-961.79	Thanh Hóa	
932	36A-993.66	Thanh Hóa	
933	36C-444.00	Thanh Hóa	
934	36C-444.44	Thanh Hóa	
935	36K-001.11	Thanh Hóa	
936	37C-479.39	Nghệ An	
937	37C-483.66	Nghệ An	
938	37C-487.77	Nghệ An	
939	37K-192.79	Nghệ An	
940	37K-204.39	Nghệ An	
941	37K-206.69	Nghệ An	**15h00' - 16h00'**
942	37K-214.44	Nghệ An	
943	37K-216.86	Nghệ An	
944	37K-217.79	Nghệ An	
945	37K-227.88	Nghệ An	
946	37K-235.55	Nghệ An	
947	38A-539.66	Hà Tĩnh	
948	38A-548.89	Hà Tĩnh	
949	38A-555.89	Hà Tĩnh	
950	38A-562.89	Hà Tĩnh	
951	43A-781.89	Đà Nẵng	
952	43A-786.89	Đà Nẵng	
953	47A-593.88	Đắk Lắk	
954	47A-594.66	Đắk Lắk	
955	47A-596.66	Đắk Lắk	
956	47A-609.69	Đắk Lắk	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
957	47A-612.86	Đắk Lắk	
958	47C-316.69	Đắk Lắk	
959	48A-196.66	Đắk Nông	
960	48A-196.89	Đắk Nông	
961	48A-200.89	Đắk Nông	
962	49A-598.66	Lâm Đồng	
963	49A-607.86	Lâm Đồng	
964	49A-611.79	Lâm Đồng	
965	49A-613.86	Lâm Đồng	
966	49C-333.67	Lâm Đồng	
967	60C-670.00	Đồng Nai	
968	60C-670.69	Đồng Nai	
969	60C-671.89	Đồng Nai	
970	60K-336.39	Đồng Nai	
971	60K-346.39	Đồng Nai	
972	60K-353.88	Đồng Nai	**15h00' - 16h00'**
973	60K-371.11	Đồng Nai	
974	60K-372.79	Đồng Nai	
975	60K-385.89	Đồng Nai	
976	60K-400.68	Đồng Nai	
977	60K-415.79	Đồng Nai	
978	61C-548.48	Bình Dương	
979	61C-551.89	Bình Dương	
980	61K-251.88	Bình Dương	
981	61K-275.79	Bình Dương	
982	61K-282.66	Bình Dương	
983	61K-295.69	Bình Dương	
984	61K-304.04	Bình Dương	
985	62A-362.89	Long An	
986	62A-363.66	Long An	
987	62A-371.89	Long An	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
988	62A-372.89	Long An	
989	62A-373.69	Long An	
990	62A-375.89	Long An	
991	62A-376.86	Long An	
992	62C-186.69	Long An	
993	63A-254.79	Tiền Giang	
994	63A-263.86	Tiền Giang	
995	63A-263.89	Tiền Giang	
996	63C-201.66	Tiền Giang	
997	64A-163.33	Vĩnh Long	
998	64A-164.44	Vĩnh Long	
999	65A-386.39	Cần Thơ	
1000	65A-398.86	Cần Thơ	
1001	65A-400.66	Cần Thơ	
1002	65A-404.79	Cần Thơ	
1003	65C-200.00	Cần Thơ	**15h00' - 16h00'**
1004	66A-230.79	Đồng Tháp	
1005	66C-160.86	Đồng Tháp	
1006	67A-263.88	An Giang	
1007	67A-273.79	An Giang	
1008	67A-275.89	An Giang	
1009	67A-276.79	An Giang	
1010	68A-293.79	Kiên Giang	
1011	68A-305.69	Kiên Giang	
1012	69A-138.88	Cà Mau	
1013	69A-141.88	Cà Mau	
1014	69C-090.89	Cà Mau	
1015	69C-092.89	Cà Mau	
1016	70A-457.66	Tây Ninh	
1017	70A-474.44	Tây Ninh	
1018	70A-475.79	Tây Ninh	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1019	70A-478.66	Tây Ninh	
1020	70A-481.88	Tây Ninh	
1021	70A-481.89	Tây Ninh	
1022	71A-175.89	Bến Tre	
1023	72A-705.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1024	72A-706.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1025	72A-722.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1026	72A-724.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1027	72A-725.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1028	72A-728.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1029	72A-741.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1030	72A-746.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	
1031	73A-304.04	Quảng Bình	
1032	73A-306.66	Quảng Bình	
1033	73C-165.69	Quảng Bình	
1034	74A-230.88	Quảng Trị	**15h00' - 16h00'**
1035	74A-232.79	Quảng Trị	
1036	74A-235.88	Quảng Trị	
1037	75A-325.79	Thừa Thiên Huế	
1038	75A-326.69	Thừa Thiên Huế	
1039	75A-331.69	Thừa Thiên Huế	
1040	75A-334.39	Thừa Thiên Huế	
1041	75C-142.68	Thừa Thiên Huế	
1042	75C-144.39	Thừa Thiên Huế	
1043	75C-144.44	Thừa Thiên Huế	
1044	76A-226.79	Quảng Ngãi	
1045	76A-238.89	Quảng Ngãi	
1046	76A-271.79	Quảng Ngãi	
1047	76A-279.69	Quảng Ngãi	
1048	76A-280.66	Quảng Ngãi	
1049	76A-283.89	Quảng Ngãi	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1050	77A-291.11	Bình Định	
1051	78A-176.69	Phú Yên	
1052	78A-178.86	Phú Yên	
1053	78A-179.69	Phú Yên	
1054	79A-472.99	Khánh Hòa	
1055	79A-480.89	Khánh Hòa	
1056	79A-491.86	Khánh Hòa	
1057	81A-372.22	Gia Lai	
1058	81C-238.86	Gia Lai	
1059	82A-126.88	Kon Tum	
1060	82A-126.89	Kon Tum	
1061	83A-160.88	Sóc Trăng	
1062	84A-117.99	Trà Vinh	
1063	84C-109.99	Trà Vinh	
1064	84C-111.23	Trà Vinh	
1065	85A-115.66	Ninh Thuận	**15h00' - 16h00'**
1066	85D-002.89	Ninh Thuận	
1067	86A-274.39	Bình Thuận	
1068	88A-615.88	Vĩnh Phúc	
1069	88A-623.88	Vĩnh Phúc	
1070	88A-632.89	Vĩnh Phúc	
1071	88A-644.79	Vĩnh Phúc	
1072	88A-645.45	Vĩnh Phúc	
1073	88C-264.39	Vĩnh Phúc	
1074	89A-409.99	Hưng Yên	
1075	89A-414.44	Hưng Yên	
1076	89A-416.89	Hưng Yên	
1077	89A-421.11	Hưng Yên	
1078	89A-422.99	Hưng Yên	
1079	89A-427.86	Hưng Yên	
1080	89C-304.88	Hưng Yên	

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	Thời gian đấu giá
1081	90A-224.99	Hà Nam	
1082	90C-134.34	Hà Nam	
1083	92A-354.89	Quảng Nam	
1084	92A-356.66	Quảng Nam	
1085	92A-364.66	Quảng Nam	
1086	92A-367.88	Quảng Nam	
1087	92A-368.89	Quảng Nam	
1088	92C-224.99	Quảng Nam	
1089	93A-411.68	Bình Phước	
1090	93A-420.88	Bình Phước	
1091	93A-423.66	Bình Phước	
1092	93A-425.79	Bình Phước	
1093	93A-427.89	Bình Phước	
1094	93A-432.22	Bình Phước	
1095	93A-433.79	Bình Phước	
1096	93A-436.69	Bình Phước	**15h00' - 16h00'**
1097	93A-436.99	Bình Phước	
1098	93A-437.79	Bình Phước	
1099	95A-111.34	Hậu Giang	
1100	95A-111.36	Hậu Giang	
1101	97A-073.88	Bắc Kạn	
1102	97A-075.79	Bắc Kạn	
1103	98A-624.39	Bắc Giang	
1104	98A-645.89	Bắc Giang	
1105	98A-653.79	Bắc Giang	
1106	98A-657.89	Bắc Giang	
1107	98A-663.88	Bắc Giang	
1108	98C-314.99	Bắc Giang	
1109	99A-648.66	Bắc Ninh	
1110	99A-675.88	Bắc Ninh	
1111	99A-679.68	Bắc Ninh	